

# ***Cuộc Đời Tôn Giả Xá Lợi Phất***

***Tác giả: NYANAPONIKA THERA***

***Dịch giả: NGUYỄN ĐIỀU***

---o0o---

***Nguồn***

***<http://www.quangduc.com>***

***Chuyển sang ebook 14-8-2009***

***Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)***

***[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)***

## Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN THỨ NHẤT - TỪ KHI SANH RA ĐẾN LÚC ĐẠT THÁNH QUẢ

PHẦN THỨ HAI - TRÍ DUYÊN VIÊN MÃN TÌNH BẰNG HỮU

MỘT VỊ ĐỒ ĐẦU TĂNG LỮ

SỰ ĐẠT TỚI MỤC ĐÍCH

ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA, NGƯỜI XỨNG ĐÁNG LĂN BÁNH XE PHÁP BẢO

LỬA SÂN HẬN ĐÃ HOÀN TOÀN DẬP TẮT

ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA BỊ KHIÊN TRÁCH VÌ NHÓM HỌC TRÒ

ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA BỊ VỤ CÁO

PHẦN THỨ BA - ĐOẠN CHÓT CỦA CUỘC ĐỜI NGÀI TRẢ MÓN NỢ

TRẦN CUỐI CÙNG

KINH CUNDA

KINH UKKACELA

PHẦN THỨ TƯ - PHÁP CỦA ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA

PHÁP CỦA ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA TRONG MAJJHIMANIKĀYA GỒM CÓ:

PHÁP SỐ 3: NHỮNG KẸ THỪA HƯỞNG PHÁP BẢO (DHAMMA DAĀYAĀDA)

PHÁP SỐ 5: SỰ CHẤM DỨT TỘI LỖI

PHÁP SỐ 9: SAMMAĀDITĪTĪHĪ SUTTA

PHÁP SỐ 28: MAHAĀ HATTHIPAĀDA PAMA SUTTA

PHÁP SỐ 45: MAHAĀ DEVALLA SUTTA

PHÁP SỐ 69: GULISSAĀNI SUTTA

PHÁP SỐ 79: DHAĀNANJAĀNI SUTTA

PHÁP SỐ 114: ASEVITABBA SUTTA

PHÁP SỐ 143: ANAĀTHAPINĀDĀIKA SUTTA

PHÁP CỦA ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA TRONG DĀGHA NIKĀYA  
PHÁP SỐ 28: SAMPASAĀ DANĪYA SUTTA  
PHÁP SỐ 33: SANGĪĀTI SUTTA  
PHÁP SỐ 39  
PHÁP CỦA ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA TRONG SAMĀYUTTA NIKĀYA  
NINĀDA SAMĀYUTTA  
KHANDHA SAMĀYUTTA  
SĀRĪPUTTA SAMĀYUTTA  
SĀLAYAĀTANA SAMĀYUTTA  
JAMBUKHAĀDAKA SAMĀYUTTA  
INDRIYA SAMĀYUTTA  
SOTĀĀPATTI SAMĀYUTTA  
PHẦN THỨ NĂM - ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA TRONG TỨC SANH  
TRUYỆN  
PHỤ LỤC  
NHỮNG THÁNH TÍCH CỦA HAI ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA VÀ MAHĀ  
MOGGALLĀNA

---o0o---

## LỜI NÓI ĐẦU

Trong tủ sách Phật giáo, chúng ta hằng tìm thấy không biết bao nhiêu những cuốn sách nói về Đức Phật hoặc chung quanh các lời dạy, những giáo thuyết của Ngài.

Tuy nhiên, quả vị của một đấng Phật Tổ lại là quả vị cao nhất, hoàn toàn nhất trong các đạo quả giải thoát mà hành giả (Phật tử) đang đi trên con đường Bát Chánh phải trải qua một thời gian vô lượng, với một lòng kiên nhẫn sắt đá mới có thể đạt được.

Gương giải thoát trong Phật giáo không phải chỉ riêng là Đức Phật, mặc dù Phật là một tấm gương sáng nhất trong những tấm gương soi thấu con đường tận diệt vô minh phiền não, mà còn có những tấm gương khác cũng vô cùng rực rỡ và đáng noi gương không kém. Những tấm gương ấy là những vị Độc-giác hay Thanh-văn giác, tức những đệ tử Phật đã được chứng quả giải thoát.

Trong thời gian Đức Phật còn tại thế nhiều vị đại đệ tử của Ngài đã đóng những vai trò rất quan trọng trong công việc truyền bá Phật giáo và lèo lái con thuyền Giáo hội.

Đề cập đến những vị Thánh Tăng ấy chúng ta không thể nào không nhắc đến lịch sử của ngài Sàriputta (Xá-lợi-phất). Ngài chẳng những là một đại đệ tử ưu tú của Đức Phật, mà còn là một nhà thông thái có thể xem là bậc nhất trong hàng Thanh-văn giác.

Ngày nay, nếu chúng ta có dịp đi hành hương ở các nước Phật giáo theo truyền hệ Nam tông như các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan v.v... các Phật tử chắc chắn sẽ trông thấy trên bệ thờ đáng Giải thoát, hai bên mặt và trái của Đức Phật, có tượng hai vị đại đệ tử đứng chấp tay hầu Ngài. Một trong hai vị đó chính là Đức Thanh-văn giác Sàriputta (Xá-lợi-phất) vậy.

Lịch sử của vị đại đệ tử này cũng chẳng kém phần đạo vị và rất xứng đáng cho mọi người noi gương, vì con đường giải thoát của Ngài đã đi cũng lại là con đường Bát Chánh của chư Phật.

Do đó, kẻ phiên dịch cuốn sách nhỏ bé này không có ước vọng gì hơn là cống hiến cho quý vị Phật tử bốn phương thêm một tài liệu làm gương mẫu quý giá, hầu may ra có thể đáp ứng được phần nào nguyện vọng của những ai hằng ước nguyện chóng giải thoát hay trở thành bậc Thanh-văn giác.

Ngưỡng mong quý vị học giả cao Tăng chỉ dạy thêm nếu bản dịch này có điều chi sơ sót. Người dịch vô cùng cảm tạ.

Nguyện cầu Tam Bảo hộ trì cho ngài Đại đức Nyanaponika, vị đã có công nghiên cứu và soạn ra quyển sách này.

Xin cho tất cả chúng sanh đều được an vui và không bao giờ oan trái.

Dịch giả

NGUYỄN ĐIỀU

HỒI HƯỚNG

THÀNH TÂM CHIA ĐỀU

PHẦN PHƯỚC PHIÊN DỊCH NÀY  
ĐẾN TẤT CẢ CHÚNG SANH,  
NHẤT LÀ SONG ĐĂNG SANH THÀNH  
VÀ CÁC BẬC THẦY TỔ CỦA DỊCH GIẢ.  
NGUYỄN ĐIỀU

Saigon tháng 12-1996

---o0o---  
PHẬT NGÔN

Không sự bồ thí nào quý hơn là bồ thí Pháp bảo  
Không hương vị nào quý hơn hương vị của Pháp bảo  
Không sự thỏa thích nào quý hơn sự thỏa thích trong  
Pháp bảo  
Không sự vượt thắng cái khổ nào quý hơn là vượt  
thắng cái khổ dục vọng.

(Trích Pháp Cú Kinh, Dhammapada 354)

---o0o---

## **PHẦN THỨ NHẤT - TỪ KHI SANH RA ĐẾN LÚC ĐẠT THÁNH QUẢ**

Câu chuyện bắt đầu từ trong hai làng Bà-la-môn ở Ấn Độ gọi là Upatissa và Kolita. Hai làng này cách xa thành Ràjagaha (Vương Xá) chẳng bao nhiêu.

Trước khi Đức Phật ra đời, có một thiếu phụ thuộc giòng Bà-la-môn tên Sàri, sống trong làng Upatissa<sup>1</sup> đã thọ thai, và đồng thời tại một làng khác gọi là Kolita, cũng có một thiếu phụ Bà-la-môn khác mang thai. Nhưng có điều lạ là cả hai thiếu phụ này thọ thai trong một ngày. Người thiếu phụ thứ hai tên là Moggalli. Hai gia đình của hai thiếu phụ này giao hảo với nhau rất thân mật và đã kết thân cùng nhau bảy đời.

Kể từ ngày mới thọ thai, hai gia đình Bà-la-môn kia chăm sóc hai thiếu phụ ấy rất chu đáo và sau một thời gian đến ngày nở nhụy khai hoa, cả hai thiếu phụ đồng sanh ra hai đứa con trai cũng cùng trong một ngày.

Trong lúc đặt tên cho đứa bé, thiếu phụ có tên Sàri đã nhận tên Upatissa mà đặt cho con trai mình, bởi vì gia đình của nàng là một gia đình đứng đầu trong làng. Tương tự như thế, cậu bé con trai của nàng Bà-la-môn Moggalli bên làng kia lại được đặt tên là Kolita.

Khi hai cậu bé bắt đầu khôn lớn, chúng được cha mẹ giáo dục thật chu đáo, và được học hỏi nhiều môn học từ những danh sư nổi tiếng nhất trong xứ. Hai cậu đã trở nên lão thông tất cả những môn học thời bấy giờ.

Mỗi chàng trai xuất chúng ấy đều có hằng năm sáu trăm người thanh niên Bà-la-môn khác theo làm môn đệ. Họ thường dắt nhau đi thưởng cảnh bơi lội hoặc vào trong những công viên vừa giải trí vừa luận bàn thời sự. Upatissa hay dùng năm trăm chiếc võng, và Kolita với năm trăm cỗ mã xa.

Hội ấy tại thành Ràjagaha (Vương Xá) mỗi năm có một kỳ lễ tung bưng giống như hội Vu Sơn. Đôi thanh niên trí thức này được mời ngồi vào những chiếc ghế danh dự để chứng kiến cuộc lễ. Thoạt đầu họ có vẻ vui thú khi những hội trình diễn trở nên hào hứng, và họ đã tặng nhiều món tiền thưởng để các diễn viên, trình diễn thêm những màn đặc biệt mà họ thích nhất. Họ giải trí vui vẻ như vậy đến hai ngày, nhưng qua đêm thứ ba thì cả hai bỗng trở nên buồn bã, vì họ vừa ý thức được một điều gì. Họ không còn vui vẻ hay tươi cười nữa. Họ cũng chẳng màng treo thêm những món tiền thưởng hậu như hai ngày trước.

Mỗi người đồng có một ý nghĩ: “Ở đây có gì lạ mà ta phải ngồi nhìn? Tất cả những người này khi đã đến trăm tuổi rồi thì họ sẽ phải đi theo thần chết. Vậy việc mà ta nên làm là mau mau đi tìm một con đường để thoát chết”.

Những ý nghĩ như vậy cứ lần quần trong đầu óc họ, ngay khi họ còn ngồi trong cuộc lễ. Sau đó Kolita bèn nói với Upatissa:

– Nay bạn Upatissa! Thế này là nghĩa làm sao? Do đâu bạn lại không vui vẻ và thích thú như hai ngày trước? Tôi nhìn bạn như đang lo âu một điều gì, vậy bạn có thể cho tôi biết được chăng?

– Nay bạn Kolita! Tôi thấy ngồi nhìn những cảnh tượng này chẳng lợi ích chi cả. Nó hoàn toàn vô vị. Tôi nghĩ phải đi tìm một con đường giải thoát cho chính tôi, Kolita ạ. Đó là vấn đề mà tôi đang băn khoăn trong tâm. Nhưng mà còn anh nữa, anh Kolita ạ, tôi thấy anh cũng không có vẻ an tâm chút nào!

Kolita đáp:

– Tôi quả có sự suy tư đúng như anh vừa thốt.

Khi biết rằng người bạn cùng mang một nỗi âu lo như mình, Upatissa bèn nói:

– Đó là một mối quan tâm đáng khen của chúng ta. Nhưng muốn đi tìm một người thầy để dạy cho chúng ta con đường giải thoát, chỉ có cách là chúng ta phải rời bỏ nhà cửa để du phương và tìm sống với các bậc đạo sĩ hữu hạnh, song biết ẩn sĩ đắc đạo nào mà chúng ta theo bây giờ?

Thuở ấy, có một Giáo chủ sống trong thành Ràjagaha (Vương Xá). Vị này thuộc phái Du sĩ Paribbàjaka, tên gọi là Sanōjaya. Ông có một số môn đồ rất đông.

Với ý định sẽ gia nhập làm môn đệ của vị ấy, Upatissa và Kolita bèn tìm đến đó. Mỗi người cùng dắt theo năm trăm thanh niên đồ đệ của mình rồi tất cả đều được nhận vào môn phái của Sanōjaya. Kể từ đó, tiếng tăm và hậu thuẫn của đạo sĩ Sanōjaya liền trở nên vang dậy.

Sau một thời gian ngắn, đôi bạn Upatissa và Kolita đã học hết học thuyết của Giáo chủ Sanōjaya. Họ hỏi thầy đạo sĩ rằng:

– Thưa thầy, giáo pháp của thầy chỉ có chừng ấy hay còn gì hay hơn nữa?

Sanōjaya đạo sĩ đáp:

– Chỉ có thế, và các người đã biết cả rồi.

Nghe vậy, đôi bạn Upatissa và Kolita liền nghĩ: “Nếu chỉ có thế mà mình lại tiếp tục cuộc đời đạo sĩ này với ông ta thì vô ích quá! Mình đã lia bỏ gia đình, sống đời để tìm giải thoát thế sự, mà theo ông thầy này mình chẳng được chi cả!”.

Rồi họ lại nghĩ tiếp: “Nhưng nước Ấn Độ rộng bao la, nếu mình kiên nhẫn tầm Sư không thôi chuyển, cứ đi từ làng này qua làng khác, tỉnh nọ đến tỉnh kia chắc hẳn sẽ tìm được một vị thầy dạy cho ta phương pháp thoát tử!”.

Kể từ đó mỗi khi họ nghe có một đạo sĩ uyên bác nào, dù ở xa đi nữa, đôi bạn Kolita và Upatissa cũng tìm đến cầu đạo. Nhưng chẳng có một vị nào giải đáp nổi một câu hỏi của họ, trong khi đối với những người khác các vị đạo sĩ ấy đều tỏ ra thông suốt.

Sau khi đi khắp cả xứ Ấn Độ, cả hai phải cùng quay về, và lúc về đến chỗ cũ, họ đồng cam kết với nhau rằng:

“Trong hai người nếu ai tìm được con đường bất tử trước phải chỉ lại cho người kia”.

Từ đó họ chính thức kết làm huynh đệ và tình giao hữu giữa đôi thanh niên lại càng sâu đậm hơn.

Chẳng bao lâu, sau khi Upatissa và bạn là Kolita hẹn ước như thế, thì Đức Thế Tôn - đáng hoàn toàn giác ngộ lại đến thành đô Rājagaha (Vương Xá). Vì khi Ngài đã thuyết xong một bài pháp nói “Lừa” tại thị trấn Gàyà, Ngài bèn nhớ đến lời hứa mà Ngài đã hứa với vua Bimbisàra (Tần-bà-sa-la) trước khi đắc thành Chánh đẳng Chánh giác là Ngài sẽ trở lại thành Rājagaha (Vương Xá) ngay sau khi Ngài đã đắc được đạo giác ngộ. Đức Thế Tôn du hành suốt quãng đường dài từ Gàyà đến thành Rājagaha và được vua Bimbisàra thân hành đón tiếp tại Trúc Lâm tinh xá (Veluvana Vihāra).

Trong số sáu mươi một vị Thánh A-la-hán mà Đức Bôn Sư đã phái đi để truyền bá cho thế gian về ân đức của Tam Bảo (Phật Bảo, Pháp Bảo và Tăng Bảo), có Trưởng lão Assaji, người thuộc nhóm năm đạo sĩ trước đây là những vị đồng tu khổ hạnh với Đức Thích Ca khi Ngài chưa đạt được giác

ngộ, và cũng chính những vị đó sau này đã trở thành những đệ tử đầu tiên của Ngài. (Tức năm thầy Kiều-trần-như).

Trưởng lão Assaji, sau khi đã du hành truyền đạo bèn trở lại thành Rājagaha.

Vào một buổi sáng nọ, trong khi Trưởng lão đang trì bình khát thực trong thành, Ngài được Upatissa, người đang đi trên con đường dẫn đến tu viện thuộc phái đạo sĩ du phương Sanōjaya, trông thấy. Bị kinh cảm bởi vẻ mặt trang nghiêm và thoát tục của Đại đức Assaji, Upa-tissa nghĩ: “Trước đây ta chẳng bao giờ trông thấy một nhà sư như vậy. Ông ta phải là một trong những Thánh Tăng A-la-hán (Arahatta). Nếu không chắc hẳn ngài cũng là người đang bước trên con đường đến Thánh quả A-la-hán? Tại sao ta không thử đến gần ngài để tìm hiểu xem ngài được thọ giáo với ai? Đây là Đạo môn của ngài và ngài đã học được giáo lý như thế nào?”

Nhưng Upatissa lại nghĩ: “Giờ phút này không tiện để cho ta đặt những câu hỏi như vậy vì ngài còn đang khát thực trên đường phố. Tốt hơn ta nên theo sau ngài như một người ngưỡng mộ”. Và rồi Upatissa đã thực hiện ý nghĩ của mình.

Sau khi đức Trưởng lão khát thực xong, Upatissa lại thấy ngài dời chân đến một nơi khác, dường như với ý định chọn nơi thanh vắng để dùng bữa. Ông ta bèn tiến nhanh đến phía trước sửa soạn cho ngài một chỗ ngồi bằng chiếc tọa cụ của chính ông đã mang theo, rồi ông cung kính dâng đến đức Trưởng lão Assaji. Khi ngài dùng bữa xong thì Upatissa liền dâng đến ngài nước rửa tay lấy từ trong bình đựng nước của ông, và cùng một cách như thế, ông đã lo lắng cho ngài bằng tất cả cử chỉ của một người đệ tử đối với bậc thầy.

Sau khi trao đổi với nhau qua những lời chào hỏi thông thường, lịch sự và lễ phép, Upatissa nói:

– Kính đạo sĩ, nét mặt của ngài thanh tịnh quá. Phong thái của ngài sao mà trong sạch sáng sủa thế. Kính đạo sĩ, vậy ngài đã theo vị nào để trở thành thoát tục? Và ai là thầy của ngài, cũng như ngài đã thọ giáo ra sao?

Đức Assaji đáp lời: – Này đạo hữu! Đúng vậy chính vị Giác ngộ, người con cao quý của giòng Sakya chính là Bổn Sư của bản đạo. Đi trên con đường của Ngài, bản đạo đã tiến hóa. Đức Thế Tôn ấy là bậc đã giải thoát, và cũng nhờ Pháp bảo của Ngài mà bản đạo đã được thanh tịnh.



– Thưa đạo sĩ. Vị Đại phúc ấy chắc phải thông rõ vạn pháp và ngài phải học hỏi có bao nhiêu mới đạt được mức thanh tịnh như thế?

Bị chất vấn như vậy, đức Trưởng lão Assaji bèn tự nghĩ rằng: “Những học giả du phương này thường không hiểu pháp Ba-la-mật của Đức Phật. Ta sẽ chỉ cho ông ta rõ Ba-la-mật pháp cao dày như thế nào?”. Vì vậy ngài nói:

– Dù sao bản đạo hãy còn trên bước đường tu tập. Con đường giải thoát mà bản đạo đã đi kể từ khi xuất gia đến giờ chưa xa mấy. Bản đạo chỉ mới bước được vài bước thuộc vào những bước mở đầu trong giáo lý và phẩm hạnh này. Bản đạo không thể giải nghĩa Pháp bảo của Đức Thế Tôn cạn kể đến đạo hữu được.

Người tâm đạo ấy liền thưa:

– Kính Đại đức. Tôi tên là Upatissa, đang quyết lòng tìm đạo. Xin ngài làm ơn chỉ dẫn cho tôi tùy theo khả năng của ngài. Dù nhiều hay ít tôi cũng vẫn kính cẩn lắng nghe. Nếu là Chánh pháp thì chỉ một câu đã giúp người thành tâm tìm ra nẻo giải thoát.

Và ông ta năn nỉ tiếp: – Xin ngài chỉ dạy cho tôi theo sức hiểu biết của ngài. Với ánh sáng giác ngộ dù chỉ le lói đi nữa, nó vẫn có giá trị và đầy đủ khả năng giúp người thiện tâm tìm ra con đường chơn lý.

Đề đáp lại, Trưởng lão Assaji ngâm kệ rằng:

Sabbe dhammà hetuppabhavà

Tesamñ hetumñ Tathàgato àha

Tesannena yo nirodho, eva

Màdì mahàsamanoti

“Vạn pháp đều sanh ra bởi một Nhân,

Đức Thế Tôn đã chỉ rõ Nhân của nó,

Ngài cũng dạy cho cách diệt tắt,

Nhân ấy! Đó chính là Giáo pháp

của bậc đại Sa-môn”.

(Kệ ngôn trên đây ngày nay đã trở thành một trong những triết lý căn bản và nổi tiếng nhất của Phật giáo. Bất cứ lúc nào nó cũng có thể đóng vai như một sự nhắc nhở về lần tiếp xúc đầu tiên của Đại đức Upatissa (Sàriputta) với Pháp bảo, và nó cũng là một sự ghi nhớ có giá trị về Trưởng lão Assaji, vị thầy đắc đạo A-la-hán của ông).

Nhắc lại thanh niên Upatissa, khi nghe hết hai câu đầu, Upatissa đắc được Pháp nhãn, chứng đạo Nhập lưu (Tu-đà-hoàn) và lúc dứt hai câu cuối cùng ông đã hoàn toàn lắng nghe với vẻ mặt của một người đang được giải thoát.

Khi ông đã trở thành một bậc nhập Thánh lưu rồi, và trước khi đạt được những quả vị cao hơn, ông đã cảm nhận rằng: “Ánh sáng cùng ý nghĩa của sự giác ngộ đã tìm thấy nơi đây rồi”. Và ông cung kính nói với đức Trưởng lão:

– Xin ngài khỏi giải rộng thêm về Pháp bảo này nữa. Như thế đó là đủ tất cả. Upatissa xin quy y đấng Thế Tôn và Đại đức.

– Nhưng thưa ngài! Hiện vị thầy của chúng ta đang ở đâu?

– Này kẻ tầm đạo! Ngài đang ở trong Trúc Lâm tinh xá.

– Bạch Đại đức! Thịnh Đại đức đi trước. Tôi có một người bạn và chúng tôi đã hẹn ước với nhau rằng: “Nếu ai tìm được đạo bất tử trước tiên sẽ chỉ dạy cho người kia. Vậy tôi phải đi thông báo cho người bạn tôi biết, rồi chúng tôi sẽ cùng theo con đường Ngài đã đi để đến ra mắt đấng Thiên Nhơn Sư”.

Đoạn Upatissa cung kính mọp xuống tận bàn chân của đức Trưởng lão, lễ bái và từ giã ngài để trở lại nơi cư ngụ của những đạo sĩ du phương.

Kolita trông thấy bạn mình tiến lại gần và thầm nghĩ: “Hôm nay nét mặt của bạn ta hoàn toàn thay đổi. Chắc hẳn anh ấy đã tìm ra con đường thoát tử?”.

Và khi ông hỏi bạn về chuyện ấy, Upatissa đáp:

– Vâng, thưa bạn! Tôi đã tìm ra đạo bất tử.

Rồi ông đọc thuộc lòng cho bạn mình nghe kệ ngôn mà ông đã nghe. Khi kệ ngôn chấm dứt, Kolita liền đắc quả Nhập lưu (Tu-đà-hoàn) và liền hỏi:

– Bạn thân mến! Hiện đấng Thượng Sư ngụ ở đâu?

– Thầy cuôa tôi, đức Trưởng lão Assaji đã cho tôi biết rằng đấng Thượng Sư đang ở tại Trúc Lâm tinh xá.

Kolita liền bảo:

– Nay Upatissa vậy chúng ta hãy đến ra mắt Ngài đi.

Nhưng Upatissa là người luôn luôn kính trọng thầy, nên ông ta bèn đề nghị với bạn rằng:

– Nay bạn! Trước tiên chúng ta hãy đến thầy cũ của chúng ta đã, ngài du sĩ Sanōjaya, và bảo cho ông ấy biết rằng chúng mình vừa tìm được đạo bất tử. Nếu ông ta đón nhận, ông ta sẽ đạt được con đường thật. Dù cho ông ta không tin đi nữa có lẽ ông cũng được ảnh hưởng do lòng tin tưởng mãnh liệt của chúng ta, rồi sẽ cùng đi yết kiến đấng Thượng Sư để nghe giáo lý của Ngài. Biết đâu ông ta cũng gặt hái được đạo quả giải thoát?

Do đó cả hai cùng đến gặp đạo sĩ Sanōjaya và báo tin rằng:

– Thưa thầy! Thầy đang làm gì đó? Một đấng Giác ngộ đã xuất hiện trên thế gian này. Giáo lý của Ngài đã khai sáng nhân sanh và được thực hành chơn chánh trong cộng đồng do những Tăng sĩ đệ tử của Ngài. Vậy Ngài hãy cùng đi với chúng tôi đến ra mắt đấng Thượng Sư đã tròn đủ Thập độ.

Đạo sĩ Sanōjaya ngạc nhiên la lên rằng: “Ta chẳng hiểu các ông muốn nói cái gì?”.

Rồi ông từ chối không đi theo họ, mà còn khoe khoang với họ về danh dự và tiếng tăm của ông ta để hy vọng thuyết phục hai học trò mình ở lại hưởng thụ và chỉ tin tưởng nơi danh vị của ông thầy cũ.

Nhưng họ đã quyết: – Thầy ạ! Chúng tôi đã dứt khoát, không còn bất cứ ý muốn nào ở lại đây. Thầy ơi! Thầy chỉ cần quyết định rằng đi theo chúng tôi là nên hay không mà thôi?

Thất bại trong những lời thuyết phục, Sanōjaya nghĩ: “Nếu họ hiểu nhiều như vậy, họ sẽ chẳng nghe theo những gì ta bảo. Tốt hơn hãy để họ ra đi càng sớm càng tốt, kẻo không những đệ tử khác hay biết sẽ có hại”.

Tư tưởng xong ông ta liền đáp: “Thôi các ông hãy đi đi, còn ta không thể đi được”.

– Thưa thầy, tại sao không?

– Vì ta là một vị thầy có nhiều môn đệ. Nếu ta đảo lộn hệ thống môn đồ như thế thì chẳng khác nào một bệ nước vĩ đại đem đổi lấy một bình chứa nhỏ nhoi. Bây giờ ta không thể nào trở lại cuộc sống như là một đệ tử được.

Họ lại khẩn cầu: – Xin thầy đừng nghĩ như thế thầy ạ!

– Nhưng ta đã quyết định rồi, các ông hãy đi đi, ta không thể đi được.

– Thầy ơi! Khi Đức Phật xuất hiện trên đời, bao nhiêu người từ hạ dân đến quyền quý cao sang đều tôn thờ Ngài, mang cả những bảo vật đến dâng cúng kia mà. Danh vị của thầy làm sao so sánh với đáng Toàn giác. Cho nên, khi chúng tôi đã theo Phật rồi, những gì sẽ xảy đến cho thầy, chắc thầy đoán biết chứ?

Để đáp lại câu đó, đạo sĩ Sanōjaya trả lời:

– Này các đệ tử, các ông suy nghĩ gì kỳ lạ vậy? Trên đời này người ngu muội nhiều hay người trí thức nhiều?

– Người ngu muội nhiều, thưa thầy. Song người trí thức thì ít lắm.

– Nếu vậy thì này các ông. Chắc các ông cũng biết rằng những người trí thức sẽ đến với Đức Phật Cồ Đàm (Gotama), còn những kẻ ngu muội sẽ về với ta, chỉ những người ngu muội thôi. Bây giờ các ông có thể đi đi. Nhưng ta chẳng bao giờ đi theo các ông cả.

Vì vậy, đôi bạn Upatissa và Kolita, khi rời thầy đã nói:

– Thưa thầy. Rồi đây thầy sẽ hối hận vì những tư tưởng sai lầm của thầy.

Sau khi họ đi rồi, có một sự rạn nứt trong những môn đồ Sanōjaya và tu viện của ông ta đã trở nên gần như trống trải.

Thấy tư thất của mình vắng lặng các môn đồ, đạo sĩ Sanōjaya đã uất ức đến học máu tươi. Năm trăm đệ tử của ông đã rời bỏ theo Upatissa và Kolita. Trong số đó chỉ có hai trăm năm mươi người trở lại với đạo sĩ du phương Sanōjaya.

Với số còn lại là hai trăm năm mươi người, cộng thêm những người tùy tùng xưa kia, đôi bạn Upatissa và Kolita bèn nhắm Trúc Lâm tinh xá trực chỉ.

Lúc đó, đức Thượng Sư đã an tọa trong hàng, Tứ chúng<sup>2</sup> và đang thuyết pháp. Khi Đức Thế Tôn thấy hai người tiến đến, Ngài bèn công bố với chư Tăng và Phật tử rằng:

– Đôi bạn Upatissa và Kolita đang đến đây sẽ là những đệ tử ưu tú của Như Lai. Thật là một đôi bạn phước duyên song toàn.

Khi đến gần, hai người ấy liền trình trọng danh lễ Đức Thế Tôn và ngồi lại một bên. An tọa xong, họ bạch với Đức Phật rằng:

– Bạch Ngài! Xin Ngài cho chúng con được thọ giáo để được đi trên con đường tấn hóa và xin Ngài dắt dẫn chúng con trên con đường giải thoát tối thượng.

Đức Thế Tôn thuyết: “Này các Tỳ-kheo! Các vị hãy đến đây! Khi Pháp bảo đã được thuyết giảng, hấp thụ vào tâm rồi thì đời sống của kiếp người là những ngày tháng trong sạch để chấm dứt cả phiền não”.

Phật thuyết chỉ có thế và Ngài xem như rất đầy đủ cho những hàng xuất gia cao thượng.

Sau đó, Đức Bổn Sư tiếp tục bài pháp tùy theo căn cơ của mỗi cá nhân để đưa họ vào một sự suy gẫm. Trường hợp đặc biệt của hai thủ lĩnh môn đồ vừa đến, pháp của Ngài đã làm cho họ đạt tới A-la-hán quả. Nhưng hai vị ấy chưa hoàn toàn ngộ được ba đạo Thánh tâm cao thượng hơn. Lý do là vì tính chất, vĩ đại của trí tuệ hòa hợp với sự hoàn toàn của một đại đệ tử mà họ còn phải đạt tới. (SāvakaPārami nōāna).

Từ khi trở thành đệ tử của Đức Phật, Upa-tissa có tên là Sàriputta (Xá-lợi-phất) và Kolita được gọi là Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên).

Sau đó, Đại đức Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên) đến ngụ tại một làng trong xứ Magadha (Ma-kiệt-đà), gọi là làng Kallavàla. Ở đó ngài phải nhờ vào vật bố thí của thập phương bá tánh. Vào ngày thứ bảy sau khi xuất gia, khi ngài đang thực hành phận sự của bậc Sa-môn (Thiền định), thì sự lười biếng và hôn trầm kéo đến ngài. Nhưng nhờ pháp câu thúc của Đức Phật, ngài đã đẩy lui được sự lười biếng (điều này căn cứ vào một bài pháp trong Kinh Anguttara Nikàya VII N. 58), và sau đó khi nghe đức Thượng Sư dẫn giải cho ngài về đề mục Thiền định Sơ cấp (Dhātu Kammattàna), Ngài đã hoàn thành công việc, đạt tới ba đạo tâm cao hơn và chứng được sự hoàn toàn tối thượng của một đại đệ tử (Sàvaka Pàrami).

Trong lúc đó thì Đại đức Sàriputta (Xá-lợi-phất) tiếp tục sống bên cạnh đấng Bổn Sư trong một cái hang gọi là Sakarakhatalena (Động Heo), và thường đi vào thành Rājagaha (Vương Xá) khất thực. Nửa tháng sau lễ xuất gia của ngài, Đức Thế Tôn đã thuyết một bài pháp về sự nhận thức của tâm<sup>3</sup> cho người cháu của Đại đức Sàriputta tên là Dīghanakha (một đạo sĩ du phương) nghe. Đại đức Sàriputta đứng phía sau Đức Bổn Sư để hầu. Trong khi theo dõi những ý tưởng liên tục của bài pháp, Đại đức Sàriputta (Xá-lợi-phất) đã nhận thấy rằng đó chính là sự chia sẻ những món ăn tinh thần quý báu mà đức Thượng Sư thân hành trao lại cho người đời.

Nhờ hiểu biết như vậy mà Đại đức Sàriputta đã chứng được trí thức tối thượng tròn đủ của một đại đệ tử, và cũng đắc được đạo quả A-la-hán với bốn Tuệ phân biệt (Tứ phân biệt tuệ)<sup>4</sup>. Còn người cháu của ngài khi dứt bài pháp đã đắc quả nhập lưu (Tu-đà-hoàn)<sup>5</sup>

Nếu có người hỏi: “Đại đức Sàriputta không có một trí tuệ vĩ đại sao? Và nếu có tại sao ngài lại đạt được sự hoàn toàn của một đại đệ tử sau Đại đức Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên)? Câu trả lời là chính vì sự vĩ đại đó mà thời gian phải cần thiết để cho nó được chuẩn bị chín muồi. Chẳng hạn như một thường dân muốn đi đâu, họ liền đặt chân ra đường. Nhưng trường hợp những hạng vua chúa thì lắm sự chuẩn bị chu đáo lại cần thiết. Chẳng hạn như thặng xe tứ mã, bố trí quan quân v.v...

Trường hợp nói trên cũng tương tự như vậy.

Cùng ngày hôm ấy, khi bóng chiều đã đổ dài trên ngàn cây nội cỏ, Đức Thượng Sư gọi tất cả môn đồ của Ngài tụ họp và tỏ lời nâng nhậm vị A-la-hán Sàriputta (Xá-lợi-phất) và Mahà Mog-gallàna (Mục-kiền-liên) lên hàng Huynh trưởng hướng dẫn Tăng chúng.

Trong dịp này, có một số Tăng sĩ không hài lòng và bàn tính với nhau: “Đức Bôn Sư nên cho phẩm vị Trưởng lão đến những vị xuất gia đầu tiên mới phải, nghĩa là nhóm năm đệ tử đầu (năm thầy Kiều-trần-như). Nếu không thì hoặc cho nhóm hai trăm năm mươi Tỳ-kheo dẫn đầu do ngài Yasa hay cho ba mươi vị trong nhóm Bhadda Vaggiya (Thắng Dục Sĩ), còn không thì Ngài phải cho đến ba huynh đệ Kassapa chứ?”

Nhưng tại sao Ngài không kể đến các vị đại Trưởng lão này, mà đem phẩm vị đó ban đến những người mới xuất gia sau cùng?”. Đức Bôn Sư dò hỏi về đề tài bàn tán của họ, và khi được biết Ngài bèn dạy:

– Như Lai không thiên vị mà chỉ cho phẩm vị ấy theo hạnh nguyện của họ. Tỷ như Kondanōṇā (chỉ nhóm Kiều-trần-như), trong kiếp trước họ đã bố thí vật thực chín lần giữa mùa gặt đến tiền thân của Như Lai. Họ không có nguyện vọng trở thành đại đệ tử, họ chỉ có nguyện vọng được bước vào giáo lý của Như Lai đầu tiên, cùng chung được phẩm đạo cao nhất là A-la-hán. Điều đó giờ đây đã đúng sự thực. Nhưng Sàriputta và Mahà Moggallàna, trong vô lượng quá khứ vào thuở Đức Phật Anomadassi, họ sanh làm một thanh niên Bà-la-môn tên Sàrada và một người điền chủ tên Sirivaddhaka. Họ đã có nguyện vọng trở thành những đại đệ tử khi gặp Đức Phật trong kiếp sau cùng. Nay chư Tỳ-kheo! Hãy nghe đây! Phẩm vị mà Như Lai cho họ chính là nguyện vọng của họ đấy. Chư Như Lai không bao giờ thiên vị.

Phần sưu tập về địa vị của Đại đức Sàriputta này được lấy ở đoạn chú giải trong Kinh Anguttara Nikàya, bộ Etavagga và một số trích từ những bài kệ song đối trong chú giải Pháp Cú Kinh (Dhammapàda Sutta). Trong đó, một số những đặc điểm chính yếu về vai trò của Đại đức Sàriputta được hoàn toàn ghi nhận. Ngoài ra, đức năng trong tình bạn sâu xa giữa ngài với Đại đức Mahà Moggallàna cũng được mô tả, không những khi ngài còn ngoài đời, một thanh niên được giáo dưỡng trong nhung lụa, mà cả đến lúc xuất gia sống đời sống vô gia đình. Rồi đạt được Thánh quả. Đức năng ấy vẫn luôn luôn bền bỉ trong sạch như ánh sáng mặt trời.

Trong khi vừa thấm nhuần được giáo lý giải thoát và trước khi tiến xa hơn trên con đường thanh tịnh, ý tưởng đầu tiên của ngài là nghĩ đến bạn, ông

Kolita cùng lời thề mà ngài đã nguyện. Đại đức Sàriputta có một trí tuệ vô song và tiềm tàng do tu tập trong nhiều kiếp qua. Trí tuệ ấy trong kiếp này là lúc đã chín muồi, chỉ chờ dịp để phát hiện. Do đó nó đã biểu lộ tức khắc giúp Ngài nắm được ngay yếu chất Phật giáo lúc chỉ được nghe vài câu pháp của Trưởng lão Assaji. Và hy hữu hơn nữa là ngài đã kết hợp được sức thông minh ấy với cá tính khiêm tốn, dịu dàng, tự nhiên và biểu lộ bằng sự hiểu biết khiến cho bất cứ ai cũng kính phục. Đối với đạo chủ Sanđjaya, dù biết rằng ông ấy vô cùng lầm lạc, nhưng Đại đức Sàriputta vẫn giữ một thái độ tôn kính như xưa. Bởi vậy, ta không thể thắc mắc gì khi biết rằng suốt đời sống của ngài, ngài luôn luôn tỏ rõ sự kính trọng đối với Trưởng lão Assaji vì chính nhờ vị này mà ngài đã được bước vào giáo lý của Đức Phật.

Như ta đã biết, theo chú giải Kinh Vāṣa Sutta (Sutta Nipāta), và cũng trong Chú Giải cuốn số 392 trong Kinh Pháp Cú rằng: Bất cứ lúc nào, khi Đại đức Sàriputta cùng sống trong một tinh xá với Trưởng lão Assaji, ngài luôn luôn đến nghiêng mình đánh lễ trước Trưởng lão ngay sau khi đã lễ bái Đức Thế Tôn. Ngài làm như thế, ngoài cái nghĩa kính trọng còn nghĩ rằng: “Vị Đại đức này là thầy đầu tiên của ta. Nhờ ngài mà ta tìm thấy và hiểu được tuyệt pháp Ba-la-mật của Phật”. Và khi đức Trưởng lão Assaji ngụ trong một nơi nào khác, Đại đức Sàriputta thường hướng về nơi Trưởng lão đang ở để tỏ lòng tôn thờ bằng cách chấp tay nghiêng mình lễ bái khắp các phương.

Những điều này đã dẫn đến một sự hiểu lầm. Mỗi khi trông thấy như thế, chư vị Tỳ-kheo thường bảo với nhau rằng: “Đã là đệ tử Phật mà ngài Sàriputta còn lễ bái những phương trời. Ngay cả bây giờ mà ông còn chưa bỏ được những tư kiến tôn sùng những trời Phạm Thiên ư?”.

Nghe được những lời chỉ trích này, Đức Thế Tôn bèn dạy rằng:

– Này chư Tỳ-kheo! Không phải như thế đâu. Sàriputta không phải lễ bái các phương trời đâu. Ông ta chỉ lễ bái đến ai mà nhờ đó ông ta tìm thấy Pháp bảo của Như Lai, vì ông ta xem kẻ ấy là thầy của mình và Sàriputta là người rất biết ơn Thầy Tổ.

Sau đó, Đức Thế Tôn liền thuyết cho chư Tăng đang họp nhau bàn tán nghe về Kinh Nava (Nāvasutta), Phật dạy:

– Được về trời phải kính trọng người chỉ rành Thiên đạo. Vậy người đời sao không lễ bái ông thầy đem Pháp bảo đến cho mình?



Một thí dụ khác nói về sự biết ơn của Đại đức Sàriputta được ghi trong câu chuyện Ràdha Thera (Đại đức Ràdha). Chú giải về câu kệ thứ 76 trong Pháp Cú (Dhammapàda) thuật rằng:

Tại một tỉnh xá trong thành Sàvatthī (Xá-vệ), có một người Bà-la-môn nghèo. Ông ta chăm lo những công việc lật vật như làm cỏ, quét dọn v.v... Và chư Tăng đã bố thí vật thực cho ông để sống. Tuy nhiên họ không muốn cho ông xuất gia.

Ngày kia, Đức Thế Tôn khi quan sát căn trí của người này, đã thấy rằng ông Bà-la-môn ấy có duyên đắc A-la-hán. Ngài bèn dò hỏi các vị Tỳ-kheo đang tụ họp bàn về ông ta và hỏi họ xem có ai còn nhớ là đã nhận sự giúp đỡ nào của ông Bà-la-môn nghèo kia không. Đại đức Sàriputta nhận rằng ngài có nhớ một lần khi ngài đang khát thực trong thành Ràjagaha (Vương Xá) ông Bà-la-môn nghèo cực này đã cho ngài một vá cơm đầy mà ông vừa kiếm được để sống. Đức Bôn Sư bèn bảo Đại đức Sàriputta làm lễ xuất gia cho ông, và từ đó ông được gọi tên là Ràdha.

Sau đó, Đại đức baét đầu hướng dẫn và ông Ràdha luôn luôn vui vẻ ghi nhận mọi điều dạy dỗ dù khó nhọc đến đâu cũng không chút buồn giận.

Cứ thế, sau một thời gian thực hành theo lời giáo huấn của thầy, ông Ràdha đã trở nên thanh tịnh, rồi chẳng bao lâu nữa ông đã đắc quả A-la-hán.

Lần này chư Tỳ-kheo trở lại bàn tán về hạnh kiểm và năng lực chỉ đạo của Đại đức Sàriputta. Họ bảo rằng:

– Khi muốn nhận học trò hay khuyên học trò làm như thế nào thì mình cũng phải làm được như thế ấy.

Để đánh tan dư luận về vấn đề này, Đức Phật nói:

– Không phải như thế đâu, này chư Tỳ-kheo. Sở dĩ ông Sàriputta đem những pháp khó hành dạy học trò như vậy là vì trước đây Sàriputta đã thọ ơn do một hành động cao thượng của người kia đã làm đến ông ta.

Và để bổ túc vào câu chuyện ấy, Đức Bôn Sư đã kể lại một sự tích trong Alīnacitta Jātaka (Túc Sanh Truyện Alīnacitta). Đó là câu chuyện của một con voi biết ơn.

(Xin xem Jàtaka, truyện số 156).

---o0o---

## **PHẦN THỨ HAI - TRÍ DUYÊN VIÊN MÃN TÌNH BẰNG HỮU**

Nếu Đại đức Sàriputta nổi tiếng về đức tánh biết ơn sâu dày, thì tình bằng hữu của ngài đậm đà cũng không kém. Với Đại đức Mahà Moggallàna, một người bạn cũng là một đồng chí trong thuở thiếu thời của ngài. Ngài luôn luôn giữ chặt tình bằng hữu. Và những bằng chứng khác nữa là sau khi xuất gia, họ đã tìm đến nhau để đàm luận về Pháp bảo rất nhiều. Nhờ thế mà có lần khi Đại đức Sàriputta còn đang tiến triển trên con đường đạt đến đạo quả, sự luận pháp đã giúp cho ngài nhiều tia sáng hữu dụng đặc biệt. Điều đó đã được ghi lại trong Kinh Anguttara Nikàya Catukka Nipàta số 167.

Đoạn ấy thuật rằng: Một lần nọ, Đại đức Mahà Moggallàna đến gặp đạo huynh của ngài là Sàriputta và nói: “Này sư huynh Sàriputta. Có bốn con đường tiến hóa là:

- 1- Tiến hóa khó khăn mà chậm chạp thì trực tiếp hiểu biết.
- 2- Tiến hóa khó khăn mà nhanh chóng cũng được trực tiếp hiểu biết.
- 3- Tiến hóa dễ dàng mà chậm chạp thì được hiểu biết trực tiếp.
- 4- Tiến hóa dễ dàng mà nhanh chóng thì cũng được hiểu biết trực tiếp.

Thế thì cái nào trong bốn cách tiến hóa này đã cho tâm trí của đạo huynh thoát khỏi những điều xấu xa không còn dư sót?”.

– Này đệ Mahà Moggallàna. Chỉ có cách thứ tư là “Tiến hóa dễ dàng nhanh chóng và hiểu biết trực tiếp”.

Cắt nghĩa như đoạn trên chính là dập tắt các nhớ bản trong tâm rồi, chuẩn bị cho sự chấp nhận hay sáng suốt, đó là một việc làm không khó khăn lắm<sup>6</sup> nên được gọi là Dễ (Sukha Patipadà), ngược lại tức là Khó hay Khổ sở (Dukkha Patipadà). Nếu sau khi dập tắt hết các nhớ bản nơi nội tâm rồi, con đường hành đạo để tiến tới giác ngộ dù khó khăn đến đâu với Sa-môn loại

này cũng trở thành dễ dàng và nhanh chóng. Do đó họ vẫn có thể chứng đạt một cách thiết thực và vững chắc.

Ở đây, sự hiểu biết trực tiếp (hay còn gọi là trạng thái nối liền với đạo quả) được gọi là nhanh chóng (Khippabhinñòa) còn ngược lại là chậm chạp (Dandābhinñòa).

Trong kỳ luận đạo này, những câu nói của Đại đức Sàriputta ám chỉ đến sự đạt được quả vị A-la-hán của ngài. Tuy nhiên, khi nói đến ba đạo Thánh đầu tiên, vấn đề cắt nghĩa còn tùy theo các chú giải trong Kinh điển. Nhất là đề luận về câu “Tiến hóa dễ dàng, chậm chạp thì được hiểu biết trực tiếp”.

Nhờ những cách đàm luận như thế, đôi bạn Sàriputta và Mahā Moggallāna đã hiểu biết nhau và trao đổi cho nhau những kinh nghiệm, những nhận định về Pháp bảo. Họ cũng thường lui tới hội họp để tham dự những vấn đề bàn cãi giữa Tăng chúng.

Có một dịp khác, nhằm khi họ họp tác với nhau trong việc thức tỉnh những vị Tỳ-kheo đã lầm lạc nghe theo lời xúi dục của ông Devadatta (Đề-bà-đạt-đa). Thái độ rất ý nghĩa của Đại đức Sàriputta là ngẫu nhiên khen ngợi một cách nhân từ những thật quả của ông Devadatta đã đạt được, khiến ông quá tự đắc với những thành công ấy mà lâm vào tình trạng chia rẽ Tăng chúng, gây một biến cố làm suy đồi Phật giáo ngay khi Đức Thế Tôn còn tại tiền. Kết quả những Tỳ-kheo lầm lạc đã được tỉnh ngộ.

Căn cứ theo Cālavagga, Sangha Bhedaka Khandhaka, Sanghabheda Kathā thì có một đoạn thuật lại rằng:

“Khi ấy, Đức Phật bảo Đại đức Sàriputta vào công bố trong thành Rājagaha là tất cả những hành vi và ngôn ngữ của ông Devadatta sẽ không còn liên hệ vì không được Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng nhìn nhận nữa...”

Đại đức Sàriputta nói:

– Trước đây đệ tử đã từng tán dương vài khả năng tu tập của ông Devadatta bây giờ đệ tử tuyên bố ngược lại sợ rằng sẽ gây hoang mang trong dân chúng chăng?

Đức Phật bèn dạy:

– “Này Sàriputta. Khi ông ca ngợi khả năng của ông Devadatta, ông có nói một cách thật thà không?”.

– Vâng. Bạch Đức Thế Tôn.

– Thế thì bây giờ, này Sàriputta. Ông cũng chỉ nói một sự thật về Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) mà thôi.

Do đó, sau khi được Tăng chúng công cử, Đại đức Sàriputta cùng với một số Tỳ-kheo đã vào thành Rājagaha (Vương Xá) truyền rao như lời Phật dạy.

Ông Devadatta khi đó đã công khai chia rẽ Tăng chúng bằng cách tuyên bố là ông có thể hướng dẫn mọi hoạt động của chư Tăng một cách riêng rẽ. Ông bèn dặt năm trăm vị Tỳ-kheo trẻ tuổi lên núi Linh Thứu (Đỉnh núi có nhiều giống kênh kênh chuyên ăn xác người chết ở) lập đoàn thể riêng.

Để gọi họ trở về, Đức Phật đã sai hai Đại đức Sàriputta và Mahā Moggallāna đến đó. Trong khi ông Devadatta đang an nghỉ thì hai vị đại đệ tử Phật này liền giảng giải cho các vị Tỳ-kheo lầm lạc ấy nghe về Pháp bảo khiến họ đắc quả Nhập lưu (Tu-đà-hoàn) và đồng kéo nhau về với Đức Bổn Sư.

Có một lần khác, khi Đại đức Sàriputta và Đại đức Mahā Moggallāna đang cùng hợp tác hướng dẫn Tăng lữ thì khi đó có một số Tỳ-kheo do Đại đức Assaji làm thầy (Không phải Trưởng lão Assaji đã nói trên) và Đại đức Punabbasu đang ngụ tại Kātagiri bỗng làm những điều đáng chê trách, mặc dù đã được các hàng huynh đệ khả kính khuyên nhủ nhiều lần, những vị Tỳ-kheo này vẫn không sửa đổi tư cách. Do đó, hai Đại đức Sàriputta và Mahā Moggallāna lại được phái đi để phân xử. Hai vị tôn túc này đã phải dùng đức kiên nhẫn vô biên mới giải quyết được vấn đề. Kết quả những vị Tỳ-kheo phạm lỗi vào chịu nghiêm phạt đúng theo giới luật. Nhất là họ phải sám hối với nhau về tội công kích cá nhân lẫn công kích Tăng-già. (Theo Cūlavagga Kammakkhadhaka Pabbājanīya Kamma Pārājika Pāli Saṅghādisesa Kanda Kuladuśaka Sikkhāpada).

Thế nhưng chẳng có gì làm chia rẽ tình bằng hữu của Đại đức Sàriputta được. Và căn cứ theo chú giải của bộ Kinh Mahāgosinga Sutta thì cũng có một sợi dây cảm mến sâu đậm giữa ngài và Đại đức Ananda, người luôn luôn hầu cận Đức Phật. Sở dĩ như thế là vì Đại đức Sàriputta nghĩ rằng “Phận sự chăm nom Bổn Sư là việc lẽ ra chính mình phải lo mỗi ngày”. Còn sự cảm mến của Đại đức Ananda đối với Đại đức Sàriputta là bởi Đại đức

được Đức Phật tuyên bố ngài là một đệ tử ưu tú. Khi Đại đức Ananda (A Nan) làm lễ xuất gia bậc thấp (Sa-di) cho một người học trò trẻ. Ngài đã dẫn ông ấy đến Đại đức Sàriputta để thọ giới bậc cao (Tỳ-kheo). Đại đức Sàriputta đã hoan hỷ đáp ứng lời yêu cầu của Đại đức Ananda... Cứ như thế cả hai đã có tới năm trăm học trò chung.

Bất cứ khi nào Đại đức Ananda được y phục tốt hay những vật dụng tốt khác, ngài thường đem biếu cho Đại đức Sàriputta, và ngược lại khi Đại đức Sàriputta có bất cứ những đồ dâng hiến đặc biệt nào phát sanh đến ngài, ngài cũng đem biếu lại Đại đức Ananda. Một lần nọ, Đại đức Ananda được một bộ y rất quý do một người Bà-la-môn dâng cúng. Sau khi được Đức Phật cho phép ngài đã giữ bộ y đó đến mười ngày, cho Đại đức Sàriputta trở về vì ngài đang đi vắng. Trong Tiểu chú giải còn nói rằng:

“Các học giả Phật giáo sau này biết đâu sẽ chẳng bình phẩm: – Đại đức Ananda vì chưa đắc đạo quả A-la-hán nên cảm tình cá nhân vẫn còn nhưng Đại đức Sàriputta là một vị A-la-hán tại sao cũng có những hành động tương tự?”.

Và Tiểu chú giải đã phân tích rõ:

“Sự kính mến của Đại đức Sàriputta nào phải giống như một tình cảm ràng buộc của người đời mà là một lòng thương do đức hạnh của Đại đức Ananda. Trong Phật giáo gọi là Đức cảm (Guna bhakti)”.

Có một lần, Đức Phật dạy Đại đức Ananda: “Này Ananda! Trong hàng tứ chúng có rất nhiều người cảm mến Đại đức Sàriputta. Còn ông, ông có bằng lòng vị Sa-môn ấy không?”.

Đại đức Ananda cung kính trả lời:

– “Bạch Đức Thế Tôn! Dường như tất cả mọi người đều bằng lòng Đại đức Sàriputta, chỉ trừ những kẻ còn ấu trĩ, hư hỏng, ngu muội hoặc ở trong một tinh thần bại hoại. Bạch Đức Thế Tôn! Đại đức Sàriputta là một vị toàn học, có một trí tuệ vô biên, bạch Đức Thế Tôn! Trí tuệ ấy còn quảng bác, trong sáng, nhanh nhẹn, sắc bén và tiềm ẩn chẳng khác nào ánh sáng phản chiếu ra từ một tảng pha lê. Đại đức Sàriputta là một người ít đòi hỏi, tri túc, vắng lặng, không thích đông đảo và giàu nghị lực. Ngài còn có tài biện luận, có nghệ thuật nghe để thanh lọc và thu thập. Thật là một bậc luôn luôn chỉ lo tự

kiểm soát để loại trừ những gì là tội lỗi (căn cứ theo Kinh Devaputta. S. Susimasutta).

Trong Kinh Thera Gāthā (N. V-1034) chúng ta thấy Đại đức Ananda diễn tả sự cảm mến của ngài khi Đại đức Sàriputta lên đường về quê để tịch diệt. Ngài kêu lên:

– Khi người bạn cao thượng Sàriputta đã ra đi, cuộc đời này đối với tôi như chìm vào đêm tối.

Ngài cứ nhắc đi nhắc lại như thế phía sau đoàn người tiễn biệt mà chân không buồn bước, đến nỗi họ và ngay cả Đại đức Sàriputta đã bỏ ngài một khoảng rất xa. Sự mến tiếc đã làm cho những người xung quanh hầu như chỉ biết có ngài. Nét ưu buồn của Đại đức Ananda khi Đại đức Sàriputta lên đường nhập diệt cũng được diễn tả rất cảm động trong Kinh Cunda Sutta.

Đại đức Sàriputta là một người bạn thật, có ngôn ngữ rất trong sáng và đầy đủ. Ngài thông hiểu nhiều phương pháp để khai triển những cái đẹp, những cái cao thượng ở những người xung quanh. Và trong khi làm như thế ngài đã không chần chừ, đôi khi còn tích cực một cách thẳng thắn xây dựng bất cứ ai có dịp thân cận với mình. Chính Đức Bổn Sư cũng nói: “Chỉ có những người như vậy mới dám vạch rõ những lỗi lầm của bạn”.

Nhờ vậy mà ngài Sàriputta đã từng giúp Đại đức Anuruddha (A-nậu-lâu-đà) bẻ gãy hết những chướng ngại sau cùng để tiến tới phẩm vị A-la-hán. Câu chuyện này được ghi lại trong Kinh Tikanipāta soá 128 thuộc bộ Anguttara Nikāya.

Kinh ấy thuật như sau:

“Có một lần nọ, Đại đức Anuruddha đến gặp Đại đức Sàriputta. Sau khi chào hỏi và an tọa hợp lễ rồi, ngài bèn hỏi Đại đức Sàriputta:

– Này đạo huynh Sàriputta! Với đôi mắt tinh tường nhờ thanh tịnh, với một sự nhận xét không còn phàm tình, tôi có thể nhìn thấy dòng đời muôn mặt. Sự vững chắc và nghị lực của tôi thật là bất tuyệt. Tôi lúc nào cũng ghi nhớ và không bị nhầm lẫn. Thế xác yên tịnh và không bị xáo trộn. Tâm trí của tôi được tập trung vào một điểm (đề mục). Thế mà thân thức tôi dường như không được thoát khỏi những nguyên nhân bại hoại, nhất là không được tự do lạc trụ, ngược lại còn bị vướng mắc.

Đại đức Sàriputta trả lời:

– “Này ngài Anuruddha. Chính vì ngài đã nghĩ như vậy về đôi mắt tinh tường, về sự nhận xét thoát tục, về trình độ vững chắc, về trạng thái không nhầm lẫn của mình v.v... mà ngài tự động dính mắc. Đó là pháp ngã mạn còn ẩn phá trong ngài. Rồi ngài càng biết rằng mình đang có những khả năng ấy mà vẫn không được tự tại là ngài càng thắc mắc, và còn thắc mắc là không có tiến hóa. Sự tự phụ, một hình tướng của ngã mạn (Màna) và hoạt ý thắc mắc (Uddhacca) là hai trong ba chiếc xiềng (Samyo-jana) hằng đeo dính theo hành giả cho đến phẩm A-la-hán mới bị bẻ gãy.

– Này ngài Anuruddha! Thực ra, đó là một điều tốt đẹp nếu ngài từ bỏ những tư tưởng tự phụ này, ấy chính là ngài đang vững tiến trên con đường giải thoát.

Sau đó, Đại đức Anuruddha đã xa lìa ba trạng thái chướng ngại ấy, chẳng màng nghĩ đến chúng nữa và ngài đã thấy được yếu tố bất tử. Từ ấy, Đại đức Anuruddha tìm sống riêng rẽ tách rời khỏi mọi sinh hoạt bận rộn, chăm chú hăng hái với một tư tưởng quyết định: “Trước khi đạt được đời sống thực sự này, ngài phải hiểu và kinh nghiệm được nó. Đối với ngài mục tiêu cao nhất là kiếp sống cao thượng đó”. Là thể hiện đầy đủ ý nghĩa: “Những đứa con trọn đời đi khỏi gia đình để góp mặt vào một đại gia đình”. Ngài lại còn biết rằng: “Còn lười biếng là còn tái sanh. Bất tử là phải vĩnh cửu. Giải thoát là không còn dính mắc vào bất cứ cái gì nằm trong vòng sanh diệt này”. Vì thế Đại đức Anuruddha đã trở thành một trong những vị Thánh A-la-hán.

Đại đức Sàriputta đã gây quảng kiến cho đồng đạo và đã được khám phá ra nhiều thiện pháp mới lạ: Mỗi người có một bả tánh trong khả năng tiến hóa. Những bả tánh ấy có khi giống nhau, có khi khác nhau, có khi biến thành thiện pháp, có khi biến thành ác pháp. Theo Kinh Mahà Gosinga Sutta thuộc Majjhima Nikàya số 32 thì một buổi chiều kia, khi các Trưởng lão Mahà Moggallàna, Mahà Kassapa, ngài Anuruddha, ngài Revata và ngài Ananda đồng đến Đại đức Sàriputta để nghe pháp. Đại đức Sàriputta đã tiếp họ và nói:

– Thaật hân hạnh cho rừng cây Sàlagosinga này. Đêm nay có trăng. Tất cả những cây Sàla trở đầy hoa và tỏa hương thơm như mùi hương từ cung trời

bay xuống, thoang thoảng đâu đây. Này đạo huynh Ananda! Theo ngài thì vị nào sẽ làm cho rừng Sàla Gosinga này rục rờ hơn lên?

Cùng câu hỏi đó, ngài cũng đem hỏi những vị kia, và mỗi vị đã trả lời khác nhau tùy theo cá tính của họ. Sau cùng Đại đức Sàriputta nói lên câu trả lời của riêng ngài như sau:

– Chỉ có vị Tỳ-kheo nào đã kiểm soát được tư tưởng mình, không còn lệ thuộc dưới sự sai khiến của phóng tâm nữa. Bất cứ ý nghĩ nào có tính cách lâu bền và đạt được đạo quả mà ngài hằng ao ước để nghiền ngẫm về buổi sáng, ngài có thể suy gẫm đúng trong khoảng thời gian ấy. Bất cứ kiến thức nào có tính chất lâu bền hay đạt được quả vị mà ngài hằng mong muốn để nuôi dưỡng chơn tâm vào buổi trưa ngài cũng có thể gìn giữ được vào lúc đó. Và bất cứ nhận thức nào bền vững hữu đạt mà ngài ưa thích để nhiếp giữ đề mục vào buổi tối, ngài cũng có thể làm được trong thời gian đó.

Vì thế như một chiếc tủ đựng quần áo, đựng đồ trang sức của một ông vua hay một quan đại thần, dù có chứa đầy những loại phục sức nhiều màu sắc đi nữa, khi được sử dụng nhà vua hay một quan công thần sống có thứ tự cũng ăn mặc hợp thời, hợp cách theo từng mỗi tình cảnh, mỗi thời gian của nó. Những hạng vua chúa hay vương thần hằng giữ đúng phong ngoại của mình như thế thường được mọi người chiêm ngưỡng và có mãi vẻ uy nghi.

Với một Sa-môn, khi đã kiểm soát được tâm tánh rồi, không còn bị lệ thuộc dưới sự thống trị của ái dục nữa, thì mọi hành vi, cử chỉ cũng điều độ như thế. Nghĩa là tâm nào phải bền vững, tâm nào tự phát sanh mọi biến chuyển được nhiếp nhận một cách thuần thực, thoải mái, không dư sót, đúng thời điểm chắc chắn.

– Này đạo huynh Moggallàna. Một Sa-môn như thế thì chỉ có ngài, vị có thể ban cho khu rừng Sàla Gosinga này sự trong sáng đó.

Sau đó, các ngài cùng đến Đức Phật bạch lại mọi việc. Và Đức Thế Tôn đã tán dương đồng ý hết thảy những lời đàm luận của họ.

Ngài còn tiếp:

– Các ông có thể nhận thấy trong lời nói của ông Sàriputta: Với tất cả sức thông minh và địa vị của ông trong hàng Tăng lữ. Ông đã dẹp bỏ được những khuôn mẫu độc tôn của kẻ thường cố gắng đặt kiến thức của mình lên



trên những kẻ khác. Làm thế nào mà ông đã hiểu một cách dễ dàng phương pháp tiêm nhiễm những ý thức riêng của ông vào những bậc đồng đạo trong một nghệ thuật tự nhiên và huyền diệu đem đến cho họ một sự thấm nhuần lòng trong một khung cảnh vui tươi như vậy.

– Đây quả thực là bản thức của ông đã phản ánh ra, và đã lôi cuốn những người đồng đạo với ông hưởng ứng để đối đáp một cách tương tự.

Ngoài các vị Đại đức vừa kể trên ra, Đại đức Sàriputta còn luận đạo với những vị Tôn giả khác nữa. Chẳng hạn như các ngài Kotthita, Upavàna, Samiddhi, Savittha, Bhu<sup>o</sup>mija và một số vị nữa.

Riêng Đức Phật, theo Kinh điển chúng ta thấy Ngài rất thường đích thân nói chuyện với Đại đức Sàriputta. Và ngược lại có khá nhiều bài pháp mà Đức Bổn Sư thuyết cho những đệ tử thông luật của Ngài nghe, đã được Đại đức Sàriputta dùng làm đề tài để học hỏi...

Có một lần, Đại đức Sàriputta đã lập lại những lời dạy mà Đức Phật thuyết cho ngài Ananda nghe vào một dịp nọ: “Những đối xử làm cho đời sống trong sạch (Brahmacariyà) gọi là tình bằng hữu, tình đồng đạo và tình đoàn thể cao đẹp”. (theo Kinh Magga Sam<sup>o</sup>yutta Khandha - No. 2)

Không có gì hoàn hảo hơn là những thí dụ cắt nghĩa về giáo lý mà chính một đại đệ tử của một bậc Tôn sư đã thể hiện được.

---o0o---

### **MỘT VỊ ĐỠ ĐẦU TẶNG LỬ**

Sự nổi bật của Đại đức Sàriputta trong hàng môn đồ của Đức Phật là đức tánh chăm lo giúp đỡ những vị khác. Chúng ta tìm thấy thuật sự này trong Kinh Devadaha Sutta:

“Những vị khách Tăng khi sắp trở về chôn cũ của họ, đến từ giả Đức Phật, Ngài thường khuyên các Tỳ-kheo ấy đến chia tay với Đại đức Sàriputta. Phật bảo:

– Nay các đệ tử! Sa-môn Sàriputta thật không những là một người thông thái hằng giúp đỡ huynh đệ trên phương diện tinh thần, mà ông còn có khả năng

cung ứng những nhu cầu vật chất cho đồng đạo nữa”. (Kinh gọi hai sự giúp đỡ đó là □misànuggaha: Vật dụng và Dhammà nuggaha: Pháp dụng).

Chú giải còn nói: Vị Trưởng lão này không đi khát thực trong lúc sáng sớm như những vị Tỳ-kheo khác. Thay vì thế, khi các vị đã đi rồi, ngài bèn thả bước xung quanh tinh xá. Và bất cứ ở đâu nếu ngài tìm thấy đồ đạc không thu xếp, chỗ ngủ không sạch sẽ, ngài liền dọn dẹp quét hốt mọi rác rưởi, và sửa soạn ngay cả giường chiếu, bàn ghế, chén bát, bình nước, thứ tự và sẵn sàng để cho những vị kia đi về sẽ dùng. Ngài làm như thế, ngoài đức tính chăm sóc chư Tăng, còn nghĩ rằng: “Những đạo sĩ khác, không phải người trong Phật giáo khi viếng thăm tinh xá, có thể thấy được sự vô trật tự rồi chỉ trích chư Tỳ-kheo hoặc coi rẻ Tăng chúng”.

Sau đó, ngài thường đi đến bệnh xá và an ủi những bệnh nhân bằng cách tìm hiểu xem họ cần những gì. Để đáp ứng các nhu cầu của họ, ngài đã dắt các vị Sa-di cùng đi với ngài để tìm thuốc men dưới hình thức đi khát thực như thường lệ. Hay ngài dẫn họ đến những nơi thích hợp (tức thí chủ đã yêu cầu ngài trước) để kêu gọi thuốc men. Khi đã được thuốc, ngài bèn giao lại cho các vị Sa-di và bảo:

– Nay các ông! Chăm sóc cho những người bệnh là một điều mà Đức Bôn Sư hằng khen ngợi. Bây giờ các ông hãy trở về và phải luôn luôn làm việc hết lòng.

Rồi ngài tiếp tục khát thực hoặc đến dùng bữa tại một nhà thí chủ. Đây là một thói quen của ngài trong khi ở chung với cộng đồng Tăng chúng.

Nhưng khi ngài có một cuộc hành trình cùng với Đức Thế Tôn, ngài thường không đi chung với những vị dẫn đầu, hay không tỏ ra kiêu cách cho người ta biết ngài là một đại đệ tử. Trái lại, ngài chỉ giao y bát cho các vị Sa-di mang hộ, rồi đích thân trước tiên chăm sóc những Tăng sĩ già yếu, thứ đến là những vị không được khỏe mạnh và những vị mới xuất gia hay những đệ tử mới bước chân vào đường đạo. Trong nhiều trường hợp ngài phải ở cạnh họ trong nhiều giờ, tự tay thoa bóp vào những chỗ đau đớn trên thân thể bệnh nhân và phân lượng thuốc uống cho từng người một. Chỉ khi nào ngài thấy họ thuyên giảm ngài mới từ giã đi săn sóc chỗ khác.

Có một lần, khi cũng vì những lý do như vậy mà Đại đức Sàriputta đã đến nơi rất trễ, lúc đó những vị kia đã ngơi nghỉ. Ngài không tìm được một chỗ vừa phải để nghỉ lưng qua một đêm. Ngài phải ngồi dưới một mái lều làm

bằng những lá y. Đức Bôn Sur rõ như vậy, nên ngày hôm sau Ngài triệu tập Tăng chúng và thuật cho họ nghe câu chuyện đời xử của một con voi, một con lừa và một con chim đa đa. Phật kể: “Ba con thú này cảm thấy muốn được an ninh phải sống nương dựa lẫn nhau. Chúng quyết định tôn một con lên làm anh cả để tạo trật tự rồi từ đó sống chung hòa thuận: nhỏ kính lớn, lớn thương nhỏ”. (Truyện số 67, ghi trong Tittira Jataka)

Sau đó, Đức Phật chế ra điều luật rằng: “Chỗ nghỉ ngơi phải được sắp đặt theo thứ bậc”. (Theo Vinaya Cùlavagga, Senāsana Khandhaka).

Còn về việc tiếp độ các hàng Tăng lữ trên phương diện tinh thần, Đại đức Sàriputta cũng tích cực không kém. Căn cứ Kinh Thera Gatha và chú giải thì khi ngài đến thăm ông Samitti-gutta, người đang bị bệnh cùi hoành hành trong một bệnh xá, ngài đã thân mật giảng cho ông Samittigutta nghe rằng:

– Này bạn! Đã lâu lắm rồi, pháp tập hợp (Khandha) hằng tiếp diễn. Và cảm nghĩ chỉ là sự đau khổ. Chỉ khi nào Ngũ uẩn không còn hoạt động liên tục nữa thì sẽ dứt khổ.

Khi nghe xong những lời này, sự quán tưởng về những cảm nghĩ đã trở thành một đề mục cho bệnh nhân. Lúc Đại đức Sàriputta đi rồi, ông Samittigutta theo những lời chỉ dạy của ngài đã phát triển được nội thức và đạt tới Lục thông (Chalabhinnà) của một bậc A-la-hán <sup>7</sup>.

Lần khác, khi ông Anathappnīdika (Cấp-cô-độc) đang hấp hối nằm trên giường bệnh thì Đại đức Sàriputta đã cùng với Đại đức Ananda tới thăm, ngài đã thuyết vào tai cho người sắp chết một phần pháp nói về sự ra đi không dính mắc, và ông bá hộ Anathappnīdika đã thức tỉnh do bài pháp thâm thúy này <sup>8</sup>.

Có một bài pháp khác cũng do ngài Sàriputta thuyết cho ông Anathapipnīdika (Cấp-cô-độc) nghe khi ông này ở trong giường bệnh đã được ghi lại trong Kinh Sotāpatti Samīyutta, đoạn III câu số 6 như sau:

“Những động lực đưa đến sự tái sanh trong trạng thái thống khổ là ba góc chướng ngại, năm sợi dây thừng thúc, và mười điều bất thiện”.

Pháp này được thấm nhuần khi ông Anathapnīdika đang bước vào trong lãnh vực Thánh lưu nên sự đau đớn thể xác không còn lung lạc ông ta được

nữa. Kết quả ông đã thấy rõ bốn uẩn như không và bốn Quả, bốn Đạo không còn dư sót.

Lại một lần, đức Trưởng lão Channa đang ngã bệnh, bị một nỗi đau đớn vô biên. Đại đức Sàriputta đến thăm ngài, cùng đi với Trưởng lão Mahà Cunda. Khi trông thấy vị Sa-môn bị bệnh hoạn dày vò, Đại đức Sàriputta lập tức tình nguyện đi tìm thuốc men và vật thực thích hợp cho ngài. Nhưng Trưởng lão Channa vội cho biết ngài quyết định chấm dứt cuộc đời. Nên sau khi họ đã đi rồi ngài liền nhập diệt.

Kê đó, Đức Phật đã giảng giải về hành động của Trưởng lão Channa. Ngài xác nhận đó không phải là một điều quyết định sai lầm vì Trưởng lão Channa đã đắc A-la-hán trước khi dứt khoát an nghỉ.

Nghệ thuật tiếp độ của Đại đức có thể tìm thấy trong Kinh Channovàda Sutta thuộc bộ Majjhima Nikàya số 144. Đoạn ấy nói rõ:

“Bất cứ khi nào Đại đức Sàriputta làm bốn phạm đạo sư đến những người sắp trút hơi thở cuối cùng, ngài cũng luôn luôn tỏ ra là một người kiên nhẫn phi thường. Ngài cứ khuyên nhủ và khai ngộ dồn dập cả đến trăm ngàn lần, cho đến khi nào bệnh nhân phát khởi thiện tâm, ngài mới an lòng chấm dứt.

Nghệ thuật ấy cũng được Đại đức Sàriputta áp dụng để dạy dỗ học trò. Bất cứ người nào mới bước chân vào đạo mà được Đại đức Sàriputta hướng dẫn, ngài cũng đều làm cho người ấy đắc quả Nhập lưu (Tu-đà-hoàn), sau đó ngài mới chịu thả lỏng để đi dạy dỗ các vị khác.

Số Tăng lữ dưới sự dạy dỗ của ngài nhờ thu thập được giai đoạn căn bản vững chắc ấy đã tiếp tục thực hành đến lúc đạt được quả vị A-la-hán nhiều vô số kể”.

Trong Kinh Sacca Vibhanga Sutta thuộc bộ Majjhima Nikàya số 141, Đức Phật đã nói:

“Đại đức Sàriputta như một người mẹ nuôi nâng các con, trong khi Đại đức Mahà Moggal-làna như là một người vú hăng nâng niu các con. Đại đức Sàriputta hướng dẫn cho đến quả Nhập lưu còn Đại đức Mahà Moggallàna thì nâng đỡ hành giả đến mục tiêu cao nhất”.

Để bổ túc về nghệ thuật dẫn đạo của Đại đức Sàriputta, Chú giải còn nói thêm:

“Điểm đặc biệt của Đại đức Sàriputta là không phân biệt học trò mình hay học trò người. Hễ ai chịu sự dạy dỗ của ngài, ngài luôn luôn hướng dẫn bằng tất cả sự sốt sắng, luôn luôn giúp đỡ trên mọi phương diện vật chất lẫn tinh thần nhất là chọn cho họ đề mục Thiền định cùng thường xuyên khai triển trí thông minh của họ, cho đến khi nào họ thấu triệt được Thánh lưu và tiến lên khỏi sự nguy hiểm của dục trần thấp thỏi. Khi nào Đại đức Sàriputta tách rời học trò khi ấy ngài biết chắc rằng: “Giờ đây, với sức trưởng thành của họ, họ có thể tự tiến hóa để nhường tay cho những vị cần hướng dẫn khác”.

Nhưng Đại đức Mahà Moggallàna thì khác. Ngài cũng huấn luyện học trò cùng phương pháp như vậy, nhưng ngài không thả lỏng họ, dù cho họ có vững chắc trong giai đoạn đầu. Đại đức Mahà Moggallàna có vững chắc trong giai đoạn đầu. Đại đức Mahà Moggallàna có một đức thận trọng vô song, ngài quan niệm như một lần Phật đã thuyết:

“Chỉ một mầm móng vi tế của tội lỗi còn ngấm ngầm trong tâm, Như Lai cũng không khen ngợi. Dù cho hành giả có được pháp Hữu tịnh trong một thời gian nào đó đi nữa mà gốc rễ của tội lỗi vẫn còn thì pháp Hữu tịnh ấy có thể tan biến dễ dàng như một cái búng ngón tay”.

Nhắc đến nghệ thuật huấn đạo của Đại đức Mahà Moggallàna khác với Đại đức Sàriputta như vậy không có nghĩa là nói rằng phương pháp của ngài Mahà Moggallàna tỏ ra chắc chắn hơn phương pháp của Đại đức Sàriputta, mà chỉ có thể chứng minh tại sao hai vị đã theo Đức Phật cùng một lần, mà về sau học trò của Đại đức Sàriputta lại nhiều hơn học trò của Đại đức Mahà Moggallàna.

Mặt khác, Chú giải ghi lại những lần Đại đức Sàriputta đã dắt dẫn nhiều huynh đệ đạt đến đạo quả A-la-hán không phải là ít.

Chẳng hạn như có một đoạn nói: “Vào lúc ấy có chư Tỳ-kheo trong giai đoạn huấn luyện tâm thức bậc cao (Sekhà) thường đến gần Đại đức Sàriputta để nhờ chọn đề mục Thiền định. Trong số đó có Sa-môn Trưởng lão tên Lakuntika Bhaddiya đã đắc được quả A-la-hán nhờ sự hỗ trợ của Đại đức Sàriputta”. (Theo Kinh Udana VII-1).

Với những đóng góp như vậy, Đại đức Sàri-putta đã có công trong việc phát triển Pháp Bảo rất nhiều. Ngài là một bậc lãnh đạo vĩ đại của Tăng-già, và là một tấm gương sáng trong hàng Tứ chúng. Những bài học mà ngài đã lưu lại cho ta sau này không những chỉ bén nhọn và sáng tỏ, thức tỉnh được tâm tánh của con người mà còn là một sự lợi ích thiết thực, trong đó cái tên Sàriputta giống như một bàn tay nâng niu, một bóng mát vĩ đại cho những ai ngưỡng mộ muốn bước theo dấu chân của ngài.

Lại nữa, trong Kinh còn ghi nhận những tiêu tiết về cách thưởng thức Pháp bảo của Đại đức Sàriputta trước những Sa-môn mà ngài chưa có dịp thân cận. Chẳng hạn như chuyện ngài Punna Mantāniputta, một cao Tăng mà Đại đức Sàriputta chỉ nghe danh chứ chưa được làm quen. Khi hay tin Trưởng lão này muốn đến thăm, ngài đã vui vẻ tiếp đón và chăm chú thưởng thức một bài pháp của vị khách Tăng một cách kính phục, khi bài pháp chấm dứt, ngài đã vô cùng khen ngợi<sup>9</sup>.

Sự làm chủ được thể xác cũng như đối với những nhu cầu tinh thần của chư Tỳ-kheo dưới sự đảm trách của ngài. Ngài đã không kèm chế họ bằng những lời quở dạy hiền từ, và làm cho họ trở nên quả cảm bởi sự khen ngợi về những cố gắng xứng đáng, hướng dẫn họ trên con đường tiến hóa, cùng chỉ cho họ tất cả những gì mà họ cần làm để xứng đáng là đệ tử của Phật. Những gì ngài nói ra tự ngài đã thực hành được. Đó là mãnh lực lôi kéo và làm biểu lộ những đức tánh tốt nhất cho các hàng học trò.

Đại đức Sàriputta đã hòa hợp những phẩm tánh của một ông thầy hoàn toàn với đức hạnh của một người bạn trọn vẹn. Ngài như một ánh đèn, vừa là một vật dụng hằng ngày, cần thiết của Giáo hội Tăng-già vào thời Đức Phật.

Vì đã được trọn đủ những đức tánh của một kiếp sống đầy phẩm Thánh của chính mình nên ngài rất tinh tường trong khi nhận thấy giới đức nơi những vị khác. Ngài là chuyên viên để phát triển nó trong những ai đang ngấm ngầm chứa đựng nó. Và trong số những người ca ngợi khi giới đức của một vị nào bộc lộ ra ngoài như một cánh hoa đến kỳ khai nở thì ngài là người đầu tiên làm việc đó. Sự ca ngợi của ngài là một sức mạnh che chở cho đóa hoa tiếp tục nở rộ, chứ không phải gây kinh động cho nó dừng lại ở đó. Đức tánh hoàn toàn riêng biệt này của ngài không phải vô tình hay giả tạo, mà là một sự hòa hợp sức tích bên trong, về sự tán dương tinh thần với những phẩm tánh tốt nhất và huyền diệu nhất của một Thánh nhơn.

## **SỰ ĐẠT TỚI MỤC ĐÍCH**

Trong Theragàthà có hai bài kệ số 995 và 996 là những câu mà nhờ đó Đại đức Sàriputta khi nghe đã đắc quả A-la-hán.

Ngài đã thuật lại rằng: “Có một lần nọ, Đức Phật thuyết pháp cho một vị Tỳ-kheo khác nghe, bản đạo đã chú tâm theo dõi bài pháp ấy để tìm sự lợi ích thiết thực cho mình. Kết quả thật vô cùng xứng đáng, vì nhờ nó bản đạo đã thoát khỏi những dục tâm, bản đạo đã tẩy trừ được phiền não”.

Trong hai bài kệ nối tiếp số 996 và 997, Đại đức Sàriputta đã nói lên rằng: “Ngài không gặp một chút trở ngại nào trong việc phát triển năm sức mạnh phi thường (Abhinõṇà)”. Còn căn cứ theo kệ ngôn Iddhividha, trong Kinh Patisamhbidà Magga thì khi ấy ngài đã đại tín thắng thức và nắm vững sự định tâm trong các bậc thiền. Sức thuần thực ấy gọi là Lục an trụ (Samàdhi Vipphàriddhi), nó có khả năng hộ trì tâm lý khỏi những biến hiện tự nhiên và bất thần của Nội ma lẫn Ngoại ma. Điều này được diễn tả do một mẫu chuyện chép trong Kinh như sau:

“Một lần nọ, khi Đại đức Sàriputta đang hành đạo với Trưởng lão Mahà Moggallàna tại miền Kapotakandarà. Lúc ấy, ngài đang tham thiền ngoài chỗ trống với cái đầu vừa cạo. Khi đó, có một hung thần xuất hiện và đánh lên đầu ngài một cái như trời giáng. Cú đánh thực là ác nghiệt. Nhưng ngay lúc bị đánh, đức Sàriputta đã hoàn toàn nhập định. Kết quả ngài cũng chẳng hay biết chi cả”.

Câu chuyện này rút từ Kinh Udàna, cuốn số 15, đoạn 4. Kinh ấy còn tiếp tục câu chuyện như sau:

Đại đức Mahà Moggallàna đã trông thấy việc bắt ngờ đó và lại gần Trưởng lão Sàriputta hỏi xem ngài có làm sao không. Đại đức hỏi:

– Này đạo huynh! Ngài có an tịnh không? Và chẳng có việc gì làm rầy ngài chứ?

– Tôi rất thoải mái, phi lạc, này pháp đệ Mahà Moggallàna. Tôi tham thiền nhiều tiến triển lắm. Chỉ khi xả thiền thì cái đầu của tôi làm trở ngại chút ít thôi.

Đại đức Mahà Moggallàna liền tán thán lên ngay nơi ấy:

– Này đạo huynh Sàriputta! Thật là kỳ diệu. Thật là một trạng thái kỳ lạ. Này đạo huynh Sàriputta! Sức mạnh thể xác và năng lực của ngài thật là vô địch. Vì vừa đây đạo huynh Sàriputta! Có một hung thần đã giáng cho ngài một cái đánh trên đầu, và là một cú đánh đầy sức mạnh. Với một cái đánh như thế, người ta có thể hạ nổi một con voi cao bảy tám do tuần. Hoặc giả một người có thể dùng sức mạnh đó thì xẻ đôi được một quả núi. Thế mà Đại đức Sàriputta chỉ nói: “Tôi cảm thấy phỉ lạc lắm này đệ Mahà Moggallàna. Tôi tham thiền khá tiến hóa, chỉ có cái đầu tôi làm trở ngại chút ít thôi”.

Sau đó Đại đức Sàriputta trả lời:

– Ôi! Thật là tuyệt diệu, này đệ Mahà Moggallàna! Thật là một kỳ lực, này đệ Mahà Moggallàna! Sự bén nhạy thể chất và năng lực tinh thần của ngài vĩ đại làm sao đến nỗi ngài có thể trông thấy một hung thần tức khắc. Về phần tôi, tôi đã không trông thấy kịp như đôi mắt siêu tốc của ngài.

Kinh Anupada (Trong Majjhima Nikàya No III) còn chứa phần mô tả sự đạt được đạo quả của Đại đức Sàriputta, do chính Đức Thế Tôn thuyết. Trong đó Đức Phật nói rằng: “Đại đức Sàriputta ta đã thành công và thông hiểu chín bậc thiền, nghĩa là bốn thể chất thiền và ba siêu thể chất thiền (Jhàna) đồng thời với sự Không thức và Không nghĩ”.

Trong Kinh Sàriputta Samāyutta, phần Khandha Vagga, chính đức Trưởng lão đã xác nhận sự thật như thế khi nói chuyện với Đại đức Ananda. Ngài phân tích:

“Xuyên qua các bậc Thánh mà ngài đã vững chắc tiến lên là nhờ những TUỆ DIỆT TƯ THỨC như: Tôi chẳng bao giờ quan niệm là tôi đang tiến vào bậc thiền này hay vượt khỏi bậc thiền kia, cho dù thực tế tôi đang tiến hành trong đó”.

Và trong một dịp khác, ngài đã diễn tả cho Đại đức Ananda nghe về sự đạt được an trụ để phát triển nội trí như thế nào. Nhất là làm sao để thoát khỏi sự lôi cuốn của Tứ đại gồm đất, nước, lửa và gió. Thí dụ như ngài nói “Hãy niệm đất như đất mà không cần biết đất đó nằm trong Tứ đại. Và tương tự như thế, đối với ba đại kia cũng vậy”.



Theo đó, đối với bốn bậc thiền, Lạc Trụ Siêu Thế (hay còn gọi là Lạc Trụ Vô Sắc), ngài cũng không để cho Lục tri giác xuất hiện.

Điều này mới nghe qua ta có cảm tưởng như lúc ấy ngài đã hoàn toàn biến thành một người Vô thức. Nhưng kỳ thật ngài vẫn còn một thức. Đó là Thức hướng về Niết-bàn, thức tách rời mọi sự ràng buộc từ bất cứ pháp thể nào (Bhava Nirodha).

Thái độ tách rời này đối với các bậc Thiền là những công lực sẵn sàng để duy trì an tịnh trong trạng thái trống rỗng (Sunñõata Vihàra), mà Đại đức Sàriputta hằng nuôi dưỡng.

Chúng ta đọc trong Kinh Pindapàta Pàri-suddhi, soá 151 (thuộc bộ Majjhima Nikàya Trung A Hàm) thấy rằng: Có một lần Đức Phật đã khen ngợi về những nét tươi tỉnh của Đại đức Sàriputta, và Ngài dạy Đại đức hãy nói ra cho chư Tăng biết nhờ trạng thái tư tưởng nào mà có được những nét tươi tỉnh này. Đại đức Sàri-putta vâng lời đáp:

– Đệ tử thường tập tánh pháp bền chịu trong sự trống rỗng.

Do đó Đức Phật đã tán thán: “Đây chính là nơi cư trú của những hàng vĩ nhân”.

Tiếp theo là Đại đức Sàriputta đã mô tả pháp trạng ấy bằng chi tiết. Kinh Udàna còn ghi rõ “Chính Đức Thế Tôn đã ba lần trông thấy Đại đức Sàriputta khi ngồi thiền phía ngoài tinh xá đã ngâm những câu kệ (Udàna) để làm vững chắc cho tâm con yên tĩnh”.

Chúng ta hãy đọc lại và thử tưởng tượng theo Kinh Devadaha, trong Samāyutta Khandhaka No 2, một khung cảnh ngồi thiền của Đại đức Sàriputta thật ngoạn mục như sau:

“Một lần nọ, Đức Thế Tôn ngụ trong nước Sakya, tại thành Devadaha, Ngài đã tìm thấy Đại đức Sàriputta nhập sâu trong Thiền cảnh dưới một vòm cây Elagalà. Giống cây này chỉ mọc ở chỗ nào luôn luôn có một dòng nước chảy qua. Người ta đã làm cái vòm cây ấy bằng bốn cây trụ trên đó để bụi cây đan nhau tạo thành một mái nhà. Bên dưới, mặt đất được trải cát bằng phẳng và ở chính giữa có lót những viên gạch để ngồi. Thật là một chỗ mát mẻ, yên lặng với những luồng gió nhẹ, trong sạch từ dưới nước thổi lên.

Và Đức Thế Tôn đã tán thán cái khung cảnh ấy.

Còn nói về sự đạt được Tuệ phân biệt (Patisam-bhidànōana) của ngài, Đại đức Sàriputta đã diễn tả trong Kinh Anguttara Nikàya số 172 như sau:

“Này các đạo huynh. Sau khi bản Tăng xuất gia được nửa tháng, bản Tăng đã trực nhận được ý nghĩa của Pháp thân, trong sáng của ngôn ngữ, an tịnh của ý thức do Tuệ phân biệt từ thể phần chi tiết. Những điều này bản Tăng đã nhiều lần đem trình bày cho chư huynh đệ và giảng giải cho quý vị hiểu một cách tường tận về bản chất của nó. Nếu vị nào bị phân vân hoặc không nắm vững trong khi bản Tăng đã tận lực thì chỉ có Đức Bổn Sư là người có khả năng làm sáng tỏ tất cả”.

Căn cứ theo đó thì Đại đức Sàriputta là người rất am tường về mọi trạng thái chứng đạt đạo quả. Ngay cả trí tuệ là vấn đề phức tạp nhất mà Đại đức Sàriputta cũng thông đạt, nên Đức Phật đã nói:

– Nếu có một kẻ hằng nói về mình rằng họ đã vững chắc và hoàn toàn trong đức hạnh, an trụ trong thanh tịnh, giải thoát trong cao thượng thì người ấy chính là Sàriputta, một Sa-môn có thể nói được một cách trung thực.

Rồi Phật còn xác nhận:

– Nếu có một kẻ hằng nói về mình rằng họ là đứa con thật sự của Đức Thế Tôn thấu hiểu được giáo lý của Ngài, thông suốt và thực hành được Pháp bảo, xứng đáng làm người thừa tự Pháp bảo và không thừa hưởng những nguồn lợi ở đời thì người đó chính là Sa-môn Sàriputta mới có thể nói đúng.

– Này chư Tỳ-kheo! Ngoài Như Lai ra, Sàriputta sẽ là người có thể lăn được bánh xe tối thượng Pháp bảo một cách đúng đắn gần giống như Như Lai đã lăn. (theo Majjhima Nikàya III, Anupada Sutta)

---o0o---

### **ĐẠI ĐỨC SÀRĪPUTTA, NGƯỜI XỨNG ĐÁNG LĂN BÁNH XE PHÁP BẢO**

Những bài pháp của Đại đức Sàriputta và những mô tả của Đức Phật hay của các vị Tôn túc khác về ngài đã chứng tỏ Đại đức Sàriputta đóng một vai trò hàng đầu trong việc chuyên lăn bánh xe pháp.

Chúng ta thấy điều này đã được chứng minh bằng hai thời pháp cổ điển trong Kinh Sammà-ditthi No 9, thuộc bộ Majjhima Nikàya (Trung A Hàm) và một phần trong Kinh nói về “Sự so sánh những bước chân voi”.

Đoạn nói về “Sự so sánh những bước chân voi” này quả là một kiệt tác trị tâm bệnh một cách rất khoa học. Nó bắt đầu bằng sự nhắc lại bốn pháp Diệu đế. Tiếp theo nó phân tích từng sự thật về mỗi hoạt động của Ngũ uẩn, của bản chất con người, từ sự kết hợp thân thể tính đến sự kết hợp ý thức tính. Nó còn nói rõ sự cấu tạo của Tứ đại mà mỗi đại trong đó cái nào được gọi là Nội thể hay cái nào được gọi là Ngoại thể. Những bộ phận và những động tác thân thể nào được ý thức chỉ huy và những cái nào bị ngoại cảnh chi phối. Nó còn nói rõ cái mà người ta gọi là bản ngã vốn chỉ là nội tâm bám chặt vào ngoại cảnh. Khi đã nhận thức như vậy thì sẽ thấy rõ xác thân tứ đại hẳn là một ngoại cảnh. Tuy cả hai nội tâm và ngoại cảnh đều có bản chất vô thường, nhưng cái vô thường của nội tâm ta có thể dùng thiền định chỉ huy, còn cái vô thường của ngoại cảnh ta chỉ biết có khổ.

Rồi bài pháp lại tiếp:

“Vô thường là một định luật, không phải là nguyên nhân của khổ, chỉ vì sự bám chặt vào những sắc thái vô thường mới là mầm móng của muôn điều khổ não. Sự bấn loạn khi ý thức không bắt kịp hay không biết rõ mọi biến đổi của sắc thân chính là khởi điểm của một chuỗi luân tập và làm nảy sinh ra cái mà ta gọi là bản ngã (tức Ngũ uẩn) đau khổ”.

Khi một Sa-môn có được sự nhận thức như thế rồi, đồng thời với sự thanh tịnh sáng suốt đã được phát triển trong tâm, Sa-môn ấy khi đương đầu với những chướng ngại như mất mát, chê trách hoặc thù hận, họ sẽ không khó chịu hay bấn loạn tư tưởng. Trái lại, họ sẽ rất sáng suốt thấy rõ phiền não nổi lên ở nơi nào liền diệt ngay tại nơi ấy. Chẳng hạn như phiền não nổi lên ở nhãn căn thì diệt ngay nhãn thức; phiền não nổi lên ở nhĩ căn thì diệt ngay nhĩ thức; phiền não nổi lên ở thiệt căn thì diệt ngay thiệt thức; phiền não nổi lên ở thân căn thì diệt ngay thân thức; phiền não nổi lên ở ý căn thì diệt ngay ở ý thức; phiền não nổi lên ở tâm sơ định thì diệt ngay ở sơ định thức; phiền não nổi lên ở tâm cận định thì diệt ngay ở cận định thức v.v...

Cứ như thế, Sa-môn trong Phật giáo khi đã an tịnh và nhập lưu (kể từ đạo quả Tu-đà-hoàn) thì họ chỉ tiến chứ không có thối. Dù trong khi tiến hóa, sắc thân tứ đại của họ có bị đánh ngã, tâm trí họ cũng vẫn không bị tổn thương.

Đối với họ, sau khi đã dẹp bỏ mọi phiền não, mọi vướng mắc, mọi câu chấp rồi tâm trí chỉ còn một việc duy nhất là đề mục Thiền định.

Những hạng Sa-môn này khi nghe được Pháp bảo của chư Phật thì trạng thái an tịnh nơi họ liền trở nên tinh khiết, trong suốt, ý niệm vô lượng liền lập tức phát sanh. Họ tưởng nhớ đến Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng cùng một lúc tỏa ra tâm đại xả trước vạn pháp vui cũng như khổ”.

Còn đối với những ai chưa đạt được quả Thánh, thời pháp tiếp:

“Khi hành giả hướng tới đức Phật, đức Pháp và đức Tăng, sự bình thản của họ nếu không được bền vững, họ cũng vẫn tiếp thọ kinh cảm để tinh tấn gây dựng thanh tịnh. Và sự tiếp thọ kinh cảm ấy chính là tia sáng hướng dẫn hành giả trở về với đề mục cao thượng. Mặt khác, nếu sự an tịnh luôn luôn bền vững hành giả chắc chắn sẽ tăng trưởng phỉ lạc. Và họ chỉ cần kéo dài tình trạng phỉ lạc này để bước đến ngưỡng cửa Thánh như không còn xa mấy”.

Trên đây là tất cả những yếu pháp được coi như do Đại đức Sàriputta đã khám phá và thuyết ra. Phần hậu luận dành cho phàm nhân được trình bày bằng cách so sánh toàn bộ một con người với một ngôi nhà có năm cửa ván xung quanh và một cửa kính chính giữa. Cửa ván thì khi đóng, che mắt được đạo tặc, song cửa kính thì dù đóng hay mở, đạo tặc cũng nhìn thấy rõ bên trong. Cửa ván có thể bị những ngoại vật ô uế làm hư mục, nhưng cửa kính chỉ bị các vật ấy làm mờ đục mà thôi. Người chủ nhà khôn ngoan là người chỉ mở cửa ván bên ngoài cho bạn lành bước vào và luôn luôn lau chùi cửa kính bên trong cho thật trong sáng để thấy rõ mọi phía xung quanh hầu tìm bắt ngoại tặc lên vô ấn núp đầu đậy mà đuổi ra, không cho xâm nhập tận trung tâm.

Tương tự như thế, một con người có năm giác quan (Ngũ căn) ví như năm cửa ván bên ngoài, và ý căn ví như cửa kính bên trong. Bạn xấu ví như đạo tặc, ngoại vật ô uế ví như ác pháp. Bạn lành ví như giới đức. Việc lau chùi cửa kính ví như thiền định. Sự trong sáng ví như thiện pháp. Và sau cùng, người chủ nhà ví như con tâm.

Người thiện trí thức là người không phải chỉ biết lo gìn giữ ngôi nhà cho được tốt đẹp trong khi nó còn vững chắc, mà một cách thấy xa hơn, người ấy còn phải lo kết nạp bạn lành chuẩn bị vật liệu để khi ngôi nhà cũ xiêu, sụp đổ, họ có thể dựng lại một ngôi nhà mới khang trang hơn.

Tương tự như thế, bậc hữu học là người luôn luôn cảnh giác Ngũ căn, ngăn ngừa Ngũ trần, gìn giữ giới đức và thanh lọc nội tâm cho được trong sạch. Cao thượng hơn nữa là những hàng hữu học ấy tình nguyện xuất gia khép mình vào đời sống Sa-môn để thường xuyên thực hành thiền định. Nếu giới luật là khuôn thước để huấn luyện Ngũ căn, thì thiền định là phương pháp để thuần thực ý thức.

Các Sa-môn khi đã vững chắc trong thiền định rồi thì sự ham muốn, sự buồn rầu, sự ràng buộc chỉ là những nhiễu nhương cố hữu của Ngũ uẩn. Loại trừ những phiền não ấy bằng tâm vô lượng không cảm thấy vui sướng rằng mình đã tiêu diệt được nó là đạt đến Thánh quả giải thoát.

Do đó, nội dung của bài pháp nói trên đã diễn tả trọn vẹn bốn chơn lý hăng có (Tứ diệu đế). Trong khi thuyết giảng bài pháp ấy, Đại đức Sàriputta đã khéo léo như một nhạc trưởng kỳ tài, biết sử dụng nghệ thuật phối hợp âm thanh ở mức độ toàn hảo nhất, khiến cho ban nhạc vang lên một cách uy nghiêm và hùng tráng. Còn trong bài pháp kia, Kinh Sammā Ditthi (nói về Chánh kiến), Đại đức Sàriputta quả thật là một người cầm đuốc soi đường. Vì giữa rừng sanh tử vô minh, ai muốn được giải thoát phải bước chân vào hần Bát Chánh đạo của chư Phật, và cửa ngõ đầu tiên mà hành giả phải đi xuyên qua là Chánh kiến, tức thấy hiểu chơn chánh.

Đề pháp này khi được Đại đức Sàriputta phân tích đã trở thành một kiệt tác giáo lý. Ngài còn chứng minh cho thánh giả thấy rằng Chánh kiến là cái chìa khóa để mở cổng đi vào Thánh đạo. Ai không có Chánh kiến là người ấy không có tất cả.

Theo ngài, Chánh kiến không phải chỉ đơn giản là khả năng nhận thức đường dẫn, khách quan như quan niệm của thế gian, mà một cách khác hẳn “Chánh kiến là thanh tịnh hiểu biết”, hay “không có một câu chấp nào hết trong khi nhận thức vấn đề”. Vì câu chấp (tức thành kiến) thường rơi vào một trong hai trạng thái là khách quan hay chủ quan, sẽ làm cho tâm trí của con người vẫn đục. Hoặc nói một cách khác, Chánh kiến trong Phật giáo không phải là nguyên nhân của Chánh tín như nhiều người lầm tưởng, mà nó chính là thành quả của thiền định.

Mặt khác, nếu chúng ta chịu khó đọc lại năm bộ A Hàm (Nikāya)<sup>10</sup> của tạng Kinh (Sutta Pitaka), chúng ta sẽ thấy Chánh kiến như một đề tài chính, luôn luôn được nhắc đến.

Chú giải còn ghi rõ: Nói đến Chánh kiến là nói đến Bát Chánh Đạo. Hay nói đến Chánh kiến là nói đến Tứ Diệu Đế. Nơi nào có Chánh kiến là nơi đó có hạt giống thánh thiện đã được gieo. Trong Tạng Kinh, Chánh kiến và Tứ Diệu Đế được nhắc đến ba mươi hai lần, và tất cả ba mươi hai lần ấy đều liên hệ đến Thánh quả.

Một bài pháp khác của Đại đức Sàriputta trong bộ Tăng Nhất A Hàm (Anguttara Nikàya Quyển I 63) là Kinh Samma Citta (Chánh Tâm) đã được thuyết cho chư Thiên và Thánh nhơn từ Tu-đà-hàm trở lên nghe. Trong bài pháp này, Đại đức Sàriputta đã nói đến những kiếp sau cùng của “vài hàng chúng sanh sắp bước chân ra khỏi rừng sanh tử luân hồi”.

Đây là một bài pháp phân tích thật rõ ràng về các Thiên cảnh, Siêu thức cảnh, Vô lượng thọ cảnh v.v... mà Đại đức Sàriputta đã làm cho chư Thiên tụ hội nhiều vô số kể.

Có một đoạn thuật lại rằng: “Khi ấy rất đông chư Thiên từ quả Thánh thấp đã đắc lên quả Thánh cao, và một số chư Thiên khác nhờ nghe pháp mà bước được vào đạo Thánh lưu (tức Tu-đà-hoàn). Căn cứ theo Kinh điển thì ấy là bài pháp đưa đến kết quả đạt Thánh cao nhất trong đời Đại đức Sàriputta”.

Mặc dù đó chỉ là một bài pháp tóm tắt, có vẻ như huyền hoặc, vì không có một chứng minh thực tế nào, không có một chú giải thí dụ nào cho phạm nhân hiểu được, nhưng nó là những Thánh ngôn mà các đại Thiên sư từ xưa đến nay hằng tôn tụng và trì chú.

Lịch sử Phật giáo Tích Lan cũng chép:

“Thánh Tăng Mahinda, con trai Hoàng đế Asoka (A Dục), khi truyền Phật giáo vô nước Tích Lan, một buổi chiều nọ đã thuyết lại hai bài pháp Samma Citta và Mahà Vamsa (XIV-34ff.)”.

Quốc Sử ấy còn nhấn mạnh: “Khi nghe pháp có vô số chư Thiên và các hàng Đại trí thức đã thấm nhuần Pháp bảo”.

Kết quả của hai bài pháp này sở dĩ vĩ đại như vậy là vì Đại đức Sàriputta đã cung cấp một cách rành mạch những sự gọi thức cho các hàng chư Thiên và Đại trí thức về những cảnh kế tiếp sau kiếp hiện hữu của họ. Chẳng hạn như

có một số chư Thiên khi đang phát triển để đắ lên những bực Thánh cao hơn, thời gian cần thiết phải còn dài, mà tuổi thọ đang có lại ngắn ngủi, nên họ đâm ra lo lắng cho tuổi trời của mình, và nhất là không muốn bị tái sinh vào cõi Ngũ uẩn (người) như trường hợp lắm lúc đã xảy ra. Bài pháp của đức Trưởng lão đã cắt nghĩa đến họ một cách đầy đủ để cho họ có thể xét đoán nội vị trí của mình, vì thói thường khi còn ở ngoài Thánh đạo, muốn được tiến hóa, cần phải có một sự định hướng giá trị mới có thể dắt dẫn hành giả tiến cao hơn được.

Kinh Sangiti và Dasuttara là hai bài pháp khác nữa trong những bài pháp của Đại đức Sàriputta. Đó là hai phần sau cùng của bộ Digha Nikàya, một bộ Kinh bao gồm những bài pháp dài. Cả hai phần này có thể xem như là bảng mục lục của bộ Digha Nikàya hay Trường A Hàm, vì nó liệt kê toàn những đề pháp được đánh số từ một tới mười. Lý do của sự đánh số là để giúp trí nhớ cho những người muốn nắm vững nội dung bộ Kinh này. Về sau các Phật Học Viện đã gọi bảng mục lục ấy là bảng kê khai Pháp số, và toàn thể học Tăng sẽ tùy theo trình độ mà phải học thuộc lòng những Pháp số ấy trước khi trở thành Giảng sư để đăng đàn thuyết pháp.

Kinh Sangiti đã được Đại đức Sàriputta nói ra dưới sự chứng minh của Đức Phật. Do đó chúng ta có thể kết luận rằng Đức Bổn Sư đã hoàn toàn chuẩn y bảng danh mục Pháp bảo do Đại đức Sàriputta thiết lập. Trong khi Kinh Sangiti ghi lại những Đề pháp có trật tự từ thấp tới cao, thì Kinh Dasuttara nêu rõ các chi của từng Đề pháp một. Như vậy hễ nói đến pháp số một là Đề pháp ấy chỉ có một chi, và khi nói đến pháp số hai là Đề pháp ấy có hai chi, pháp số ba có ba chi, pháp số bốn có bốn chi v.v...

Kỹ thuật chương mục hóa Pháp bảo này trong Tạng Kinh của Đại đức Sàriputta rõ ràng là sự đóng góp sau cùng của cuộc đời ngài cho Phật giáo. Vì trước khi nhập diệt Đại đức Sàriputta đã nghĩ: “Pháp bảo ví như một kho tàng châu báu. Muốn sử dụng một cách đủ giá trị và có hiệu lực, toàn bộ châu báu ấy phải được sắp xếp có hệ thống”.

Hơn nữa, khi ấy lại nhắm vào lúc Giáo chủ Nigantha Nàtaputta, một người cầm đầu tôn giáo cùng thời với Đức Phật, qua đời. Các đệ tử của ông ta đã chia rẽ và y cứ theo những lời dạy hoàn toàn vô trật tự. Đại đức Sàriputta e sợ nguy cơ ấy có thể xảy đến cho Phật giáo, nên đích thân tự làm công tác này.

Mặt khác, ngay sau khi Đức Bôn Sư tịch diệt, hiển nhiên hơn câu chuyện của ông Nig-antha Nàtaputta, còn có câu chuyện của Giáo chủ Mahà Vāra (Đạo lõa thể). Điều này đã chứng minh rằng Đại đức Sàriputta đã có một cái nhìn thật xa. Bằng có là trong các thời pháp sau cùng của ngài, ngài luôn luôn lập lại:

“Hỡi chư huynh đệ! Đạo pháp này phải được tất cả học thuộc lòng, hòa hợp với nhau mà không có sự xích mích. Chỉ như thế, đời sống Tăng lữ mới duy trì vững bền để phục vụ cho sự an vui và hạnh phúc của chư Thiên và nhân loại”.

Chú giải còn cho biết rằng: Mục đích của Kinh Sangiti là đem đến sự ưa thích ở pháp hòa thuận (Samaggisasa) trong giáo lý giải thoát bằng sự tiên đoán để di huấn đầy đủ (Desanà Kusalatà).

Riêng Kinh Desuttara, Đại đức Sàriputta đã mở đầu bằng câu:

“Dasuttaramā pavakkhāmi Dhammamā nibbānappattiyā. Dukkhaṣṣantā kiriyāya sabba ganthapamoca ramā...”.

Nghĩa là: Bài pháp mang tên Dasuttara mà bản Tăng sắp nói ra đây là một giáo lý để đạt đến Niết-bàn và chấm dứt phiền não, cắt đứt sợi dây ràng buộc nô lệ”.

Rồi trong đoạn sau, ngài đã nhấn mạnh: “Pháp bảo khi đã kết tập và ghi nhớ có hệ thống, sẽ được truyền bá nguyên vẹn đủ chi tiết của nó. Đây chính là lý do khiến bản Tăng thuyết ra hai bài Yếu lược ấy”.

Trong cuốn sách này, chúng ta chỉ có thể nhắc đến một vài “đóng góp độc đáo” vào kho tàng Pháp bảo của Đại đức Sàriputta mà thôi, vì hãy còn rất nhiều những bài pháp của ngài nằm rải rác trong Tam tạng Kinh điển mà chúng ta không có dịp bàn kỹ.

Một bảng tóm tắt về những bài pháp khác của Đại đức Sàriputta đã thuyết, được trình bày ở phần cuối cuốn sách này để giúp cho những ai muốn tra cứu có thêm một số tài liệu.

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu khả năng Chú Giải (Atthakathā) của Đại đức Sàriputta trong Tam tạng Pāli. Trước hết hãy nói về quyển Niddesa, thuộc bộ Khuddaka Nikāya (Tiểu A Hàm). Đây là quyển Chú Giải duy nhất



được lưu truyền kể từ thời Đức Phật. Kinh này chia làm hai phần là Mahà Niddesa (Đại Chú Giải) và Cuṅḷa Niddesa (Tiểu Chú Giải). Mahà Niddesa bàn về Atthaka Vagga ở trong Kinh Nipàta. Còn Cuṅḷa Niddesa thì dẫn giải đoạn Paràyana Vagga trong Khagga Visàna nằm ở phần cuối Kinh này.

Nhiều học giả khi nghiên cứu Phật giáo đã xác nhận cuốn Niddesa là quyển sách xưa nhất. Có thể nó đã xuất hiện vào thời kỳ đầu tiên có Tăng bảo trong giáo pháp của Đức Phật Thích Ca. Bằng chứng là trong Kinh Udàna có ghi rõ sự thuộc nằm lòng đoạn Atthaka Vagga của Đại đức Sona. Kinh Anguttara Nikàya cũng ghi lại sự thuộc nằm lòng đoạn Paràyana Vagga của một tín nữ là bà Nanda Mātā.

Vẫn biết Kinh Phật là do chính Đức Phật thuyết ra, nhưng sự chú giải lại do các đại Sa-môn đảm nhận. Và Đại đức Sàriputta là một đại đệ tử đã làm công tác đó trước nhất. Nghĩa là ngài đã làm ngay trong thời kỳ Phật giáo mới bắt đầu có Tăng bảo.

Có ít nhất là năm trường hợp trong Kinh Nipàta, chính Đức Phật đã tuyên dương công tác này của Đại đức Sàriputta.

Cũng có vài thuyết cho rằng cuốn Niddesa là do công lao của nhiều vị đại đệ tử của Đức Phật hợp lại mà thành. Tuy nhiên, căn cứ theo chú giải trong Kinh Thera Gathā do Đại đức Bha-dantā Cariva Dhammapāla biên soạn thì tác giả của Kinh Niddesa là Đại đức Sàriputta (Dhamma Enapati). Còn theo Giáo sư E. J. Thomas trong “Nguyên sử Phật giáo” thì hầu hết nội dung của Niddesa là đóng góp của Đại đức Sàriputta.

Ngoài ra, Giáo sư E. J. Thomas còn viết:

“Nét đặc biệt nhất của Kinh Niddesa là gồm có một bảng kê khai đồng ngữ đã được bình giải rõ ràng. Những giảng luận như thế không phải dùng để cắt nghĩa từng tiếng hay từ đoạn riêng biệt, mà trái lại có thể áp dụng chung cho bất cứ chỗ nào có một câu pháp tương tự. Do đó người ta có thể gọi nó là một “Bình luận tự điển”. Những bình luận như thế rất hữu ích trong việc nghiên cứu Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), nhất là để y cứ theo Thánh nghĩa hơn là cứ suy giải theo sức hiểu biết của mình”.

Điều này chỉ cho chúng ta thấy rằng: Một hệ thống học hỏi từ ngữ và ngôn lý trong Phật giáo đã được thành hình tối cổ. Hệ thống này chỉ có một điểm bất tiện là không có những quy tắc tự vựng như văn phạm ngày nay... Thay

vào đó, Niddesa lại có một lối phân tích (Patisambhidà) khá đầy đủ, chẳng hạn như phân tích Nghĩa lý (Attha), phân tích Điều kiện (Dhammà), phân tích Tự căn (Nirutti), phân tích Ứng đối (Patibhàna) v.v... Riêng cách phân tích Tự căn lại được chia ra làm bốn phần nhỏ đã rất thịnh hành trong thời gian tiếng Pàli còn là một sinh ngữ.

Ngày nay, mặc dù tiếng Pàli không được đàm thoại trong đời sống hằng ngày, nhưng các hệ thống phân tích ấy vẫn giúp ích cho nhiều học giả muốn nghiên cứu Phật giáo không ít.

Theo Kinh điển chúng ta được biết thì Đại đức Sàriputta đã đạt được bốn Tuệ phân biệt (Catu Patisambhidà nōana) hai tuần lễ sau khi xuất gia, nghĩa là lúc đạt được đạo quả A-la-hán. Và căn cứ theo nghệ thuật phân tích văn pháp (Nirutti Patisambhidà) trong Patisambhidà Magga thì chúng ta có thể tin rằng Đại đức Sàriputta không những là tác giả của bộ Niddesa mà Ngài còn là tác giả của Patisambhidà Magga nữa. Trong Mahà Niddesa, có một đoạn Kinh mang tên Sàriputta (còn gọi là Kinh Thera Panōhà) được chú giải. Đây là phần sau cùng của Attaka Vagga. Mở đầu chú giải này là những kệ ngôn ca ngợi ân đức của Đức Bốn Sư và những câu hỏi đặt ra cho Ngài, nhưng Ngài đã ủy thác cho Đại đức Sàriputta giải đáp. Riêng bài kệ mở đầu trong Kinh Mahà Niddesa là bài kệ tán dương oai lực của Đức Phật sau khi Ngài đã lên cõi trời Tavatimsa nói về Vi Diệu Pháp (Abhidhammà) rồi trở về.

Ngoài ra, trong Kinh Thera Panōhà, mặc dù mang tên Sàriputta, nhưng cũng có nhiều chỗ ghi các câu hỏi của Đại đức Sàriputta đặt ra và được Đức Phật trả lời.

Nhiều học giả còn cho rằng Kinh Patisambhidà Magga là thiên khảo luận của Đại đức Sàriputta, vì họ nhận thấy nội dung của nó hoàn toàn là khả năng phân tích và tâm tư tưởng thâm sâu của vị Thánh Tăng uyên bác này.

Ở đoạn mở đầu, Patisambhidà Magga trình bày những bài khái luận về bảy mươi hai thứ hiểu biết (Nāna) và về những loại kiến thức sai lầm, mà xuyên qua đó chúng ta có thể chiêm ngưỡng được cái trí tuệ vô song của Đại đức Sàriputta. Trong bài Kinh khai thuyết về sự hiểu biết cũng như trong những chương khác của tác phẩm, người ta đã tìm thấy một số lớn những danh từ giáo lý xuất hiện lần đầu tiên, và chỉ trong Patisambhidà Magga mà thôi. Tác phẩm cũng chứa đựng những lời cắt nghĩa tỉ mỉ về các thuật ngữ và các giáo

thuyết đã được giới thiệu tóm tắt trong nhiều phần pháp và trong những bộ xưa hơn nữa của Tam tạng Kinh (Tipitaka Sutta).

Một học giả Cao Tăng Tích Lan, Đại đức Mahà Nàma người đã viết bài Saddhamma-ppakàsini, chú giải cho tác phẩm, đã không ngần ngại phát biểu:

– Nói đến Patisambhidà Magga là nói đến Đại đức Sàriputta, vì trong đó nhân vật của ngài được nhắc đến hai lần: Lần thứ nhất (trong Iddhi Viddha Kathà) như là một bậc đã làm chủ được phép tỏa rộng thanh tịnh (Samàdhivipphàra Iddhi). Lần thứ hai (trong Mahà Panōnōa Kathà) Ngài như là bậc duy nhất hiểu thấu chiều sâu trí tuệ của Đức Phật (Solasa Panōnōa Niddesa)”.

Cho nên, chúng ta cũng không lấy gì làm ngạc nhiên khi đọc trong Kinh Atthasàlini thấy ghi rằng: “Thuở ấy Đức Phật thuyết Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) trong vòng ba tháng ở cõi trời Tàvatimāsà cho mẹ Ngài, Hoàng hậu Màỳà, người đã được sanh làm chư Thiên nơi cõi trời ấy nghe. Cứ mỗi ngày, khi trở về thế gian độ ngọc, Ngài hằng thuyết lại cho Đại đức Sàriputta về các pháp thâm diệu vi tế.

Kinh Atthasàlini còn ghi rõ:

“Trí tuệ của Đức Thế Tôn dồi dào như nước trong lòng biển cả thì sức hiểu biết của Đại đức Sàriputta nhiều như những lượn sóng. Hễ nước chảy đến đâu thì sóng gợn đến đó. Nước bốc thành hơi thì sóng cũng biến thành hơi. Và dưới sức nóng của ánh sáng mặt trời, người lữ hành mệt mỏi trên sa mạc đã nhìn thấy hơi nước bằng những lượn sóng”.

Có điều là Đại đức Sàriputta, sau khi đã thấm nhuần Vi Diệu Pháp bảo của Đức Phật rồi, chỉ đem truyền lại cho chư huynh đệ và đệ tử những pháp mà ngài nhận thấy cần thiết, thực tế và hợp với trình độ hiểu biết của họ. Ngài cũng không quên hệ thống hóa Vi Diệu Pháp ấy cho dễ học, dễ nhớ.

Nhiều học giả còn cho rằng: Tất cả Vi Diệu Pháp đều bắt nguồn từ Đại đức Sàriputta và ngay cả bộ sách vĩ đại Patthàna cũng là công trình của vị đại Thánh Tăng này.

Về nghệ thuật sắp xếp và thừa truyền lại Vi Diệu Pháp của Đại đức Sàriputta, theo Attha Sàlinī, chú giải của đoạn Dhamma Sangani, thì ngài đã tác văn những phần như sau:

1- Đoạn bốn mươi hai Song Liên Kệ (Duka) trong Suttanta Mātikā sau Abhidhamma Mātikā. Cả hai phần này dẫn đầu bảy cuốn Vi Diệu Pháp, và được giảng giải trong Kinh Dhammasaṅgani.

2- Kinh thứ tư và cũng là phần sau cùng trong Dhammasaṅgani là Atthuddhāraṅga đã dùng đề cập về sự cương yếu (hay tóm tắt).

3- Đặt ra cách giúp trí nhớ để dễ học nằm lòng (Vācāna Magga).

4- Đánh số cho đoạn Paṭṭhāna trong Kinh Anupada (thuộc Majjhima Nikāya No III) vì đây là một phần Kinh mà Đức Phật đã nói về các chiều biến thiện của tâm thức thiện và những trạng thái đồng sanh tâm mà chính Đại đức Sàriputta cũng đã từng trải qua sau khi tiến lên khỏi mỗi giai đoạn của sự đạt thiện. Phương pháp đánh số này là cả một nghệ thuật, vì nhờ đó mà người ta có thể rút ngắn được những phép phân tích qua chi tiết có thể gây lầm lẫn trong ý thức thiện định.

Kinh Dhamma Sangani còn nhắc lại lời khen ngợi của Đức Phật:

– Đại đức Sàriputta quả thật là một bậc am hiểu Pháp bảo rất ráo. Ngài không những đủ sức trả lời một số câu hỏi của Như Lai trong vòng một ngày hay một ngày một đêm một cách trong sáng, mà ngài còn thừa sức để luận đạo với Như Lai cả đến bảy ngày bảy đêm về tất cả mọi vấn đề.

– Nay chư Tỳ-kheo! Có năm tuyệt phẩm mà một trưởng tử của vị vua cai trị toàn thế giới có thể lãnh đạo thiên hạ vững chắc như vua cha, không bị bất cứ một kẻ thù nghịch nào làm đảo lộn.

– Vậy năm tuyệt phẩm ấy là gì? Đó là người kế vị bậc Thế giới vương biết rõ thế nào là nhân, thế nào là quả, thế nào là điều kiện thiên nhiên, thế nào là điều kiện xã hội và thế nào là trình độ con người.

– Nay chư Tỳ-kheo! Tương tự như thế. Khi Sa-môn Sàriputta tròn đủ năm tuyệt phẩm này rồi thì ông sẽ có thể quay bánh xe tối thượng Pháp bảo một cách đúng đắn như Như Lai đã từng lăn. Bánh xe này không thể bị làm đảo

lộn bởi những kẻ ngoại đạo, bởi chư Thiên hay Bà-la-môn giáo, cũng không bởi bất cứ kẻ nào trên cõi đời này.

– Nay chư Tỳ-kheo! Năm tuyệt phẩm ấy là gì?

Là Sàriputta trong vô lượng kiếp trước đã gieo trồng hạnh trí tuệ, ý thức thể nào là lợi ích cao thượng (Nhân), biết phương pháp giáo huấn (Quả), dùng những biện pháp đúng đắn (Điều kiện thiên nhiên), hiểu rõ lúc nào hợp thời (Điều kiện xã hội), và tùy theo đề tài hội họp (Trình độ) mà ông sẽ nói pháp. (Anguttara Nikàya V. 132).

Ngoài Đức Phật ra, những vị Tôn túc khác cũng đã tán dương khả năng của Đại đức Sàri-putta. Chẳng hạn như Đại đức Sanghāsa (về các kệ ngôn số I. 231 - I. 233), Trưởng lão Mahā Kassapa (theo các câu kệ số 1082-1086) và nhất là Tôn giả Mahā Moggallāna (Mục-kiền-liên) khi nghe Đại đức Sàriputta thuyết xong bài pháp “Nói về sự vô tội”, Ngài đã ngâm mấy câu sau đây để ca ngợi công đức của bậc Thánh Tăng ấy:

“Này chư Tỳ-kheo huynh đệ! Thật là kỳ diệu. Thính giác của tôi, khi nghe được Pháp bảo của đạo huynh Sàriputta thì nó tự nhiên thanh tịnh, ý tưởng tự nhiên no đủ”. (Theo Majjhima Nikàya No 5)

Nói tóm lại, đức hạnh và khả năng của Đại đức Sàriputta vô cùng vĩ đại. Vĩ đại không những ngay trong lúc Đức Phật còn tại tiền, mà sự vĩ đại ấy cho mãi đến ba trăm năm sau vẫn còn được các bậc Thánh như ca tụng. Chúng ta thử đọc lại Kinh Milinda Panōhā (Mi Lan Đà Vấn Đạo để xác nhận điều ấy là một sự thực).

Kinh Milinda Panōhā chép:

“Vua Mi-lan-đà đã so sánh Đại đức Nàgāsena (Na-tiên) với Thánh Tăng Sàriputta và nói: “Trong rừng Pháp bảo của chư Phật, không có một nhân vật nào khác như Ngài để có thể trả lời những câu hỏi của trăm, ngoại trừ đức Trưởng lão Sàriputta, một vị đứng đầu về vạn pháp”. Và uy tín vĩ đại đó vẫn còn sống mãi cho đến ngày nay, tạo ra một sự khích lệ người đời bởi những giáo lý đáng ôm ấp của một vị đại đệ tử Phật. Tiếng vang ấy được bảo tồn phát triển lần tầng trở trong một số những cuốn sách quý nhất của Phật giáo.

THÂN QUYẾN CỦA ĐẠI ĐỨC SÀRĪPUTTA

Như chúng ta đã biết, Đại đức Sàriputta sanh trưởng trong một gia đình Bà-la-môn giáo (Brahman) thuộc làng Upatissa (còn gọi là Nàlaka) gần thành Ràjagaha (Vương Xá). Thân sinh ngài là ông Vaganta và thân mẫu ngài là bà Sàri. Ngài còn ba người em trai tên là Cunda, Upasena, Revata và ba chị em gái là các nàng Calà, Upacàlà và S□supacàlà.

Cả sáu người này đều lần lượt xuất gia và đắc quả A-la-hán.

Ông Cunda sau này có tên là Samanuddesa có nghĩa là “Môn đồ non nớt” trong hàng chư Tăng, mặc dù đã thọ Tỳ-kheo giới. Lúc ấy Tăng chúng gọi như thế là để phân biệt ngài với đức Trưởng lão Mahà Cunda.

Khi Đại đức Sàriputta tịch diệt, Cunda là vị làm chủ táng, và cũng là người đi thông báo cho Đức Phật biết, đồng thời dâng cốt thể đến Phật vì đó là Thánh tích của một vị đại đệ tử.

Câu chuyện được ghi lại trong Kinh Cunda. Phần tóm lược của nó sẽ được trình bày thêm trong cuốn sách này.

Ông Upasena sau được gọi là Vagantaputta, hay “Con trai nhà Vaganta” (cũng như Đại đức Sàriputta có nghĩa là con trai của bà Sàri) đã được Đức Phật khen ngợi như là một trong những Tỳ-kheo gương mẫu, luôn luôn giữ một thói sống thanh tịnh baèng pháp Tri túc (Samantap Pàsàdika). Theo bộ Salàyatana Sam□-yutta, chương 7, Kinh số 7 thuật lại thì ngài đã tịch vì bị rắn cắn.

Revata là người em trai nhỏ tuổi nhất, và chính mẹ ông đã muốn ngăn cản việc xuất gia bằng cách cưới vợ cho ông khi ông còn là một thiếu niên. Nhưng ngay vào ngày đám cưới, ông đã trông thấy bà nội của người vợ tương lai, một cụ già một trăm hai mươi tuổi, tàn tạ với nét già yếu. Ông lập tức trở nên ghê sợ cuộc sống ở đời, bèn lìa khỏi hôn lễ và trốn vào một ngôi chùa để xin xuất gia.

Vào những năm sau, trên đường đến thăm Đức Phật, ngài đã dừng chân tạm ngụ tại một khu rừng đầy cây xiêm gai (Khadivà vana) và trong thời gian nhập hạ ở đó, ngài đắc quả A-la-hán. Sau đó, người ta gọi ngài là Đại đức Revata Khà□ravaniya (ngài Revata trong rừng Xiêm gai). Đức Phật đã xem ngài như là người đứng đầu những vị cư ngụ trong rừng ấy.

Còn ba người chị em gái của Đại đức Sàri-putta là Cālā, Upacālā và Sāsupacālā, vì muốn noi gương những người anh, cũng đã trở thành những Tỳ-kheo-ni sau khi họ đã lập gia đình. Trong thời gian sống với chồng mỗi người đều có một đứa con trai, và chúng được đặt tên có nghĩa là “theo chân người mẹ”. Các cậu ấy cũng lần lượt “theo chân” như thế. Ba người này lại được Đại đức Revata Khàṇḍavaniya cho xuất gia làm Sa-di. Hạnh kiểm tốt của họ đã được Đại đức Sàriputta khen ngợi khi ngài đến thăm thầy họ bị bệnh. Điều này có ghi trong đoạn chú giải của Kinh Theragāthā (Phần V, kệ 42).

Riêng ba nàng Cālā, Upacālā và Sāsupacālā là những Tỳ-kheo-ni được người đời tán tụng rằng họ đã từng bị Ma vương (Māra) đến gần cám dỗ rồi không thành thì chất vấn si vả. Nhưng cả ba Tỳ-kheo-ni đã đối phó một cách rất tuyệt diệu. Những chuyện này được ghi lại trong kệ ngôn Therāgāthā và Kinh Bhikkhūnā Samyutta.

Trái ngược với những nàng này, bà mẹ của Đại đức Sàriputta lại là một người rất đố kỵ Phật giáo, chỉ trung thành với đạo Bà-la-môn. Do đó, bà đã thường xuyên phỉ báng Tăng chúng. Trong chú giải Kinh Dhammapāda, có một đoạn thuật lại rằng:

“Một lần nọ, khi Đại đức Sàriputta còn ở trong làng cũ Nālaka của ngài với một số lớn chư Tỳ-kheo theo tu học. Ngài bèn về nhà mẹ trong một dịp đi khát thực. Với ngài, bà đã không thể từ chối, nên mời vào để lo dâng vật thực, nhưng trong lúc làm như vậy, bà không ngớt tuôn ra những lời quá khích. Bà nói:

– Ai lại đi ăn những đồ người ta bố thí. Nhờ khi ông không được những thứ cháo chua mà người ta cho, chắc ông phải đi từ nhà này qua nhà khác mà kiếm những đồ còn lại trên vá trên chén chứ!

– Đi xin được chỉ có vậy mà ông dám bỏ cả gia tài hàng tám chín trăm triệu để làm một ông thầy tu. Ông đã làm cho tôi mắc cỡ với hàng xóm. Thôi, bây giờ ông hãy ăn đi.

Và khi bà cho những vật thực đến các vị Tỳ-kheo khác cùng đến với con bà, bà cũng làm như thế, bà liền bảo:

– Lại mấy ông nữa. Mấy ông là những kẻ đã theo cái nhóm bắt thàng con trai của tôi đi làm mọi. Thôi, ăn đi các ông ơi.

Cứ như vậy, bà tiếp tục lẳng nhục chur Tăng. Nhưng Đại đức Sàriputta chẳng nói một lời, ngài nhận vật thực rồi dùng và im lặng trở lại tinh xá.

Đức Phật biết được chuyện này do Đại đức Ràhula, người trước đó là một trong những vị Tỳ-kheo bị bà lẳng nhục, thuật lại. Còn tất cả Tăng chúng khi được nghe chuyện đó đều ngạc nhiên về sự nhẫn nại không tương tượng nổi của đức Trưởng lão. Sau đó, Đức Phật đã khen ngợi ngài Sàriputta giữa Tăng chúng bằng cách ngâm bài kệ:

“Kẻ đã trừ bỏ được sự nóng giận là người có thể làm tròn phận sự của mình một cách chính đáng. Kẻ biết giữ gìn những lời giáo huấn là người thoát khỏi dục vọng. Kẻ biết tự chỉ huy lấy mình là biết tạo cho mình một kiếp sanh sau cùng. Trong Pháp bảo giải thoát, Như Lai gọi kẻ ấy là một vị Phạm thiên (Brahma) vậy”.

Nhưng đến khi cuộc đời của Đại đức Sàri-putta gần chấm dứt, chuyện lẳng nhục ấy không còn nữa. Ngài đã cảm hóa được người mẹ. Câu chuyện sẽ được kể sau này. Và mục đích thuật lại chuyện ấy là cốt đưa chúng ta đến một sự suy gẫm về những đặc tính tự thắng của một Trưởng lão vĩ đại. Ấy là ba đức tánh khiêm tốn, nhẫn nại và hỷ xả của ngài.

---o0o---

### **LỬA SÂN HẬN ĐÃ HOÀN TOÀN DẬP TẮT**

Nhắc lại vùng xung quanh Kỳ Viên tinh xá nơi Đức Phật đang cư ngụ, có một nhóm rất nhiều người bàn tán với nhau về những phẩm tính cao thượng của Đại đức Sàriputta. Họ nói rằng:

– Với một đức nhẫn nại như thế, Sa-môn Sàriputta đã trở nên bậc Vô ngại. Dù khi có ai lừa dối hay đánh đập ngài, ngài cũng không cảm thấy một ý nghĩ oán hận.

Có một ông Bà-la-môn là người cố chấp cái thiên kiến sai lạc của mình, đã hỏi:

– Ai là người không nóng giận đâu?

– Đó là Đại đức Sàriputta.



Ông bèn xuyên tạc: “Ông ấy không nóng giận bởi vì chẳng có ai khiêu khích ông ta. Và chính tôi rất rành cách làm cho kẻ khác giận mình”.

Một hôm, khi đi khát thực, Đại đức Sàriputta đã vào trong thành phố, nơi ông Bà-la-môn có mặt. Lão Bà-la-môn ác ý này liền tiến gần phía sau ngài và bất thần đánh lên lưng ngài một cái như trời giáng. Đại đức Sàriputta vẫn tiếp tục chậm chậm bước đi, mặt cũng không quay lại. Ngài chỉ thản nhiên nói: “Cái gì vậy kia?”.

Ông Bà-la-môn vừa hổ thẹn vừa hối hận, ông bèn quỳ mọp người xuống dưới chân đức Trưởng lão để tạ tội. Đại đức Sàriputta tỏ vẻ ngạc nhiên, liền từ hỏi: “Ông làm như thế để chi vậy?”.

Người Bà-la-môn ngượng ngập trả lời:

“Thưa ngài! Vì muốn thử lòng nhẫn nhục của ngài nên tôi đã đánh lên ngài một cái rất tàn nhẫn. Bây giờ tôi hiểu ra sự thật, xin ngài tha lỗi cho tôi.

Rồi ông Bà-la-môn tiếp: “Bạch ngài! Nếu ngài sẵn sàng tha thứ lỗi lầm của tôi, tôi xin thỉnh ngài từ nay về sau chỉ đến khát thực trước nhà tôi để tôi được chuộc tội bằng cách dâng cúng”.

Trong khi yêu cầu như vậy, ông đã cung kính nâng lấy bình bát của đức Trưởng lão. Ngài đã dịu dàng trao bát lại cho ông và ra dấu bảo ông ta hãy đưa mình về nhà để dâng hiến vật thực.

Nhưng những người khác khi thấy ông ta xúc phạm một vị đại Sa-môn như vậy, họ trở nên tức giận, tay cầm gậy gộc tập trung trước nhà ông Bà-la-môn với mục đích trừng phạt lão già hung ác này.

Khi Đại đức Sàriputta nhận vật thực xong bước ra và ông Bà-la-môn theo sau, hai tay bưng bình bát của ngài. Thấy vậy họ đồng la lên:

– Bạch ngài! Xin ngài hãy bảo ông Bà-la-môn này quay lại.

Đức Trưởng lão hỏi: “Này các đạo hữu tại gia! Tại sao các người làm như vậy?”.

Họ đồng trả lời: “Người này đã vô lý đánh lên ngài. Và chúng tôi đến đây cốt để trả lại cho ông cái hành động bất nhân đó”.

Đức Trưởng lão mỉm cười nói: “Cám ơn các đạo hữu đã có lòng che chở cho bản đạo, và những kẻ bất bình trước mọi hành động bất thiện là những người tốt. Nhưng này quý vị thiện tâm! Ông ấy đã đánh quý vị hay đánh bản đạo?”.

Tất cả đều trả lời: “Bạch ngài! Chính ngài bị đánh”.

Nghe thế đức Trưởng lão bèn tuyên bố: “Được rồi! Nếu chuyện đó xảy ra đến bản đạo thì ông ta đã sám hối với bản đạo rồi. Bây giờ quý đạo hữu hãy vui vẻ giải tán”.

Sau khi đức Trưởng lão đã khuyên nhủ đám người trở về xong, ngài bèn cho phép ông Bà-la-môn quay vào, rồi im lặng tìm đường trở về tinh xá. Chuyện này xảy ra đúng vào lúc Đức Phật đang thuyết những câu Pháp Cú Kinh số 389 và 390 (Theo chú giải Dhammapada). Những câu ấy đã nói lên sự giảng nghĩa của Đức Phật về bản chất của ông Bà-la-môn, tức là chỉ rõ tính thật thà hơn là nghiệp thức do tái sanh. Ngoài ra, Phật cũng gián tiếp dạy rằng: “Chính tư tưởng phân chia giai cấp đã khiến cho một số người có hành động ngông cuồng như vậy”.

Đức Phật còn dạy tiếp:

– Đừng để ai đánh đập kẻ làm lỗi ấy. Người có sự hổ thẹn là người sẽ nhận sự trừng phạt xứng đáng nhất. Chính sự hổ thẹn sẽ làm cho ông bị cắn rứt còn hơn là nhận lại trăm ngàn cái đánh.

– Thu phục được ông Bà-la-môn như thế không phải là chuyện dễ. Người nào đã kèm giữ được tư tưởng của mình khỏi những gì thương yêu triu mến càng nhanh thì sự đau đớn sẽ không dày vò thân xác được. Và như vậy sự bực tức trong nội tâm cũng dần dần biến mất đi.

Tính hướng thiện của Đại đức Sàriputta cũng vĩ đại như đức nhẫn nhục của ngài. Ngài sẵn sàng ghi nhận mọi sự khuyên bảo của bất cứ ai không những bằng sự thành thật mà còn với lòng biết ơn nữa.

Trong chú giải Kinh Devaputta Samāyutta Susimo có một đoạn thuật rằng:

“Một lần nọ, vì vô ý mà chéo y nội của ngài lệch đụng xuống đất. Một ông Sa-di bảy tuổi đã trông thấy và chỉ cho ngài. Đại đức Sàriputta liền bước sang một bên và sửa lại y phục với một thái độ vâng lời và vui vẻ. Sau đó, ngài tiến đến trước mặt vị Sa-di và đưa tay nói rằng:

– Giờ thì y phục của tôi đã chỉnh tề rồi Sư ạ.

Đề ám chỉ đức tính này, trong Kinh Mi Lan Đà Vấn Đạo (Milinda Panōhā Sutta) còn có mấy dòng kệ nói về Đại đức Sàriputta như sau:

“Người nào dù chỉ là bảy tuổi, nếu nhìn thấy hình thức dễ duôi trước tôi, và chỉ rõ cho tôi, tôi sẽ sẵn sàng hoan hỷ nhận. Tôi luôn luôn mong mỗi được nhắc nhở một cách ham thích và nhiệt thành. Tôi còn biết ơn những người ấy mãi mãi và kính trọng họ như những ông thầy”.

Có một lần, Đức Phật hiện từ khiển trách Đại đức Sàriputta vì đã không tiếp độ một kẻ hữu duyên đến nơi đến chốn. Đó là câu chuyện liên quan đến người Bà-la-môn tên Dhānanōjāni. Đại đức Sàriputta ngẫu nhiên đến viếng nhằm lúc ông này đang đau nặng và thoi thóp trên giường bệnh. Đức Trưởng lão vì biết những người Bà-la-môn hằng ngưỡng mộ cõi trời Phạm Thiên, nên ngài đã chỉ dẫn cho ông Bà-la-môn sắp chết ấy con đường đạt tới cõi trời đó bằng những giới hạnh của chư Phạm Thiên.

Kết quả ông Bà-la-môn đã được sanh lên cõi trời Phạm Thiên thực sự.

Nhưng khi Đại đức Sàriputta thăm viếng xong trở về, Đức Bổn Sư đã bèn dạy:

– Nay Sàriputta! Trong khi có nhiều pháp để đạt được những quả vị cao hơn, sao ông không cố gắng mà chỉ gieo vào tư tưởng của bệnh nhân chỉ có pháp lành tới cõi trời Phạm Thiên rồi ông ra về?

Đại đức Sàriputta trả lời:

– Bạch Đức Thế Tôn! Đệ tử nghĩ: “Vì những người Bà-la-môn này luôn luôn ngưỡng mộ cõi trời Phạm Thiên, nên đệ tử đã không hướng dẫn cho ông Bà-la-môn Dhānanōjāni ấy con đường đạt tới cảnh Phạm Thiên là gì?”.

Đức Phật bảo:

– Nếu nghe được Pháp bảo cao hơn thì ông ấy có thể đắc vào Thánh đạo. Nhưng bây giờ là quá muộn vì Dhànanōjani đã chết và đã trở thành một trong những Phạm thiên rồi.

Chúng ta tìm thấy câu chuyện này trong Kinh Dhànanōjani, thuộc bộ Majjhima Nikàya như một sự mô tả rất thâm diệu về thật tính không ưa thích tái sanh của Đức Phật, cho dù đó là sự tái sanh trong cõi trời cao nhất.

Riêng ông Dhànanōjani, Đức Phật xét thấy nếu được tiếp độ đúng mức ông có thể đạt đến quả A-na-hàm trước khi chết, nghĩa là chỉ tái sanh lại một lần nữa mà thôi.

Bàn về trường hợp ông Dhànanōjani, đây không phải là điều sơ hở của Đại đức Sàriputta, mà vì lúc đó đức Trưởng lão chưa đắc được pháp Quán thế tâm (Lokiya Abhinna) như Đức Phật, nên ngài đã không phân biệt được sự thật đó. Kết quả, ông Bà-la-môn Dhànanōjani ấy phải tốn một thời gian vô lượng nữa trong cõi trời Phạm Thiên, và sẽ phải sanh làm người trước khi ông đạt được đạo quả cứu cánh.

(Còn trong Kinh Tevijjā có thuật một vài lần Đức Phật đã tiếp độ một số người tới cõi Phạm Thiên là bởi duyên năng của họ không thể tiến cao hơn được nữa, chứ không phải Đức Thế Tôn đã làm một việc giống như Đại đức Sàriputta).

Và Đại đức Sàriputta cũng đã nhận một sự khiển trách hiền từ khác nữa của Đức Phật lúc ngài bạch hỏi Đức Bổn Sư tại sao có một số chư Phật trong quá khứ đã không để cho giáo lý của các Ngài tồn tại lâu dài. Và Đức Phật đã trả lời rằng:

– Điều ấy là bởi những vị Toàn giác đó không thuyết nhiều Pháp bảo, không đặt ra nhiều Giới luật cho các hàng đệ tử, cũng không tạo nên sự tuyên đọc Biệt biệt Giải thoát pháp (Pàtimokkha).

Đại đức Sàriputta lại bạch tiếp:

– Giờ đây chắc Đức Thế Tôn có nhiều thời gian hơn để ban bố những điều luật và tuyên hạnh chú đọc Biệt biệt Giải thoát pháp Pàtimokkha để cho đời sống của Giáo hội sẽ tồn tại lâu dài?

Đức Phật bèn dạy:

– Này Sàriputta! Việc đòi hỏi hãy để cho chính Đức Tathàgata, bậc có trách nhiệm biết rõ về thời gian tính ấy. Đức Thế Tôn sẽ không chế định giáo điều cho các hàng đệ tử, cũng không khuyên đọc Biệt biệt Giải thoát pháp nữa khi nào không thấy có những dấu hiệu hư hoại trong hàng Tăng lữ (Theo Pàràjika Pàli chương mở đầu).

Điều quan tâm của vị đại đệ tử ấy chính là ngài mong mỏi cho giáo pháp giải thoát được bền vững càng lâu càng tốt. Và đó cũng là điều “Huyền cơ khả mật” của một vị Phật.

Bất cứ một đẳng Toàn giác nào cũng vậy: Giáo pháp của Ngài luôn luôn có một tuổi thọ và tuổi thọ ấy chỉ có đẳng Toàn giác thuyết ra nó rõ mà thôi. Đức Phật ấy phải biết trước thời mạt pháp, và Ngài sẽ không để lại bất cứ một lời dạy nào khi trên thế gian không còn lấy một người có thiện tâm.

Rồi Đức Thế Tôn giảng giải tiếp cho Đại đức Sàriputta nghe:

– Vào thời mạt pháp đó, người hành đạo cầu tiến sẽ vô cùng ít ỏi. Và vị Tỳ-kheo sau chót trong Tăng-già của Như Lai sẽ là ông Sotàpàna. Do đó, thật là tội nghiệp nếu sau ông Sotàpàna mà còn Phật ngôn để cho người đời đem ra chế giễu”.

---o0o---

### **ĐẠI ĐỨC SÀRÌPUTTA BỊ KHIỂN TRÁCH VÌ NHÓM HỌC TRÒ**

Theo Cātuma Sutta, tức Kinh số 67 trong Majjhima Nikàya, thì có một lần Đức Phật đã khéo léo khiển trách Trưởng lão Sàriputta như sau:

“Lúc ấy có một số đông Tỳ-kheo mới nhập môn, là những đệ tử của hai Đại đức Sàriputta và Mahà Moggallàna. Lần đầu tiên họ kéo đến để xin ra mắt Đức Phật, nhưng khi đến nơi lại chia ra làm nhiều nhóm nói lời nhảm nhí với những Tỳ-kheo đang ngụ trong tinh xá Cātuma.

Nghe có sự ồn ào, Đức Phật liền tập trung Tăng chúng để hỏi nguyên do. Ngài được biết đó là sự hỗn loạn bởi những vị Tỳ-kheo mới đến gây ra. Trong Kinh không nói rõ là các vị Tỳ-kheo thăm viếng có mặt lúc Phật hỏi hay không. Nhưng chắc chắn là họ phải có mặt, vì Đức Phật đã nghiêm khắc thốt ra những lời dạy như sau:

– Này các Tỳ-kheo! Các ông hãy đi ngay. Như Lai muốn các ông ra khỏi chỗ này lập tức. Các ông không thể đến gần một vị Phật bằng đức hạnh như vậy.

Bị quở phạt, có một số Tỳ-kheo kinh sợ bỏ đi, còn một số chỉ có mặt trong đám chứ không gây ra sự ồn ào được phép ở lại.

Sau đó, Đức Phật nói với Đại đức Sàriputta:

– Này Sàriputta! Ông nghĩ như thế nào khi Như Lai đuổi nhóm Tỳ-kheo ấy?

– Bạch Đức Thế Tôn! Đệ tử nghĩ: “Đức Thế Tôn muốn giữ mãi sự trang nghiêm thanh tịnh trong lúc này”. Do đó, chúng đệ tử phải tôn trọng và vâng lời, rút lui một cách có trật tự.

Đức Phật dạy:

– Này Sàriputta! Dừng lại! Dừng để cho những ý nghĩ như thế phát sanh trong ông nữa.

Và Đức Phật quay sang Đại đức Mahà Mog-gallàna cũng hỏi một câu tương tự.

Đại đức Mahà Moggallàna trả lời:

– Bạch Đức Thế Tôn! Khi Đức Thế Tôn đuổi những vị Tỳ-kheo ấy đi, đệ tử nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn vì muốn giữ lại sự trang nghiêm thanh tịnh để làm gương giải thoát cho tất cả nhân loại”. Do đó, đệ tử và đạo huynh Sàriputta giờ đây phải trở về chăm lo Tăng chúng.

Đức Thế Tôn nói:

– Này Mahà Moggallàna! Đúng thế! Ông trả lời đúng đấy! Việc cần thiết hoặc là chính Như Lai, hoặc là Sàriputta, hoặc là Mahà Mog-gallàna phải đích thân khuyên giáo chúng Tăng.

Phần kết thúc, tuy bài Kinh không nêu rõ nhưng chắc chắn là hai Đại đức Sàriputta và Mahà Moggallàna đã trở về giáo huấn những học trò của mình một cách nghiêm khắc và kỹ lưỡng.

---o0o---

## **ĐẠI ĐỨC SÀRÌPUTTA BỊ VU CÁO**

Có một lần, Đức Phật ngụ tại Kỳ Viên tinh xá cùng với đông đảo chúng Tăng, Đại đức Sàrìputta là nạn nhân của một sự kết tội sai lầm. Chuyện xảy ra như sau:

Lúc ấy là thời gian ra hạ, mùa mưa cũng vừa chấm dứt. Chư Tăng phương xa đến nhập hạ tại Kỳ Viên tinh xá đang lần lượt kiêu từ Đức Phật và những vị Tôn túc để trở về.

Vì Tăng chúng quá đông nên khi tạm biệt nhau, Đại đức Sàrìputta đã thành thật tuyên bố một câu: “Bần đạo chỉ quen nhớ những vị nào theo tên ám chỉ giới hạnh hơn là tên của gia đình đặt cho họ”.

Trong số đó có một vị Tỳ-kheo, không ai biết tên gọi căn cứ theo giới hạnh của ông là gì hoặc tên của gia đình đặt cho ông ra sao. Nhưng vì ông hằng mong muốn Đại đức Sàrìputta gọi ông bằng một cái tên ám chỉ ông là người đức hạnh, ít nhất cũng trong khi cáo từ nhau.

Tuy nhiên, giữa đám đông Tăng chúng, Đại đức Trưởng lão đã không cho ông ta sự phân biệt này. Và vị Tỳ-kheo ấy đã trở nên bất mãn, ông bèn suy nghĩ: “Ngài không tiếp độ mình như tiếp độ những vị khác!”.

Rồi ông ta có mặc cảm Đại đức Sàrìputta đối xử bất công. Lúc ấy, nhân việc đức Trưởng lão đi ngang, chéo y của ngài bị gió phát quét nhẹ lên mình ông, khiến ông càng bức tức hơn nữa. Ông liền đến gần Đức Phật phàn nàn:

– Bạch Đức Thế Tôn! Chắc Đại đức Sàrì-putta đang hãnh diện mình là một đại đệ tử nên đã đánh con một tát tay đến nỗi tai con gần như bị hỏng. Sau khi làm như vậy, ngài đã không tỏ ra vẻ người hối lỗi với con mà còn bỏ đi không đếm xỉa gì đến con cả.

Đức Phật bèn gọi Đại đức Sàrìputta vào và truyền lệnh đại hội Tăng chúng.

Trong khi chờ đợi, Đại đức Mahà Moggallāna và Đại đức Ananda dò biết rõ có một sự cáo oan xảy ra, vội gập gờ tất cả các nhóm Tỳ-kheo và nói lên rằng:

– Bạch chư huynh đệ! Xin các ngài hãy tới dự Tăng hội. Khi Đại đức Sàriputta đối diện trước Đức Bốn Sư rồi, ngài chỉ thốt ra những sự thật. Sự thật ấy sẽ vang rền như tiếng gầm của một con sư tử.

(Câu này dịch sát theo chữ Pàli là “Sāhanada” có nghĩa là một giọng nói tự nhiên lẫn trầm hùng, đảm bảo chắc chắn ấy là sự thật).

Và đúng như điều vừa nói! Khi Đức Bốn Sư chất vấn Trưởng lão Sàriputta, thay vì ngài vạch rõ sự vu cáo, ngài lại nói:

– Bạch Đức Thế Tôn! Khi một người đã được vững chắc trong đạo quả, làm chủ được bản tâm rồi, người ấy có thể nào làm đau đớn một đồng đạo của mình mà bỏ đi không một lời sám hối?

– Bạch Đức Thế Tôn! Đệ tử của đấng Siêu xuất tam giới khi đã thuần thục trong Thánh đạo thì không còn trạng thái sân hận hoặc thù nghịch nữa, trái lại chỉ có một phẩm tánh hỷ xả vô biên như quả đất. Đại câu này có bao giờ phản đối bất cứ vật gì dù dơ hay sạch, dù đẹp hay xấu, dù thuận hay nghịch mà thế gian vất lên mình nó đâu?

Mặt khác, đệ tử của đấng Toàn giác khi đã chứng quả Bất lai (A-la-hán) thì tham dục không còn nữa, dù chỉ vi tế trong một sát-na thời gian hay trong một tế bào vật chất.

Theo chú giải Kinh Sāhanada thì lúc Đại đức Sàriputta thốt ra những lời như vậy, quả địa cầu đã rung chuyển đến chín lần để xác minh sự thật. Và toàn thể đại hội đã giải tán với tấm lòng kính cảm. Riêng vị Tỳ-kheo vu khống thật vô cùng hối hận. Ông xấu hổ quỳ mọp dưới chân Đức Thế Tôn để xin nhận tội nói xấu của mình.

Kế đó Đức Phật liền khuyên:

– Này Sàriputta! Hãy tha lỗi cho vị Tỳ-kheo ngu dại này đi, kéo không cái đầu của ông ấy sẽ vỡ làm bảy miếng.

Đại đức Sàriputta cung kính đáp lời:

– Bạch Đức Bốn Sư! Tự nhiên là đệ tử đã tha thứ cho vị Tỳ-kheo này rồi.



Và với hai bàn tay chấp lại, đức Trưởng lão tiếp: “Ngoài ra, đệ tử cũng xin Sư ấy tha lỗi cho đệ tử nếu vì vô tình mà đệ tử làm bất cứ điều gì méch lòng”.

Đoạn cả hai được Đức Phật xử hòa.

Chư Tăng vô cùng tán phục. Họ đều nói: “Đại đức Sàriputta quả thật là một tấm gương tốt. Ngài đã tỏ ra thân mến đối với vị Tỳ-kheo vu khống kia. Hành động của ngài chính là một hành động đại xá. Lẽ ra ông ta phải tỏ vẻ hạ mình biết lỗi trước ngài mới phải, đằng này ngài lại đưa hai tay với vẻ cung kính xin lỗi ông ta nữa”.

Nghe Tăng chúng bình phẩm, Đức Phật còn giải thích thêm:

– Nay chư Tỳ-kheo! Đối với ông Sàriputta thì việc nuôi dưỡng lòng sân hận và oán thù không thể nào có được. Tâm hồn của Sa-môn Sàriputta giống như quả đất vĩ đại hay vững chắc như trụ thành môn và yên lặng như một hồ nước trong.

Rồi Ngài ngâm kệ:

“Chỉ có quả đất và những cột trụ chống đỡ cửa thành trì mới là những vật không bao giờ biết sân hận. Với một tâm hồn trong sáng như một bể nước yên lặng thì một Sa-môn có giới đức như thế, vòng sanh tử luân hồi sẽ không còn xoay tròn họ nữa”.

Có một câu chuyện khác cũng nói về đức tánh này của Đại đức Sàriputta. Ngay trong thời gian Tăng-già mới thành lập, một Tỳ-kheo tên Kolàlika, nhận thấy sự sốt sắng chăm lo tổ chức Giáo hội của hai Đại đức Sàriputta và Mahà Moggallàna, sanh lòng ganh tị và hiểu lầm hai vị đại đệ tử này có dụng ý gì đây, rồi đến bạch với Đức Thế Tôn về “những ham muốn tội lỗi của hai vị ấy”.

Đức Bôn Sư liền khuyên dạy:

– Nay Kolàlika! Đừng nên nói như vậy. Ông nên có những ý nghĩ thân thiện và tin tưởng nơi Đại đức Sàriputta và Mahà Moggallàna thì hơn, vì họ là những người có hạnh kiểm rất tốt và đầy lòng từ bi”.

Nhưng ông Tỳ-kheo lầm lạc không vâng lời Đức Phật. Ông cứ khăng khăng với sự kết tội sai lầm của mình. Chẳng bao lâu sau, khắp thân thể ông mọc đầy mụn nhọt, và cứ tiếp tục như thế cho đến khi ông chết vì cái bệnh này.

Chuyện đó được khá nhiều chỗ trong Kinh nhắc đến. Chẳng hạn như trong các Kinh Brahma Samāyutta No 10, Kinh Nipāta Mahā Vanga No 10, Kinh Anguttara Nikāya V-170 và Kinh Takkāriya Jātaka No 481.

Chính sự so sánh về hai câu chuyện vu cáo nói trên đã cho ta biết tầm quan trọng của tính ăn năn tội lỗi. Không phải vấn đề hai Đại đức Sàriputta và Mahā Moggallāna chịu nhận hay không chịu nhận sự sám hối của Tỳ-kheo Kolā-likā, mà chính là đương sự có thấy rõ ác tâm của mình hay không. Những lời sám hối của ông ta nếu có đến các ngài cũng sẽ chẳng làm thay đổi gì thái độ của nhị vị đại đệ tử ấy, vì hai Trưởng lão này lúc nào cũng hỷ xả cho vị Tỳ-kheo tội lỗi nói trên vì hai ngài không muốn cho ông ta phải nhận hậu quả của nghiệp ác.

---o0o---

### **PHẦN THỨ BA - ĐOẠN CHÓT CỦA CUỘC ĐỜI NGÀI TRẢ MÓN NỢ TRẦN CUỐI CÙNG**

Bây giờ câu chuyện của chúng ta lại trùng vào lúc Đức Bốn Sư sắp an nghỉ Niết-bàn (Pari-nibbāna).

Theo Kinh Mahā Parinibbāna, chương 2, thì khi ấy Đức Thế Tôn đang kết hạ tại làng Beluva gần thành Vesālī. Khi mùa Hạ chấm dứt, Phật đã rời nơi đó, cũng đi trên con đường cũ, trở về Jetavana Vihāra (Kỳ Viên tinh xá).

Phật về tới nơi, đức Trưởng lão Sàriputta liền đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi lui lại vị trí nhật hành của mình. Nhưng hôm nay, không phải như thường lệ, ngài chợt có tác ý chẳng muốn làm việc gì khác hơn là hành thiền trọn ngày. Đoạn ngài lấy chiếc tọa cụ bằng da của ngài ra, và phủi chân sạch sẽ ngồi lên bằng tư thế kiết già để nhập sâu vào trong A-la-hán Thánh định.

Ấy là dấu hiệu xác thân tứ đại của ngài đang tiến đến thời kỳ tan rã. Trong khi ngài sắp quyết định giờ an nghỉ vĩnh cửu của mình, ngài bỗng nhớ đến Đức Phật và muốn biết xem Đức Thế Tôn sẽ nhập diệt sau hay trước những

đại đệ tử? Và ngài quán thấy rằng chính những đại đệ tử sẽ nhập diệt đầu tiên.

Sau đó, ngài bắt đầu quán xét thân thể của ngài và thấy rõ xác thân ô trược ấy chỉ chịu thêm được một tuần lễ nữa.

Rồi ngài tìm hiểu tiếp “Ta sẽ nhập diệt nơi nào đây? Kế ngài quán thấy: Đức Ràhula sẽ nhập diệt cùng lúc với những vị Thiên Thánh trong từng trời thứ 33, và đức Trưởng lão Kondanōṇā sẽ nhập diệt tại hồ Chaddanta (vùng Hinsàlaya). Sau đó là đến phiên nhập diệt của mình”.

Khi những điều quán thấy như vậy và chấm dứt thì Ngài bỗng nhớ đến mẹ già, và một tác ý hiếu hạnh lại đến. Ngài nghĩ: “Mặc dù bà là mẹ của bảy vị A-la-hán<sup>11</sup> nhưng bà không tin tưởng gì đức Phật, đức Pháp và đức Tăng. Không biết hiện tại bà có chút thiện duyên nào hộ trợ để bà có thể đạt đến sự tin kính nơi Tam Bảo ấy hay không?”

Rồi ngài dùng Tuệ nhãn xem xét thấy nhất thời bà đang đủ điều kiện để khai thị được Trực giác đạo (Abhisamaya), tức mở đầu cho những bước tiến hướng vào Thánh lưu. Ngài mừng rỡ vội xem xét tiếp thì thấy người có duyên để cứu độ bà lại chính là ngài chứ chẳng phải ai khác.

Và lại, ngài tự nghĩ: “Mình đã bao phen dắt dẫn cả nhân loại lẫn chư Thiên nương ở Tam Bảo mà chúng được Thánh quả, chẳng lẽ mình không thể tẩy trừ nổi tư kiến sai lầm của chính mẹ mình hay sao?”.

Đoạn ngài quyết định phải tiếp độ bà để đền đáp ơn sanh dưỡng ra ngài trong kiếp chót. Nhưng hiện tại sức khỏe của ngài quả rất kém, bởi ngài đang chuẩn bị để nhập Niết-bàn. Thời gian còn lại không cho phép ngài trì hoãn thêm nữa.

Nhất tâm như vậy, ngài lập tức đến xin phép Đức Bổn Sư để trở về làng cũ Nàlakà.

Đồng thời ngài cũng đến gặp Đại đức Cunda, yêu cầu người bào đệ này mời 500 vị Tỳ-kheo trong nhóm của ngài, chuẩn bị y bát để cùng đi Nàlakà. Và Đại đức Cunda đã làm theo ý muốn ấy.

Do đó, chẳng mấy chốc tinh xá dưới sự hướng dẫn của Đại đức Sàriputta bỗng trở nên hoạt động. Chư Tăng thì mạnh ai nấy lo thu gọn chỗ ở, chuẩn

bị hành lý. Phần ngài thì ngài dọn dẹp căn phòng của mình thật sạch sẽ, rồi ngài bước ra tận ngoài ngõ đứng nhìn vào nơi ngụ mà nghĩ rằng: “Đây là cái nhìn cuối cùng của ta, vì ta chẳng bao giờ trở lại chỗ này nữa”. Đoạn cùng với năm trăm vị Tỳ-kheo, Đại đức Sàriputta đến đánh lễ Đức Thế Tôn thêm lần nữa, và ngài nói:

– Bạch Đức Thế Tôn. Xin Ngài cho phép đệ tử có đôi lời tán dương ân đức một vị Phật, vì thời gian nhập diệt của đệ tử đã đến. Đệ tử sắp từ bỏ kiếp sống trần tục này.

Rồi ngài tiếp:

– Ôi một đấng Cứu thế! Một Thánh nhơn vĩ đại vô biên. Từ kiếp sống trăm luân, nhờ Ngài mà đệ tử đã được giải thoát. Đệ tử sẽ không còn đi và về trong cõi tội lỗi nữa. Và đây là lời phụng bái sau cùng đến Ngài.

– Kiếp sống nhục thể của đệ tử đã ngăn lại rồi. Chỉ còn bảy hôm nữa, sau đó Ngũ uẩn này không kéo dài thêm được. Khi thân thể đã nằm xuống, gánh nặng luân hồi của đệ tử cũng không còn nữa.

– Ôi Đức Bổn Sư! Thật là một hồng ân xin Ngài cho phép đệ tử ca ngợi ân đức của Ngài. Với lần sau cùng sắp nhập Niết-bàn này, đệ tử đã từ bỏ các ràng buộc hiện có để tương lai sẽ bất sanh bất tử.

Bây giờ, chúng ta hãy nhắc lại những lời dạy của Đức Phật. Nếu Đức Thế Tôn trả lời là “Nhu Lai cho phép ông nhập diệt” những kẻ hẹp hòi thù nghịch sẽ nói rằng: “Ngài tán đồng sự chết”. Và nếu Phật trả lời: “Đừng nhập diệt vội” thì họ sẽ bảo Ngài mong muốn sự tiếp tục kiếp vô thường.

Do đó, Đức Thế Tôn đã không nói gì theo hai cách trên. Nhưng Ngài lại hỏi:

– Nay Sàriputta! Nơi nào sẽ là chỗ nhập diệt của ông?

– Bạch Đức Thế Tôn! Trong xứ Magadha, tại làng cũ gọi là Nàlakà, và chính căn phòng mà ngày xưa đệ tử được sanh ra sẽ là nơi nhập diệt của đệ tử.

Rồi Đức Thế Tôn đề nghị:

– Này Sàriputta! Hiện ông có đủ thời giờ chẳng? Sau lần tiếp xúc này, những huynh đệ của ông trong hàng Tăng lữ sẽ không có dịp để thấy lại một Tỳ-kheo như ông nữa. Vậy ông nên ban bố cho họ một thời pháp cuối cùng đi.

Đức Trưởng lão bèn thuyết một bài pháp, từ sự trình bày những uy lực mâu nhiệm của ngài cho tới mọi chiều sâu chơn lý tối thượng, rồi trở lại những tầm thường diễn tả các sự thật về cuộc đời. Cứ như vậy mà ngài đưa thính giả lên những pháp tận cùng sâu xa rồi lại cắt nghĩa thấp xuống đến những pháp tầm thường thấp thỏi. Ngài đã giảng giải Bảo pháp hết sức trực tiếp theo một phương pháp ước lệ thực tế. Và khi ngài kết thúc thời pháp, ngài đã quỳ mọp dưới chân Đức Bốn Sư để tỏ lòng tôn kính. Khi ôm đôi chân chí tôn của Đức Phật, Ngài đã nói:

– Sở dĩ đệ tử lễ bái những bàn chân này là vì đệ tử đã được đầy đủ sự hoàn toàn của một bậc giác ngộ để được sống trong cái thời gian vĩnh cửu và trong một không gian bất hoại (Kalpas). Nguyên vọng duy nhất của đệ tử đã được thể hiện đầy đủ. Kể từ đây về sau, đệ tử sẽ không còn dịp để tiếp xúc hay gặp gỡ Đức Thế Tôn nữa. Giờ là phút nghiêm trọng, vì nó là sự thông tri sau cùng giữa các bậc Toàn giác. Cõi Niết-bàn, một cảnh giới không tuổi thọ, không sanh tử, bình đẳng, tối thượng lạc, chẳng tạo sanh đau khổ và vô cùng ổn định. Nơi đó hàng trăm ngàn chư Phật đã bước chân vào, và rồi đây đệ tử cũng sẽ nhập vào cảnh đó.

Sau cùng, đức Trưởng lão khái quát:

– Bạch Đức Thế Tôn! Từ trước đến giờ nếu đệ tử có hành vi hay lời nói nào làm Ngài không vừa ý, xin Đức Bốn Sư hãy tha lỗi cho đệ tử vì giờ đây là điểm thời gian mà đệ tử sắp ra đi, không bao giờ trở lại.

Đức Phật hiện từ trả lời:

– Này Sàriputta! Không một hành vi hay lời nói nào của ông có thể làm cho Như Lai chẳng vừa ý hay quả trách ông được, bởi ông là một Tỳ-kheo uyên bác, có một sức thông minh vĩ đại, có một trí tuệ tiềm tàng sắc bén, nhanh nhẹn, sáng sủa và quảng đại <sup>12</sup>

Rồi Phật lại tiếp:

– Này Sàriputta! Thật là cao thượng khi một đệ tử chân thành khải sám trước Tôn sư. Nhưng thật sự lỗi lầm dù chỉ một tiếng nói hay một hành vi vô ý của ông cũng không có nữa. Với lòng từ bi, Như Lai luôn luôn chúc lành đến ông. Bây giờ thì ông có thể lên đường, và hãy tưởng nhớ đến những gì hợp thời.

Đến đây chúng ta thấy rằng vào những dịp hiếm có như đã nói. Khi Đức Bồn Sư tỏ lời khiển trách các đại đệ tử của Ngài: Đó không phải là Phật bất bình đối với Đại đức Sàriputta về bất cứ chuyện gì. Nhưng ấy chính là Ngài muốn vạch rõ cho đệ tử ưu tú của Ngài thêm con đường nhận định bản phận, hoặc thêm phương pháp quán sát một vấn đề.

Ngay sau khi Đức Thế Tôn cho phép, và Đại đức Sàriputta đã lia khỏi đôi bàn chân của Đức Phật theo thể thức tôn kính mà Ngài đã thường làm, thì lúc ấy đại địa cầu đã làm cho nước trong năm châu bốn biển dao động như chứng tỏ rằng: “Mặc dù tôi đã chịu đựng được những dãy núi điệp trùng thắt lên thân thể tôi, như ngọn Meru hùng vĩ, như thành sơn cao ngất Cakkavala và Himavantu (Hy-mã-lạp-sơn) chẳng hạn tôi cũng không chịu nổi ngày hôm nay, một ngày mà giới đức từ bi vô lượng đã được quy tụ”.

Tiếp theo đó, bỗng có một tiếng sấm đầy uy vũ vang lên trên tất cả các tầng trời, và không biết một dãy mây khổng lồ từ đâu hiện ra che ánh hầu hết không gian, rồi một trận mưa lịch sử đã đổ ào trên mặt đất.

Đức Thế Tôn lại nghĩ: “Giờ đây Ta sắp cho phép một vị Chưởng pháp như Sàriputta khởi hành”. Rồi Ngài rời khỏi chỗ ngồi của mình đến một căn phòng đầy hương thơm và đứng trên một tấm thảm ngọc.

Đại đức Sàriputta đi xung quanh căn phòng ấy đến ba lần giữ bên mặt của ngài về hướng Đức Phật và làm những động tác tôn kính tại bốn nơi khác nhau. Khi ấy, thì một ý nghĩ phát lên trong trí óc ngài: “Một thời gian vô lượng và một không gian bất tận không biết đã trải qua bằng bao trăm ngàn đại kiếp (Kalpas) chính là giờ phút này. Khi ta mọp xuống dưới chân Đức Phật Anomadassi và phát đại nguyện được gặp vị Thích Ca Như Lai. Nguyện vọng ấy đã được thể hiện và ta đã gặp Ngài. Lần gặp gỡ đầu tiên ta đã được Ngài thọ ký. Giờ đây là lần chiêm ngưỡng sau chót của ta đối với Ngài vì trong tương lai sẽ chẳng bao giờ có nữa”.

Sau cùng, bằng một cử chỉ chấp tay đưa lên cao đầy tôn kính, Đại đức Sàriputta đã dõng dạc khởi hành, mắt nhìn về hướng Đức Phật với một tư thế

bái biệt. Ngài bước đi thụt lùi như vậy cho đến khi nào không còn trông thấy Đức Thế Tôn nữa. Và do đó, lại một lần nữa đại địa cầu cũng không thể chịu được, đã rung động làm cho nước bốn bể năm châu nổi sóng.

Kế đó, Đức Phật bèn nhấn nhủ giữa những hàng Tăng chúng: “Này chư Tỳ-kheo! Các ông hãy đi đi! Đi tiền chân vị Đại sư huynh của mình”.

Phật vừa nói xong thì cả bốn nhóm Tăng lữ có mặt lập tức nổi gót Đại đức Sàriputta ra khỏi Kỳ Viên tinh xá, để lại một mình Phật ở đó.

Riêng Đại đức Ananda là người sẵn sàng đưa tiền đầu tiên, và là người tỏ vẻ u buồn nhiều nhất. Ngài không ngớt thốt ra những lời thống thiết. (Như đã nói ở hai trang 44-45).

Dân chúng sống trong thành Xá-vệ cũng vậy khi nghe tin này, họ đồng kéo nhau ra khỏi nhà tiễn đưa Đại đức Sàriputta như một dòng suối dài bất tuyệt. Họ còn mang cả những vật thơm và tràng hoa để tỏ dấu chịu tang nữa. Cả đoàn dân chúng đi tiễn chân đức Trưởng lão, người nào cũng tỏ vẻ thôn thức và rơi lệ.

Đại đức Sàriputta sau đó đã khuyên nhủ đám đông dân chúng rằng:

– Hỡi quý Phật tử! Đây là con đường mà không ai tránh khỏi. Rồi ngài yêu cầu họ trở về.

Còn đối với chư Tỳ-kheo không cùng đi với Ngài đến Nàlakà, Ngài lại nhắc nhở:

– Xin các vị hãy trở về. Điều bản đạo mong muốn nhất là từ nay về sau mong các vị đừng để đuôi trong việc chăm sóc Đức Phật.

Cứ như thế, Ngài đã khuyến dụ cả Tăng lẫn tục lần lượt trở lui. Sau cùng, chỉ còn lại nhóm đệ tử riêng của Ngài mới cùng Ngài lên đường theo ý định. Tuy nhiên, trong số đó vẫn còn những Tăng sĩ đang thôn thức, vừa đi vừa kể lể:

– Trước đây, vị Đại đức của chúng ta dù có đi bao nhiêu chuyến hành trình rồi cũng trở về, nhưng lần này thì chuyến đi lại là lần ra đi không bao giờ trở lại.

Đức Trưởng lão nghe được liền khuyên họ rằng:

– Này các huynh đệ! Các vị hãy giữ tâm thanh tịnh, vì sự luyến tiếc bất cứ hình thức nào của thế gian cũng đều vô nghĩa mà chỉ tạo thêm cho mình cái khổ.

Dù sức đang yếu nhưng ngài đã phải giảng giải cho họ nghe thật nhiều lần họ mới bình tâm.

Suốt cuộc hành trình, Đại đức Sàrìputta đều nghỉ lại một đêm ở bất cứ nơi nào có người nghinh đón. Và như vậy trong một tuần lễ, ngài đã ban rải ân huệ giải thoát cho khá nhiều kẻ hữu duyên trong chuyến gặp gỡ sau cùng này.

Khi đến Nàlakà vào một buổi chiều, ngài bèn dừng chân gần một cây đa ở cổng làng. Thành linh lúc ấy có người cháu trai của ngài nhân việc đi ra ngoài nhìn thấy. Người ấy vội đến đánh lễ đức Trưởng lão. Xong ngài bèn hỏi:

– Thân mẫu của bạn Tăng có ở nhà không?

Người ấy trả lời: “Bạch ngài có ạ!”.

Đức Trưởng lão liền nói: “Vậy phiền ông đi thông báo giùm cho bà biết là bạn Tăng sắp về và nếu bà có hỏi chi tiết thì hãy bảo với bà rằng bạn Tăng sẽ ở lại trong làng này chỉ một ngày mà thôi! Xin bà cứ sửa soạn căn phòng mà trước đây bạn Tăng đã chào đời, và sắp xếp chỗ ở cho năm trăm vị Tỳ-kheo khác nữa nhé”.

Ông Uparevāta, tên người cháu của Đại đức Sàrìputta, sốt sắng đến gặp mẹ ngài và báo rằng:

– Thưa bà! Ngài Sàrìputta đã về.

Nghe xong bà liền hỏi: “Hiện giờ ông ấy ở đâu?”.

– Thưa bà! Ngài đang ở tại cổng làng.

– Ông ta đi một mình hay có ai nữa không?



– Thừa bà, ngài về với năm trăm vị Tỳ-kheo.

Khi bà hỏi “Tại sao ông ta về” thì người cháu bèn thuật lại những lời nói của đức Trưởng lão. Bà liền nghĩ “Tại sao ông ta yêu cầu mình cung cấp chỗ ngụ cho rất nhiều người như thế? Phí bỏ thời gian còn trẻ để làm một Sa-môn, bộ khi về già ông ta muốn trở về làm cư sĩ hay sao?”.

Nhưng rồi bà cũng sắp đặt chỗ ngụ đầy đủ như vậy cho đức Trưởng lão và những vị Tỳ-kheo kia. Bà còn đốt nhiều cây đuốc và trao lại cho người cháu đem đến đức Trưởng lão và chư Tăng để soi đường đi về nhà.

Chẳng mấy chốc, Đại đức Sàriputta cùng với chư Tỳ-kheo đã vào đến sân nhà bà và ngài tự ý bước thẳng vào căn phòng cũ của mình. Sau đó, ngài nhân danh mẹ ngài mời tất cả chư Tỳ-kheo đến những chỗ dành riêng cho họ để nghỉ ngơi.

Đại đức Sàriputta khi ấy chợt cảm thấy một sự đau đớn lan tràn cả thân xác, ngài vội vã lên nằm trên chiếc giường của mình và nhập ngay vào đại định. Những Tỳ-kheo có bốn phận hầu hạ ngài liền túc trực quan sát. Họ thấy da mặt ngài lúc đỏ lúc xanh, nhưng đức Trưởng lão vẫn nằm im thiêm thiếp, phong thái vẫn bình an. Kế đến từ hạ thân của ngài thải ra một chất nước. Thì ra ngài đang bị bệnh đi tả hoành hành. Những học trò của ngài phải thay phiên nhau tẩy uế. Cứ một chiếc thùng đưa ra thì một thùng khác trao vào.

Người đàn bà Bà-la-môn thoát đầu có vẻ đồ kỵ những vị Tỳ-kheo kia, nhưng khi thấy họ chăm sóc con bà một cách tận tình và kính trọng thì đâm ra có hảo cảm. Rồi càng theo dõi bệnh tình của Đại đức Sàriputta bà càng lo sợ. Lúc bấy giờ, chính bà lại nhận thấy sự có mặt của năm trăm vị Tỳ-kheo kia quả là một điều cần thiết cho bà.

Trong Kinh còn thuật lại rằng: Lúc đó có một chuyện lạ xảy ra: Bốn vị Thiên vương cùng hỏi lẫn nhau “Hiện tại không biết vị Đại A-la-hán, bậc thông hiểu vạn pháp kia đang trú ngụ nơi đâu?”. Cả bốn vị Phạm thiên ấy đã lập tức thấy rõ ngài đang ở tại Nàlakà, trong căn phòng ngài được sanh ra trước đây. Ngài lại đang nằm trên giường bệnh và sắp nhập Niết-bàn.

Liên đó, họ cùng bảo nhau giáng trần để chiêm bái ngài lần chót. Khi bốn vị Thiên vương đã đến phòng bệnh của Đại đức Sàriputta, họ tự động dùng thiên lực làm cho cơn đau của đức Trưởng lão giảm xuống, rồi thỉnh ngài xá thiên để xin lời chỉ dạy.

Đức Trưởng lão hỏi: – Các ông là ai?

– Bạch ngài! Chúng tôi là Tứ Đại Thiên Vương.

– Tại sao các ông đến đây?

– Chúng tôi muốn hầu ngài trong thời gian bệnh hoạn.

Nghe thế Đại đức Sàriputta bèn nói:

– Xin để mặc bản đạo. Vì bản đạo đã có học trò chăm sóc ở đây rồi, các vị có thể đi đi.

Khi Tứ Đại Thiên Vương rời khỏi thì có vị vua Trời khác tên Sakka, cũng trong một vẻ tôn kính như thế, lại hiện đến thăm ngài. Tiếp theo là những vị Đại Phạm Thiên cũng đến vấn an, nhưng tất cả đều được đức Trưởng lão bảo trở về như trước.

Người đàn bà Bà-la-môn, mẹ ngài, khi thấy những vị chư Thiên đến rồi đi như thế, bèn tự hỏi: “Họ là ai vậy kia? – Ai mà đến tôn kính con ta như thế rồi lại đi?”. Bà tới tận cửa phòng của đức Trưởng lão để hỏi thăm Đại đức Cunda về bệnh trạng của ngài. Đại đức Cunda vốn thấu rõ ý muốn của Đại đức Sàriputta từ trước nên bước vào trong bạch với ngài rằng:

– Bạch đức Trưởng lão. Vị đại Tín nữ đã đến.

Đại đức Sàriputta liền mời bà vô và hỏi:

– Vì sao thân mẫu lại đến đây vào giờ bất thường này?

Bà trả lời:

– Này con! Thân mẫu đến để thăm con. Con hãy nói cho thân mẫu biết những người vừa rồi đến thăm con đầu tiên là ai vậy?

– Thưa thân mẫu! Đó là bốn vị Đại Thiên Vương.

Nghe thế bà liền hỏi:

– Như thế thì ông còn cao quý hơn những người đó nữa ư?

Đức Trưởng lão đáp:

– Họ chỉ là những bậc hộ trì Phật pháp. Khi Đức Bốn Sư đản sanh họ chính là những kẻ đến hầu hạ đầu tiên. Trong giáo lý giải thoát, họ ví như những cận vệ quân luôn luôn có uy quyền trong tay để bảo vệ một vị Phật Tổ.

– Sau khi họ đi rồi thì vị đến kế tiếp là ai thế?

– Thưa thân mẫu. Đó là vua trời Sakka.

– Nay ông con yêu quý! Đối với đức vua Trời kia, ông có cao thượng hơn không?

Đại đức Sàriputta trả lời:

– Thưa thân mẫu! Ông chỉ như vị Sa-di là người theo hầu hạ và mang vác những vật dụng của một Tỳ-kheo. Khi Đức Bốn Sư từ trên cõi trời thứ ba mươi ba (Tāvātimsāsa, Đạo-lợi) trở về vị trời Sakka đã mang bát và y phục của Ngài để tiễn Ngài từ Thiên giới đến cõi trần với một lòng tôn kính.

Bà lại hỏi tiếp:

– Và khi vị trời Sakka đi rồi, những vị đến sau đã dùng hào quang làm sáng cả căn phòng này là ai vậy?

– Thưa Tín nữ thân mẫu. Đó là các vị Giáo chủ, những Đại Phạm Thiên, những Thiên sư của chính thân mẫu đấy.

– Vậy thì ông là người cao cả nhất. Nay ông con quý mến của mẹ, ông còn cao quý hơn những Đại Phạm Thiên mà xưa nay thân mẫu hằng ngưỡng mộ ư?

– Vâng, thưa thân mẫu. Vào ngày Đức Bốn Sư ra đời, thân mẫu nào biết rằng chính bốn vị Đại Phạm Thiên ấy đã đón rước Ngài trong một vương lụa đầy hào quang vàng chói.

Khi nghe vậy, mẹ Ngài bèn nghĩ: “Nếu oai lực của người con trai mình như thế thì oai lực vô biên của đấng Bốn Sư ông còn to lớn biết dường nào?”.

Trong khi bà đang phân xét như vậy, bất chợt một sự kính ngưỡng nơi Tam Bảo bỗng phát sanh và phỉ lạc tràn ngập cả tâm tư bà.

Đức Trưởng lão quán thấy biết rằng sự thỏa thích và niềm tin đã bùng lên trong tâm hồn người mẹ rồi, đây chính là lúc mà ngài phải thuyết pháp để báo ơn sanh thành dưỡng dục. Ngài hiền hòa hỏi:

– Nay thân mẫu tín nữ. Thân mẫu đang suy nghĩ gì vậy?

Bà trả lời:

– Thân mẫu đang suy nghĩ: “Nếu con trai của mình mà có phước hạnh như thế thì ân đức của Phật Thích Ca Cồ Đàm còn to lớn biết là dường nào?”.

Đại đức Sàriputta liền tiếp lời:

– Ngay giây phút Đức Bôn Su ra đời, ngay giờ khắc Ngài chứng được quả giải thoát vĩ đại và sau khi đạt đến sự Toàn giác rồi, Ngài bắt đầu Chuyển pháp luân. Trong ba lần này có hàng vạn hiện tượng cõi đời phải rung chuyển và chấn động. Không có một đấng nào có phước đức ngang hàng với Đức Phật. Không có một đấng nào có sự an trụ, có trí tuệ, có hạnh giải thoát, có một độ thuần thực và một sức nhận thức pháp giải thoát cao hơn Phật.

Tiếp theo, Đại đức Sàriputta liền cất nghĩa cho bà một cách chi tiết những lời tán dương vừa rồi. Chẳng hạn như ngài nói:

– Thực ra, chỉ có Đức Thế Tôn mới là đấng Đại phúc hơn hết. Vì Ngài đã tròn đủ mười ân đức như: Ứng Cúng (Araham), Chánh Biến Tri (Samàsambuddho), Minh Hạnh Túc (Vijjà-caranasam panno), Thiện Thế (Sugato), Thế Gian Giải (Lokavidu□), Vô Thượng Sĩ (Anuttaro), Điều Ngự Trượng Phu (Purisadammasàrathi), Thiên Nhơn Sư (Satthàdeva-manussànam□), Phật (Buddha), Thế Tôn (Bhagavà)

Cứ như thế Ngài đã lần lượt làm cho bà thấu hiểu hết ân đức Phật đến ân đức Pháp, hết ân đức Pháp đến ân đức Tăng.

Khi người con cao thượng của bà sắp chấm dứt bài pháp, cụ bà Bà-la-môn tín nữ kia liền đắc quả Nhập lưu (Tu-đà-hoàn) một cách không dư sót. Và bà nói:

– Này người con đáng kính của mẹ! Này ngài Upatissa, tại sao trước đây ông không làm như thế để dắt dẫn mẹ? Tại sao trong suốt những năm qua ông không ban bố cho mẹ một sự hiểu biết bất tử này?

Đức Trưởng lão bèn nghĩ: “Giờ thì ta đã đền đáp xong công ơn sanh thành của người mẹ ta rồi, người thiếu phụ Bà-la-môn mà trước đây dân làng ai cũng tôn kính và đều gọi là Rùpa Sàri. Chính nhờ bà, ta đã nên người. Pháp bảo mà ta vừa giảng cho bà thế là đủ”.

Đoạn ngài yêu cầu bà để ngài nằm yên trong chốc lát.

Khi bà đã rút lui, ngài bèn hỏi Đại đức Cunda:

– Này Pháp đệ! Không biết bây giờ là canh mấy rồi nhỉ?

– Bạch ngài! Trời chỉ mới vừa rạng đông.

Đức Trưởng lão liền yêu cầu:

– Xin Pháp đệ hãy bảo chư Tỳ-kheo tập hợp lại.

Và lúc chư Tỳ-kheo tề tựu đông đủ, ngài bèn nói với Đại đức Cunda rằng:

– Hãy khiêng tôi đem đặt vào phòng khách.

Đại đức Cunda liền vâng lời và làm theo ý muốn của ngài.

An vị xong, đức Trưởng lão bèn tuyên bố với chư Tỳ-kheo:

– Này các huynh đệ. Trong bốn mươi bốn năm, bản đạo đã cùng sống và du hành truyền đạo với các vị, nếu bản đạo có một hành vi hay lời nói nào không vừa lòng, xin chư huynh đệ bỏ lỗi cho tôi nhé.

Tất cả đồng trả lời: – “Bạch ngài, dù một sự mích lòng nhỏ nhất đi nữa cũng chẳng bao giờ phát sanh giữa ngài với chúng tôi, ai đã noi gương ngài, theo chân ngài dù ngài khuất bóng đi nữa, họ cũng còn ghi khắc hình ảnh của ngài trong tâm khảm và như vậy bạch ngài: Nếu trước đây chúng tôi có lỗi lầm gì xin ngài từ bi tha thứ!”.

Nói xong, đức Trưởng lão liền góp nhặt những y phục xung quanh ngài, rồi tự mình phủ lên mặt, nằm xuống nghiêng mình về phía phải. Sau đó, ngay khi Đức Bốn Sư đang sắp sửa nhập vào Vô dư Niết-bàn (Maha parinibbana) thì ngài bèn nhập vào trong cửu phẩm đại định theo cách tiến và thoái rồi nhiếp lại từ Sơ thiền trở lên cho tới Đệ Tứ đại định. Ngay giây phút ngài đạt đến mức định ấy, thì vầng thái dương cũng vừa ló dạng ở chân trời và ngài đã hoàn toàn nhập diệt vào Niết-bàn vĩnh cửu nơi không còn dư sót bất cứ một sự dính mắc đau khổ nào.

Hôm ấy, là ngày trăng tròn tháng Kattika theo dương lịch là ngày 15 tháng 10.

Cụ bà Bà-la-môn khi chưa hay ngài đã nhập diệt suy nghĩ rằng: Không biết bệnh tình của ông con ta ra làm sao? Bà ngồi dậy đi vào trong phòng của đức Trưởng lão đặt tay lên hai chân của ngài. Lúc đó bà mới biết rằng ngài đã nhập diệt. Bà liền quỳ xuống dưới chân ngài than khóc: “Ôi người con trai yêu quý của mẹ! Trước đây mẹ đã không biết được phúc đức vô lượng của người. Vì thế mẹ không tạo được của cải bất diệt trong nhà này, và mẹ đã không biết nuôi nấng, giúp đỡ đến hàng trăm vị Sa-môn chơn chánh như giờ đây. Mẹ không tập được hạnh quý không xây cất được tinh xá”.

Bà cứ than thở như vậy cho đến khi mặt trời mọc. Lúc vầng thái dương vừa soi rõ cả không gian, bà mới cho mời những thợ chạm danh tiếng và ra lệnh mở kho của báu để lấy ra những khối vàng nặng nhất hầu chi dụng, và chế tạo đồ trần thiết trong tang lễ.

Sau đó là những cột phướn và những cửa tam quan được dựng lên ở trung tâm ngôi làng. Nơi ấy, vị tín nữ đã cho cất một ngôi nhà tế toàn bằng các loại gỗ quý. Ở xung quanh ngôi nhà tế, bà cho kiến tạo một số tiểu đình giao thông nhau bằng những hành lang rộng rãi, có mái che, và hai bên có những bao lơn bắt dính vào nhiều cây cột khảm vàng thật đẹp.

Đoạn cuộc tế lễ bắt đầu. Người tham dự chẳng những rất đông họ hàng dân chúng mà còn có cả các hàng chư Thiên lẫn lộn. Khi số người vĩ đại ấy đã lễ bái theo nghi thức đủ một tuần lễ, họ bèn dựng lên một lò thiêu cao trọng bằng tất cả các loại trầm có mùi thơm quý nhất. Nhục thể của Đại đức Sàriputta được đặt lên giàn thiêu ấy và châm lửa đốt bằng những bó mồi do những rễ cây Usiva làm ra. Suốt đêm hỏa thiêu ấy, tất cả mọi người tham dự đều được nghe chư Tăng thay phiên nhau thuyết pháp. Đức Trưởng lão Anuruddha cũng có mặt trong đêm lễ hỏa thiêu này. Ngài chính là người đã

đích thân dùng nước hoa dập tắt ngọn lửa sau cùng. Đại đức Cunda bèn góp nhặt những di hài còn lại và đặt vào trong một vuông vải lọc.

Trong khi làm như vậy, Đại đức Cunda lại nghĩ “Ta không nên lưu lại tại đây lâu vì lúc này là thời gian Đức Bổn Sư cũng chuẩn bị nhập diệt. Ta phải đi báo cáo cho đấng Toàn giác biết sự nhập diệt của Đại sư huynh ta, vị đệ tử mà Ngài gọi cái tên Sàriputta như một người thông hiểu vạn pháp”.

Liên đó, ngài lấy vuông vải lọc chứa đầy di hài Thánh thể, đồng thời với những di vật bình bát và y phục của Đại đức Sàriputta, rồi đến thành Sàvatthi (Xá-vệ). Trên đường đi, chỉ có ban đêm là Đại đức mới dừng chân tạm nghỉ.

Trên đây là những mẫu chuyện đã được ghi lại trong chú giải Kinh Cunda, thuộc Sati-patthana Samyutta. Kinh này còn được bỏ khuyết do những song kê trong chú giải bộ Mahà Parinibbàna Sutta. Sự tự thuật còn giữ lại trong Kinh Cunda được trích dịch như sau:

---o0o---

## **KINH CUNDA**

(SATIPATTHANA SAMYUTTA 23)

Có một lần Đức Thế Tôn ngài tại Kỳ Viên tinh xá của ông Trưởng giả Cấp-cô-độc (Anàtha-pinđika) trong thành Xá-vệ (Sàvatthi).

Khi ấy, Đại đức Sàriputta lại ngụ trong làng Nàlaka, xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) và đang bị bệnh hoạn dày vò thân thể trầm trọng. Vị sư đệ tên Cunda là người đã hầu cận ngài.

Sau khi Đại đức Sàriputta tịch diệt, ông Cunda vội nhặt tất cả những di vật như bình bát, y phục của Đại đức Sàriputta đem đến thành Sàvatthi, vào tận trong rừng Jeta công viên của ông bá hộ Cấp-cô-độc. Khi đến nơi, ông đi thẳng đến Đại đức Ananda để thông báo trước tiên, và lúc chào kính xong, ông ta bèn bạch với Đại đức Ananda rằng:

– Bạch Đại đức! Trưởng lão Sàriputta đã nhập diệt rồi, và đây là bình bát và y phục của ngài để lại.

Đại đức Ananda liền buồn bã đề nghị:

– Này đạo hữu Cunda! Về việc này chúng ta nên đến yết kiến Đức Thế Tôn. Biết đâu khi hầu Ngài, chúng ta sẽ chẳng được nghe Đức Phật dạy dỗ nhiều điều hữu ích?

Đại đức Cunda lập tức tán đồng: “Vâng, bạch ngài!”.

Sau đó, họ cùng đến ra mắt Đức Thế Tôn. Khi đã đánh lễ Đức Bôn Su xong, họ ngồi sang một bên và Đại đức Ananda liền bạch với Đức Thế Tôn rằng:

– Bạch Đức Bôn Su! Đạo hữu Cunda thuật với đệ tử là Trưởng lão Sàriputta đã nhập diệt và đây chính là bình bát và y phục của ngài.

Rồi Đại đức Ananda buồn bã tiếp:

– Ôi Đức Thế Tôn! Khi đệ tử nghe tin Đại đức Sàriputta đã nhập diệt, thân thể đệ tử trở nên bàng hoàng yếu ớt. Mọi vật chung quanh trở nên mờ hẳn đi, và đối với đệ tử chúng không còn là những vật hữu dụng nữa.

Đức Phật dạy: “Này Ananda! Sao lại như vậy? Khi Sàriputta nhập diệt, ông ấy đã lấy đi của ông phần phước đức hay phần an trụ nào không? Ông ấy đã chia của ông phần trí tuệ hay phần giải thoát nào không?”

– Bạch Đức Thế Tôn, không phải như thế. Khi Đại đức Sàriputta nhập diệt, ngài không lấy của đệ tử một phần phước đức, an trụ trí tuệ hoặc pháp giải thoát nào cả. Ngài cũng không lấy của đệ tử một phần hiểu biết và nhận rõ con đường giải thoát nữa. Nhưng bạch Phật! Đại đức Sàriputta là một vị có vấn trí tuệ hoàn toàn của đệ tử. Đại đức đã giảng giải Pháp bảo một cách trọn vẹn, chính ngài là đấng dẫn dắt các hàng Tỷ-kheo lên Thánh đạo. Chúng đệ tử cũng còn nhớ rõ sự huấn pháp của Đại đức nó linh hoạt, hữu lạc và thực dụng làm sao.

– Này Ananda! Trước đây Như Lai chẳng dạy cho ông rồi hay sao? Tất cả bản chất của mọi vật gần gũi và yêu mến đối với ta, trước sau gì cũng phải chịu một sự chia lìa, và do đó đệ tử của Như Lai phải quán tâm về pháp ấy chứ? Những hình thức nào được sanh ra, được lớn lên, được đoàn tụ, hẳn đều là nguyên nhân của sự tan rã, sự bại hoại. Những trạng thái đó đến với ta không có báo trước như thế nào thì cũng sẽ bỏ đi, không cần ta như thế ấy!



– Thực ra, ta muốn bám víu cũng không bao giờ được. Này Ananda! Ví như một cành cây đến lúc không chịu nổi sức nặng của nó, tự nó phải gãy đổ, dù cho thân cây có cứng rắn đến đâu. Sàriputta cũng vậy, ông sẽ nhập diệt, tức là ông đã rời khỏi cộng đồng Tăng lữ dù cho cộng đồng ấy có vĩ đại, có mạnh mẽ đến đâu. Này Ananda! Như Lai xin lập lại cho ông ghi nhớ rằng: Mọi pháp hành thực tiễn hay không thực tiễn, mọi hình thức vi tế hay thể khối sanh có mặt trên cõi đời này, tập hợp, phát triển rồi thì phải tiêu hoại. Chúng đã đến như thế nào thì sẽ đi như thế đó. Đây chính là pháp vô thường vậy!

– Này Ananda! Do đó ông hãy tạo cho mình một hòn đảo rắn chắc để khỏi chìm đắm trong bể khổ. Ông nên từ bỏ những trạng vật vô thường. Ngay cả thể xác của ông, ông cũng nên cảnh giác để diệt trừ những pháp dễ duôi trên con đường xây đời vĩnh cửu. Phật giáo sẽ là hòn đảo rắn chắc, sẽ là động lực thoát khỏi sự vô thường, sẽ là bước chân liên tục để đưa ông vào cảnh giới bất tử.

Chú giải còn ghi rõ một đoạn thuật sự như thế này:

Khi ấy, Đức Bôn Su đưa thẳng cánh tay của Ngài để nhận lấy vương vãi lọc chứa di hài của Đại đức Sàriputta do Tỳ-kheo Cunda đặt vào tận bàn tay của Ngài và nói:

– Này chư Tỳ-kheo! Đây là những di vật có màu sắc ngọc trai của một Tỳ-kheo mà trước đây không lâu đã xin phép Như Lai để nhập diệt. Ông là người đã tu tập để hoàn toàn trong một thời gian vô lượng và trải qua hằng trăm ngàn đời kiếp. Công đức ấy đã tạo ông thành một bậc Sa-môn vô cùng xứng đáng. Ông là người đã đạt được quả vị gần nhất của Như Lai. Và chỉ có ông mới được như thế. Trừ Như Lai ra không ai có thể bì kịp trí tuệ của ông, vì trí tuệ ấy đã được tạo ra do công trình hàng vạn kiếp. Sự vĩ đại của trí tuệ ông có thể ví như ánh sáng mặt trời, lúc nào cũng nhanh chóng tinh anh và tiềm tàng vô cùng tận. Vị Tỳ-kheo ấy bao giờ cũng tri túc, không ham thích dù chỉ là sự ham thích của những bậc Thánh nhơn, không ưa tạo hợp, đầy nghị lực và là người dẫn dắt khả kính của nhiều bạn đồng đạo, bởi luôn luôn biết tẩy trừ những điều tội lỗi của kẻ khác. Ông là người đã đi vào trong cuộc sống không gia đình, chối bỏ những của cải ham chuộng của thế gian mà ông có thể hưởng được như một người thừa tự. Gia tài bá hộ của cha mẹ ông không phải chỉ to lớn gần đây, mà thực sự đã giàu có qua hằng năm trăm đời. Ông chính là một Sa-môn đích thực và trong vô lượng kiếp qua

ông đã thực hành pháp Ba-la-mật của Như Lai. Ông đã song hành và kiên nhẫn như quả đất. Với ông, tất cả đều vô hại, nhưng với ác pháp ông ví như một con vật chúa đoàn có đôi sừng bén nhọn, sẵn sàng ngăn chặn những kẻ xấu có thể gây nguy hại cho đồng loại của mình. Ôi cao quý thay! Một Tỳ-kheo trong Phật giáo bao giờ cũng có một tư tưởng khiêm nhường, người con trai cứu thế chính là ông vậy.

– Nay chư Tỳ-kheo! Các ông hãy xem đây! Di hài của Đại đức Sàriputta, một vị Thánh Tăng đầy trí tuệ, đầy quảng đại, trong sáng, linh hoạt, sắc bén và tiềm tàng. Sự tri túc, ít ham muốn của ông với đức tánh thích ẩn dật, không ưa động hợp và đầy nghị lực đã làm cho ông trở nên một vị cố vấn lỗi lạc đối với những đồng đạo, khi họ còn tiến bước trên con đường giải thoát.

Tiếp theo, Đức Phật còn đọc những câu kệ sau đây để ca ngợi vị đệ tử vĩ đại của Ngài:

– Trong một trăm ngàn kiếp sống qua, người đã năm lần thoát ly xiềng xích gia đình đem thân hành đạo thiện. Người luôn luôn giữ tâm mát mẻ đối với những kẻ xung quanh, tình thương bao giờ cũng tỏa rộng. Căn thức được kềm chế rồi thì linh hồn trở nên cao thượng và ngày nay cũng như mãi mãi về sau này đều được mọi người tôn kính. Dù ông Sàriputta đã nhập diệt, tấm gương sáng chói biểu lộ sức mạnh kiên nhẫn của ông, người sau chỉ còn biết ví như quả đất. Trong trí tuệ của ông chỉ có một con đường duy nhất, con đường phát tiết lòng từ bi, thiện cảm và mát mẻ một cách êm ả. Quả địa cầu này đã bền vững song song với ông giờ đây vẫn còn nâng đỡ con người đáng tôn kính ấy. Chư Tỳ-kheo! Hãy hướng về con đường Sàriputta mà đi, mặc dù giờ đây ông đã nhập diệt.

– Người ấy thuở thiếu thời đã xa hẳn gia đình chỉ biết giữ trong tâm hồn mình một sự ôn hòa khiêm nhường, tìm kiếm một thành trì kiên cố và bình thản bước mãi trên một lộ trình duy nhất. Sống cuộc đời khát sĩ, từ nơi này đến nơi khác, không màng danh lợi, không phải để cái tên Sàriputta được người sau tôn thờ, mà là để soi sáng đồng loại đang vướng mắc trong vòng đau khổ. Nếu có ai mà suốt đời dù sống giữa đô thị náo nhiệt hay trong rừng sâu thẳm thẳm cũng chẳng làm phương hại đến một chúng sanh thì người đó chính là Sàriputta. Chư Phật đã ví ông như một con vật chúa đoàn uy vũ, suốt đời chỉ biết thương hàng đồng loại. Người đã thắng tất cả, hoàn toàn làm chủ lấy mình dù đã tịch diệt, người sau có tôn thờ đến đâu cũng không xứng đáng được.

Sau khi Đức Thế Tôn đã ca ngợi hạnh phúc vô lượng của Đại đức Sàriputta như thế, Ngài bèn cho xây một Bảo tháp để tôn thờ di hài ấy.

Tiếp đó, Phật ngộ ý với Đại đức Ananda. Ngài muốn đi đến thành Rājagaha (Vương Xá).

Đại đức Ananda bèn thông báo cho chư Tỳ-kheo hay để chuẩn bị hành trình với Đức Thế Tôn. Khi Đức Phật vừa đến nơi thì Mahā Moggallāna Trưởng lão cũng đã nhập diệt.

Đức Phật, một lần nữa, lại nhận những di hài như trước và dạy các hàng Phật tử lập Bảo tháp phụng thờ. Xong xuôi Ngài khởi hành từ thành Rājagaha, qua nhiều đoạn đường, đi về hướng sông Ganga để đến xứ Ukkacela. Nơi đó Phật dẫn chư Tỳ-kheo đến bờ sông Ganga để thuyết một bài pháp nói về sự an nghỉ Niết-bàn của hai Đại đức Sàriputta và Mahā Moggallāna mà chư Thánh Tăng sau này gọi là Ukkacela Sutta.

\*

## KINH UKKACELA

Sau khi hai Trưởng lão Sàriputta và Mahā Moggallāna nhập diệt chẳng bao lâu thì có một lần khi Đức Thế Tôn đang ngụ tại xứ Vajji, trong vùng Ukkacela, gần bờ sông Ganga (Hằng Hà). Nhân vào lúc Đức Phật vừa an tọa ngoài trời và có chư Tỳ-kheo ngồi xung quanh, Đức Thế Tôn bèn bảo các đệ tử im lặng rồi thuyết rằng:

– Nay các vị Tỳ-kheo! Sự hội họp này ngày hôm nay dường như có vẻ trống rỗng, vì hiện tại Sàriputta và Mahā Moggallāna đã nhập diệt rồi. Không phải Như Lai cho đó là một sự trống rỗng thường tình vì dù sao cũng có chư Tăng hội họp nơi đây. Cũng chẳng phải Như Lai đang thương tiếc Sàriputta và Mahā Moggallāna, hay nghĩ đến những nơi nào mà hai đại đệ tử ấy đã ngụ mà Như Lai cảm thấy trống rỗng bởi lòng từ mẫn đối với chư vị đó. Hiện tại xác thân Như Lai cũng yếu chẳng bao lâu sẽ nhập Niết-bàn. Như Lai làm sao đủ sức khỏe để dắt dẫn toàn thể Tăng chúng đoạt được mục đích mong muốn? Phải chi Sàriputta và Mahā Moggallāna còn hiện tiền thì con đường tiến tới giải thoát của chư đệ tử có thể đảm bảo hơn.

Trong quá khứ, những bậc Độc-giác, những bậc Toàn giác và những đấng Thế Tôn cũng đều có những cặp đệ tử ưu tú như Như Lai đã có Sàriputta và Mahà Moggallàna vậy. Trong tương lai chư Phật cũng sẽ có như thế, như hiện tại Như Lai đã có hai vị đệ tử ưu tú vừa nhập diệt. Đó là những công đức vô lượng, những nhân vật tuyệt diệu nhất. Nay chư Tỳ-kheo! Các ông nên tưởng nhớ đến những đại đệ tử Phật như thế, vì họ đã song hành và hòa hợp trong Ba-la-mật pháp của vị Bồ-tát Sư. Họ có thể thay thế Đức Thế Tôn để giáo huấn các hàng đệ tử một cách đúng đắn. Đối với toàn thể tứ chúng họ rất yêu mến và cũng được kính mến tin tưởng trở lại bởi mọi người. Nay chư Tỳ-kheo, họ là hiện thân của những phúc đức kỳ lạ, là hội tụ của những tâm trí cao thượng nhất. Các ông hãy niệm tưởng đến các bậc hoàn toàn như thế. Và khi một đôi đại đệ tử thuộc hạng này đã nhập diệt, đối với một đấng Toàn giác, không có vấn đề âu sầu than tiếc.

– Những hình thức nào được sanh ra, trưởng thành bởi cấu hợp chỉ là những sự biểu thị cho giai đoạn tan vỡ. Nó đã bắt đầu như thế nào thì nó cũng sẽ kết thúc như thế ấy, đây là một định luật không ai có khả năng biến đổi được.

– Nay chư Tỳ-kheo! Do đó các ông hãy tự tạo cho mình một hòn đảo, để tránh làn sóng sanh tử luân hồi. Hãy tập từ bỏ cái bản ngã vô thực của mình đi, tẩy trừ sự dễ duôi, phải đem giáo lý giải thoát mà xây dựng cho đời mình.

Chúng tôi muốn kết thúc CUỘC ĐỜI CỦA ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA (hay Xá-lợi-phất)... bằng những lời dạy trên đây của Đức Phật. Những giáo huấn này vẫn còn âm vang mãi cho đến ngày nay.

Đại đức Sàriputta không phải chỉ được chính Đức Phật khen ngợi, không phải chỉ được toàn thể Thánh Tăng thời Phật còn tại tiền tán dương, mà ngày nay Ngài cũng vẫn được tất cả Phật tử trên năm châu bốn biển tôn kính, xem Ngài như là một đại bác học trong kho tàng Phật giáo.

Đại đức Sàriputta tịch vào ngày trăng tròn tháng Kattilà, tức nhằm ngày Rằm tháng Mười dương lịch. Còn Đại đức Mahà Moggallàna nhập diệt sau đó nửa tháng, vào một ngày Uposattha có trăng non. (Theo chú giải Kinh Ukkacela). Rồi nửa năm sau thì đến ngày nhập Niết-bàn của Đức Thế Tôn, theo thông lệ chư Phật quá khứ.

Nếu kể luôn sự nhập Niết-bàn của Đức Phật, thì đây là một chuỗi tịch diệt vô cùng lịch sử của ba nhân vật vĩ đại nhất thế gian.

Khoảng cách từ Đại đức Sàriputta viên tịch đến khi Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn chỉ có sáu tháng. Trong vòng nửa năm trời đó, chư Thiên và nhân loại đã trải qua một thời gian đầy quả phúc lẫn mất mát:

Đầy quả phúc vì trước khi nhắm mắt, các Ngài dù Thanh-văn giác hay Toàn giác, đã đem tất cả ân đức của mình ban bố hết cho thế gian, bởi các Ngài không bao giờ mang quả phúc vào trong cõi Vô sanh Bất diệt.

Mất mát vì nhân loại khi đã vắng bóng các Ngài rồi thì muôn ngàn kiếp sống luân hồi về sau mỗi ngày một tiền sâu vào cảnh hỗn mang đen tối.

Một điều đáng cho chúng ta lấy làm thắc mắc là tại sao các Ngài không nhập diệt bằng một lịch trình xa hơn, nghĩa là cách nhau đôi ba năm nay càng lâu càng tốt, để cho chúng sanh mê muội được nhờ. Đàng này các Ngài đã lần lượt ra đi chỉ trong vòng sáu tháng?

Sự giải đáp chỉ có thể tìm thấy trong Kinh Milanda Panōhà (Mi Lan Đà Vấn Đạo): Theo đó, đức Na-tiên Tỳ-kheo đã giảng giải cho vua Mi-lan-đà nghe rằng:

– Tâu đại vương! Trong nhiều trăm ngàn kiếp qua, đức Trưởng lão Sàriputta đã từng làm thân phụ của vị Bồ-tát. Có khi là ông nội, có khi làm chú bác, anh em, con cháu, hoặc bạn bè của chính Bồ-tát tiền thân Phật Thích Ca.

Do vòng nhân duyên tiến hóa ấy, liên kết các Ngài cùng thời từ nhiều kiếp trước. Cho nên đến kiếp sau cùng, sự gặp lại của ba vị chỉ là giai đoạn viên mãn tự nhiên, và tuổi thọ nhục thân của các Ngài phải suýt soát nhau. Còn cái vòng sanh tử trước đó chính là những nấc thang để nâng các Ngài lên cõi bất tử.

Trong kiếp sống sau cùng, các Ngài chỉ còn một việc phải làm là thấp sáng ngọn đuốc giải thoát một cách vinh quang để chiếu sáng cho cõi đời.

Sức sáng ấy bây giờ và mãi mãi về sau vẫn còn tiếp tục.

---o0o---

## **PHẦN THỨ TƯ - PHÁP CỦA ĐẠI ĐỨC SÀRÌPUTTA**

Những Kinh đã được Đại đức Sàriputta thuyết ra bao gồm nhiều đề tài khác nhau có liên hệ với đời sống phạm hạnh. Nó diễn tả từ những tư thức đơn giản đến những điểm sâu xa trong giáo lý và sự thực hành thiền định của nhà Phật. Một bảng kê khai những bài pháp ấy với sự trình bày tổng quát về mỗi đề tài sẽ được đưa ra dưới đây. Vị trí sắp xếp của chúng trong Kinh tạng không chỉ rõ một hệ thống đạo sử nào để người Phật tử có thể định được thời gian tính của nó.

Tuy nhiên, cũng có một số ít nội dung các cuốn Kinh nói về những biến cố đặc biệt đã xảy ra và được ghi nhận trong thời gian Đức Phật còn sanh tiền và đang lãnh đạo Giáo hội.

---o0o---

## **PHÁP CỦA ĐẠI ĐỨC SÀRĪPUTTA TRONG MAJJHIMANIKĀYA GÒM CỎ:**

### ***PHÁP SỐ 3: NHỮNG KẺ THỪA HƯỞNG PHÁP BẢO (DHAMMA DAĀYAĀDA)***

Sau khi Đức Phật đã thuyết về “Kẻ thừa hưởng Pháp bảo và loại người đáng thừa hưởng của cải trên đời”, Ngài bèn vào tư thất an nghỉ. Đại đức Sàriputta liền tiếp tục giảng giải cho chư Tỷ-kheo về đề tài “Làm thế nào để kèm chế lấy mình và tại sao không kèm chế được?”.

Sau thời pháp là lúc Đức Bốn Sư nhập định, họ bèn theo cách đó để luyện tập cho tư tưởng mình trở nên thuần thực và thanh tịnh hầu loại trừ những điều phóng tâm lẫn chán nản. Kết quả là tâm họ đã trở nên trong sáng và ưa thích pháp cô tịch. Lý do, Ngài đã nói rõ sự nguy hiểm của mười sáu Tùy phiền não trong tâm và chỉ cho Tăng chúng biết được con đường Trung đạo, con đường có thể tận diệt tất cả các pháp xấu xa. Hay nói cách khác đó là Bát Chánh đạo.

---o0o---

### ***PHÁP SỐ 5: SỰ CHẤM DỨT TỘI LỖI***

Trong số bốn hạng người:

Kẻ gây tội và biết rằng đó là tội.

Kẻ có tội mà thành tâm ăn năn quyết lòng chừa bỏ.

Kẻ không làm tội và ghê sợ tội lỗi.

Và kẻ không tội lỗi mà luôn luôn tinh tấn tiêu diệt những nguồn gốc gây ra tội lỗi.

Nếu phạm tội mà biết rằng đó là tội hoặc khi mình dễ dãi phạm nhằm tội lỗi rồi sau đó tự ăn năn, vẫn còn có thể giác ngộ, hơn là làm tội mà không biết tội hay có tội mà không ý thức được nó.

Đại đức Sàriputta đã giảng giải rõ ràng tại sao Phật giáo lại phân tích như vậy. Trong bài pháp này, Ngài còn chỉ rõ tầm quan trọng trong việc tự kiểm soát lấy tư tưởng và làm sao tạo cho nó sự phát triển.

---o0o---

### **PHÁP SỐ 9: SAMMA □ DITTIHI SUTTA**

Nói về Chánh kiến (Sammaditthi) xin xem cuốn “Chánh Kiến Trong Đạo Phật”.

---o0o---

### **PHÁP SỐ 28: MAHA □ HATTHIPA □ DA PAMA SUTTA**

Đó là bài pháp khá sâu sắc, nói về “Sự so sánh những bước chân voi” (Hatthipada) đã được nhắc đến trong đoạn trước.

---o0o---

### **PHÁP SỐ 45: MAHA □ DEVALLA SUTTA**

Bài pháp thuộc loại thâm thúy này nhắc lại sự Minh giảng của Đại đức Sàriputta trước một số câu hỏi do Đại đức Mahà Kotthika đặt ra. Đại đức ấy cũng là một trong những người đã đạt được Tuệ phân biệt.

Trưởng lão Sàriputta đã tạo cho cuộc đối đáp trở nên vô cùng tuyệt diệu với những câu hỏi sáng sủa và những đoạn trả lời thâm thúy, sâu xa đã làm cho thính giả lẫn người luận đạo chấp nhận một cách thích thú mọi khía cạnh trong chiều sâu của trí tuệ. (Dĩ nhiên là bắt đầu bằng Chánh kiến và kết thúc bằng Chánh định.)

---o0o---

### **PHÁP SỐ 69: GULISSA□NI SUTTA**

Đây là bài pháp thuyết cho ông Gulissani nói về phương diện trông nom cũng như thực hành Pháp bảo của các Tăng sĩ trú ngụ trong rừng. Đại đức Mahà Moggallàna (Mục-kiền-liên) đã đặt nhiều câu hỏi để bàn luận. Đức Trưởng lão còn xác nhận rằng “Không phải riêng những Sa-môn ẩn tu trong rừng mà ngay cả các Tăng sĩ ngụ trong những vùng phụ cận thành phố cũng phải thực hành cùng một phận sự mà Pháp bảo đã dạy rõ”.

---o0o---

### **PHÁP SỐ 79: DHA□NANJA□NI SUTTA**

Đại đức Sàriputta giảng giải cho ông Bà-la-môn Dhànanōjani nhiều phận sự khác nhau của một người Cư sĩ, là không phải chỉ lo sám hối những ý nghĩ hay hành động sai lầm. Cũng không phải cứ lo làm sao tránh khỏi những hậu quả đau khổ của những tội lỗi đã tạo từ trước sẽ đem đến trong tương lai.

Khi chưa lâm chung, còn nằm trên giường bệnh được nghe bài pháp ấy, ông đã tỉnh ngộ trút hết những phiền toái trong tâm, rồi một lòng tin nơi Đại đức Sàriputta, niệm tưởng đến ân đức của những bậc Phạm hạnh. (Như đã nói ở đoạn trước, trang 102).

---o0o---

### **PHÁP SỐ 114: ASEVITABBA SUTTA**

Pháp nói về điều nên thực hành hay chẳng nên thực hành (Sevitabba: Nên. Asevitabba: Chẳng nên).

Đại đức Sàriputta nghiên cứu kỹ lưỡng những lời dạy tóm tắt của Đức Phật về các pháp nên thực hành, nên nuôi nấng hay phát triển. Và những pháp



nào không nên thực hành như thế. Pháp này được trình bày một cách có liên hệ với những hành động, lời nói và ý nghĩ của con người luôn luôn bị ảnh hưởng bởi những đối cảnh của Lục căn.

---o0o---

### **PHÁP SỐ 143: ANA □ THAPIN □ D □ IKA SUTTA**

Pháp thuyết cho ông bá hộ Cấp-cô-độc (Anàthapin □ d □ ika): Đại đức Sàriputta đã đến bên giường bệnh để giảng giải cho ông bá hộ Cấp-cô-độc nghe về sự gìn giữ tâm hồn, không cho dính mắc vào những âu lo cố hữu.

Ngài hướng dẫn bệnh nhân lần lượt từ căn thức một và dạy ông theo lối kiểm soát: “Này người thợ sanh diệt. Ta không còn âu lo ở con mắt, không còn âu lo ở lỗ tai, không còn âu lo ở cái lưỡi, không còn âu lo ở lỗ mũi, không còn âu lo ở làn da xúc cảm nữa. Vì người đã không bao giờ ngừng nghỉ việc tạo ra xác thân ô uế này. Nó đã chứa trong đó sáu cái nguy hiểm mà giờ đây ta đã biết rồi. Chúng đã được sáu đối tượng là hình sắc, âm thanh, mùi thơm, vị ngọt và sự xúc tiếp vừa lòng nuôi nấng. Sáu sự cấu hợp ấy đã tạo ra sáu cảm nhận đầy vô thường, đầy phiền não”.

Ông cứ tiếp tục quán xét như vậy, ghi nhớ theo thứ tự từ Lục thức, Lục nhập (hay còn gọi là Lục thọ), rồi đến những biến thức trong thiền tâm. Những hình thức gồm sự tan rã từ một thế giới này sanh ra một thế giới khác. Và tất cả các cảnh giới cũng thế. Nghĩa là thoát ly khỏi những màng lưới ràng buộc của Danh và Sắc.

Tóm lại, chỉ có phép quán xét để an tịnh thì mới nên thực hành cho thuần thực, thấm nhuần bởi khi một người sắp chết, sự bắt đầu cho một kiếp sống tiếp theo chính là ở chỗ tâm trí an trụ, các thức sẽ duyên theo đó mà tiền sanh.

---o0o---

### **PHÁP CỦA ĐẠI ĐỨC S □ R □ PUTTA TRONG D □ GHA NIK □ YA**

### **PHÁP SỐ 28: SAMPASA □ DANIYA SUTTA**

Ân đức trọn lành là nguồn phát sanh niềm tin tưởng. Đại đức Sàriputta đã ca ngợi một cách hùng hồn ân đức của chư Phật trước sự hiện diện của Đức Bổn Sư, khi đó Ngài đang thuyết về những phẩm tính vô song (Anuttariya) của những bậc Toàn giác. Đó là sự phát biểu đúng lúc để nói lên lòng tin tưởng tuyệt đối của Đại đức Sàriputta đối với Đức Phật. Đây có thể xem như một sự bổ túc cho bài pháp được Đức Phật mệnh danh là “Tiếng gầm con sư tử” (Sihanada) của Đại đức Sàriputta. Nội dung của nó hoàn toàn trùng hợp với phần đầu của một đoạn giảng giải về giáo lý giải thoát đã được ghi trong Kinh Mahā Parinibbāna.

---o0o---

### **PHÁP SỐ 33: SANGI□TI SUTTA**

Đây là một bài pháp do Đại đức Sàriputta nghe Đức Phật thuyết rồi lập lại một cách thuộc lòng trong Kinh Sang□ti Sutta.

### **PHÁP SỐ 39**

Một bài pháp gồm 10 chi, cắt nghĩa rộng rãi, đã được nói một cách tóm tắt ở đoạn trước (Pháp này nằm trong Kinh Dasutara Sutta).

---o0o---

### **TRONG ANGUTTARA NIK□YA**

Những số La mã sau đây là số đánh trên các cuốn sách (Nipāta) và những “số thường” là số những bài Kinh. Sự phân chia các Kinh phần trong Anguttara Nikāya chỉ danh số như vậy.

### **II. 37. SAMACITTA SUTTA**

Pháp này nói về sự Nhập lưu (kể từ Tu-đà-hoàn trở lên). Và các Thánh chỉ tái sanh lại một lần mà thôi. Pháp ấy còn nêu rõ điều kiện tái sanh của chư Thánh A-na-hàm nữa.

III. 21

Pháp phân biệt những đấng Cao thượng (Aniya Puggala). Thân biệt chứng là hậu quả của Chánh kiến hoàn toàn (Ditthipatto) và được giải thoát là nhờ Đức tin vững chắc (Saddhà Vimutto).

#### IV. 79

Đại đức Sàriputta bạch hỏi Đức Phật tại sao lòng can đảm của một số người lại bị chướng ngại pháp đánh bại. Có một số người khác nhờ lòng can đảm ấy đã chiến thắng được chướng ngại pháp, và những thành quả đôi khi còn vượt khỏi sự mong muốn của họ. Đức Phật trả lời rằng: “Sức mạnh chính trong lòng can đảm là có tâm đại lượng”. Nếu thiếu đức tánh đó thì lòng can đảm không thể bền bỉ để vượt qua mọi ác pháp. Đó là điều mà chư Phật đã chỉ rõ và hằng được các hàng Đạo sĩ hay Bà-la-môn thực hành từ lâu.

#### IV. 156

Pháp này nói về bốn điều Thái quá và bốn Trục giác tánh. Bốn điều Thái quá thì làm nguyên nhân của sự biến mất những trạng thái tinh thần lành mạnh. Còn bốn Trục giác tánh thì khiến cho hành giả biết được cách chắc chắn là họ sắp mất thiện tâm. Đức Thế Tôn gọi bốn điều Thái quá là pháp Hư hỏng và bốn Trục giác tánh là nền tảng của Trí tuệ. Vậy bốn điều Thái quá ấy là gì?

– Là tham quá độ. Oán giận quá độ. Dối trá quá độ. Ngu dốt (hay Vô minh) quá độ. Người mắc phải bốn điều thái quá ấy rồi thì khó đạt đến quả Giác ngộ.

Ngược lại nếu một người có bốn Trục giác tính thì khi những ác pháp như tham, sân, si, dối trá phát sanh họ lập tức cảnh giác không để cho chúng lộng hành thái quá. Rồi từ đó họ tinh tấn giữa mòn chúng lần lần để trở lại làm chủ được lý trí và phát triển trí tuệ. Họ chắc chắn sẽ chứng quả Giải thoát.

#### IV. 167

Nói về sự không dễ duôi, không lười biếng và hạnh tinh tấn. Đó là những pháp phát triển vững chắc trên con đường giải thoát.

#### IX. 171

Đại đức Sàriputta phân tích về một lời dạy tóm tắt của Đức Phật bao gồm cả những trạng thái Chấp ngã (Attabhava) và đặt một câu hỏi bổ túc. Đức Phật đã giảng giải rành câu hỏi đó và được Đại đức Sàriputta tái thuyết lại trong Kinh Samacitta Sutta.

#### IX. 172

Đại đức Sàriputta nói rõ về sự ngài đã đạt đến bốn Tuệ phân biệt (Patisambhidanõana) hai tuần lễ sau khi ngài được xuất gia (nghĩa là cùng lúc ngài đắc quả A-la-hán). Ngài công bố như vậy cốt để Đức Phật xác nhận.

Phần Pháp luận với ngài Mahà Kotthika về những giới hạn của hai pháp có thể cắt nghĩa được là pháp Ngoại trần và pháp Nội thức (Phassayatana). Sâu xa hơn nữa là nói về thế gian có đặc tính phân tán và sau khi phân tán, hình thức của cõi người sẽ biến thể ra sao. Theo đó, Ngũ trần dù nằm trong trạng thái vi tế... (Tiểu thế giới) hay trong khung cảnh hoàn vũ (Đại thế giới) đều luôn luôn vô thường. Khi Ngũ trần vô thường thì Ngũ căn cũng không thể nào vững bền được. Kết quả, Lục thức, nhất là Ý thức là những cái hoàn toàn giả tạo. Đại đức Sàriputta nhắc lại lời Phật dạy: “Ai có Chánh kiến thì nhận thức được như thế và sẽ chắc chắn giải thoát”.

#### IV. 175

Nói về sự cần thiết trong việc kiểm soát được cả hai cảm thức: Cảm thức ngoại cảnh và cảm thức nội tâm. Đồng thời với khả năng suy luận một cách hợp lý (Vijjācarana) sẽ giúp cho hành giả chấm dứt được một số tà ý hay phiền não.

#### IV. 179

Pháp đề cập về những động lực hỗ trợ để đạt đến Niết-bàn, và những chướng ngại cản trở sự tiến tới mục tiêu ấy.

#### V. 165

Nói về năm nguyên nhân tại sao người đời thường chất vấn một vị Sa-môn với một ý nghĩ khinh thường rằng: “Nếu ông ấy trả lời câu hỏi một cách đúng đắn thì tốt, bằng không ta sẽ dạy lại cho ông ta cách giải đáp”. Đây chính là một ý định tội lỗi do vô minh ngã mạn gây ra. Ác tánh đó chỉ có ở

hạng người phạm tục chứ không bao giờ phát sanh trong tâm một vị Thánh hay Bồ-tát.

V. 167

Pháp nói về phương pháp để thanh lọc các hàng Tăng lữ trong Giáo hội.

VI. 14, 15

Nói về hai nguyên nhân hằng gây ra hậu quả trong giờ phút lâm chung là trạng thái tâm tánh êm dịu hay bứt rứt. Ý nói cái chết diễn ra một cách bình thản hay đau khổ.

VII. 41

Đại đức Sàriputta giảng rằng một Sa-môn khi đã có những sức mạnh siêu phàm. Nếu vị ấy vui mừng tán dương sức mạnh đó vững chắc như tảng đá, tinh túy như một chất nước lấy ra từ những đóa hoa, có sức thiêu đốt như lửa, bàng bạc mọi nơi như không khí. Hoặc giả Sa-môn ấy, cứ xem thường nó, coi như không có gì cả thì năng lực siêu phàm ấy vẫn có thể hỗ trợ hành giả một cách hữu hiệu như nhau.

VII. 66

Nói về cử chỉ tôn kính lễ bái, Đại đức Sàriputta thuyết: “Những hành vi này có thể giúp cho người Phật tử quen đi một số động tác phạm hạnh. Nhất là thói quen ấy lại hướng về đức Phật, đức Pháp và đức Tăng. Ngoài ra; cũng có thể hướng về tư tưởng độ thế hay mong muốn lợi tha (Patisanthàra)”.

IX. 6

Nói về phương pháp tìm hiểu tánh tình dân chúng của một địa phương xuyên qua y phục, vật thực, chỗ ở, làng xóm, thành thị hay xứ sở v.v... Một Sa-môn trước khi truyền bá giáo lý giải thoát vào một vùng mới cần phải hiểu rõ như thế. Nghĩa là sứ giả của Như Lai khi ở trong một quốc độ nào phải thấy quốc độ ấy thích hợp với mình.

IX. 11

Một tiếng “Gầm sư tử” thứ hai của Đại đức Sàriputta được trình bày, trước sự chứng minh của Đức Phật ngay khi có một Tỳ-kheo cáo oan về Ngài. Khi ấy Đại đức Sàriputta chỉ mỉm cười, rồi công bố cho mọi người biết những pháp giải thoát khỏi sự oán giận là hai đặc tính không cố chấp trong bản ngã và tâm chẳng bao giờ muốn làm hại kẻ khác của một số đại Sa-môn.

#### IX. 13

Đây là bài luận đạo của ngài với Đại đức Mahà Kotthika về mục đích của đời sống Thánh Tăng.

#### IX. 14

Đại đức Sàriputta chất vấn Đại đức Sàmiddhi về những yếu pháp giải thoát, rồi công hiến thêm một số chứng minh của mình để bổ túc.

#### IX. 16

Một đoạn trình bày về tính ngay thẳng tự nhiên của Đại đức Sàriputta dù cho đối với những kẻ đối lập cũng vậy. Ngài đã cải chính một câu nói của Đề-bà-đạt-đa (Devadatta)... Vì ngài cho rằng câu nói ấy có thể bị vị Tỳ-kheo đến thuật lại với ngài thêm bớt. Sau đó đức Trưởng lão đã thuyết cho vị Tỳ-kheo ấy nghe về một tư tưởng vững chắc đã được phát triển đầy đủ. Tư tưởng ấy không thể bị lung lay bởi bất cứ ác ý nào hết.

#### IX. 84

Đề cập về Niết-bàn (Nibbàna), một cứu cánh được diễn tả bằng những từ ngữ như Vô sanh, Bất diệt, Tịnh lạc, Chẳng cấu hợp, Không điều kiện v.v... Tất cả đều vượt khỏi cảm thức của con người.

#### X. 7

Đại đức Sàriputta mô tả về những trạng thức thiền định của ngài. Cuối cùng bài mô tả ấy ngài đã nói rõ điểm hội tụ của những trạng thái ấy là Niết-bàn, là sự chấm dứt sanh diệt.

#### X. 65

Bài pháp có tựa “Tái sanh là một nỗi khổ và không tái sanh là một hạnh phúc”.

X. 66

Nghe được giáo lý của Đức Phật, làm được lời Phật dạy là hạnh phúc. Không thỏa thích trong việc nghe giáo lý và không thỏa thích trong sự thực hành Phật giáo là một điều bất hạnh và thoái hóa.

X. 67. 68

Những nguyên nhân làm hăng hái hay thối chí trong việc phát triển thiện tánh.

X. 90

Nói về mười sức mạnh để giải thoát những ác pháp ngấm ngầm trong tâm mà một vị A-la-hán lúc còn phàm đã nhờ nó mà đạt tới Thánh quả. Mười sức mạnh này chỉ hiển hiện khi hành giả đã vững chắc trong Thiền định, nhất là trong Minh sát tuệ. Đại đức Sàriputta phân tích rõ: Sự thanh lọc nội tâm không phải chỉ mang lại sự yên ổn, mà còn đạt được trạng thái trong sáng nữa.

---o0o---

## **PHÁP CỦA ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA TRONG SAMMAYUTTA NIKAYA NINÀDA SAMMAYUTTA**

No 24

Đại đức Sàriputta chỉ dẫn phương pháp thoát khỏi vòng luân hồi bằng cách nói rõ trong sự sanh tử ấy khổ não không phải chỉ phát sanh đơn phương từ nội tâm của một chúng sanh, mà nó hằng phát sanh song song từ tâm của một chúng sanh khác hay từ ngoại cảnh, ở đây ám chỉ sự ảnh hưởng tâm tánh giữa người này với người kia và những khoái lạc Ngũ trần.

No 25

Bài pháp này cũng đồng nội dung với số 24, nhưng có thêm hai chi tiết là sự vui và sự khổ (Sukha-Dukkha).

No 31

Nói về những điều kiện để kéo dài kiếp sinh tồn. (Ý đề cập về những thể chất và vật thực).

No 32

Kàlāra Sutta: Khi được Đức Phật chất vấn, Đại đức Sàriputta đã bạch rằng: Tuệ phân biệt đã giúp ngài hiểu rõ sự đắc quả A-la-hán và cũng nhờ đó ngài nhận thấy nguyên nhân của sự sanh đã bị tận diệt. Hành động trong hiện tại của một vị A-la-hán (hay Phật) sẽ không có quả trong tương lai.

Đại đức Sàriputta còn nói “Tận diệt tức là sanh vĩnh cửu” (Kh□nà Jāti). Sau đó, ngài tiếp tục đáp những câu hỏi sâu xa hơn của Đức Phật về nguyên nhân và khởi đầu của sự SANH, rồi đến sự TRƯỞNG THÀNH cùng những trạng thức phát triển phụ thuộc khác dự phần vào việc lập thành những cảm nghĩ.

Đức Trưởng lão đã tiết lộ: Chính tuệ thấy rõ mọi vật đều vô thường một cách chắc chắn, không nghi ngờ đã giúp ngài ghê sợ các khoái lạc từ Ngũ trần (Nandi).

---o0o---

## **KHANDHA SAM□YUTTA**

No 1

Đại đức Sàriputta cắt nghĩa tỉ mỉ về lời nói sau đây của Đức Phật: “Ta không thể cảm được sự đau đớn của xác thân, nhưng ta có thể sửa trị nỗi những đau khổ của linh hồn”.

No 2

Bài pháp nói về sự huấn luyện của Đại đức Sàriputta cho những Tỳ-kheo sắp đi hành đạo tại những vùng biên giới xa xôi. Vì những Tỳ-kheo này sẽ phải đối phó với nhiều câu hỏi do những kẻ ngoại đạo chất vấn. Cuối thời pháp ngài đã tóm lược: Làm thế nào để tẩy trừ được tất cả các tánh tham, sân, si trong Ngũ uẩn, đó chính là đề tài mà quý vị có thể giảng cho bất cứ ai nghe về giáo pháp của chư Phật.



No 122, 123

Nói về tầm quan trọng của sự hiểu biết rằng “Ngũ uẩn chỉ là một khối giả tạo”. Nếu một người đang trau dồi giới hạnh mà ý thức được như vậy thì có thể đạt tới Thánh lưu. Còn một bậc đã nhập Thánh lưu rồi mà lấy Vô thường, Khổ não, Vô ngã làm đề mục thì từ bậc Thánh thấp họ sẽ tiến lên bậc Thánh cao hơn. Riêng một vị A-la-hán mà có thói quen quán tưởng thường xuyên như vậy thì vị A-la-hán ấy có thể đạt được trí tuệ viên giác.

No 126

Bài pháp nói về sự ngu muội và sự hiểu biết khi một người may mắn gặp được Pháp bảo của Đức Phật.

---o0o---

## **SA□RĪPUTTA SAM□YUTTA**

No 1-9

Đây là một loạt chín bài pháp đã được Đại đức Sàriputta thuyết về sự phát triển đầy đủ trong chín phẩm trật thiền định, nghĩa là từ Sơ thiền đến trạng thái chấm dứt mọi ý nghĩ, mọi cảm thức, Ngài còn bổ túc thêm: Trong khi tiến hóa như vậy, hành giả phải coi chừng sự xuất hiện của Ngã mạn. Vì theo tâm ý phàm tình, khi một người đạt được bất cứ một phẩm hạnh gì, kẻ ấy thường cho là quan trọng, và do đó cái TA lại được “Bổ Dưỡng”.

No 10

Một lần nọ, gần thành Rājagaha (Vương Xá). Sau khi đi khát thực, Đại đức Sàriputta đã ngộ thực gần một trường thành. Lúc ấy có một nữ đạo sĩ tên là Sucimukh□ tới gần ngài và hỏi:

– Thưa ngài! Trong khi thọ thực ngài có bắt buộc phải quay mặt về một hướng hay một số hướng nào cố định như những đạo sĩ (dĩ nhiên ngoài Phật giáo) hay không?

Đại đức Sàriputta vui vẻ trả lời:

– Bàn Tăng không hướng vào bất cứ một hướng nào nhất định hết. Tất cả phương hướng đối với bàn Tăng đều như nhau. Một Sa-môn khi đã kiếm được vật thực bằng một cách chơn chánh rồi thì trước khi thọ hưởng chỉ nghĩ đến cha mẹ hoặc Thầy Tổ. Nếu biết những bậc ân nhân ấy ở phương nào thì Sa-môn có thể hướng về phương ấy để cúng dường. Nhưng hành động đó không phải là một ngưỡng vọng phương hướng, mà chỉ đơn giản là một phạm hạnh tri ân.

Nữ đạo sĩ Sucimukhā nghe những lời lẽ chơn chánh ấy và nhìn thấy phong độ an tịnh của Đại đức Sàriputta đã kinh cảm một cách sâu xa. Sau đó, bà liền đi từ đường này sang đường khác, phổ nọ đến phổ kia mà truyền rao lên rằng: “Những tu sĩ phái Sakya (Thích Ca) nuôi mạng rất chơn chánh. Họ dùng những vật thực mà không ai có thể chê trách được. Xin quý vị hảo tâm hãy cúng dường cho họ”.

(Nghệ thuật giảng đạo của Đại đức Sàriputta trong bài này, theo Dīgha Nikāya 31, cũng có khả năng cảm hóa như phương pháp của Đức Phật trong Kinh Sāgālavāda).

---o0o---

### **SA-LAYA-TANA SAM-YUTTA**

Nội dung bài pháp này có thể tóm lược như sau: “Chính dục vọng trong những đắm say trần cảnh (Lục trần) đã tạo nên vòng sanh tử luân hồi, chứ không phải do nơi Lục căn và đối tượng của chúng là Lục trần”.

---o0o---

### **JAMBUKHA-DAKA SAM-YUTTA**

Kinh gồm phần giải đáp đến một số câu hỏi của người cháu Đại đức Sàriputta tên là Jambukhā Daka. Ông ấy là đạo sĩ thuộc phái Paribbajaka. Nội dung có thể chia ra làm hai phần:

No 1

Giảng giải về đặc tính giải thoát tuyệt đối của Niết-bàn.

No 2

Phương pháp để chứng đạt được phẩm A-la-hán, trình độ Thánh tâm đã tẩy trừ hết tham lam, sân hận, và si mê.

No 3-16

Đại đức Sàriputta trả lời những câu hỏi về “Những kẻ truyền bá chơn lý. Mục đích của đời sống thanh tịnh và các Đấng đã tìm được nơi an nghỉ vĩnh cửu”. Nổi bật nhất là ngài đã làm cho thính giả chú ý và ghê tởm những cảm não và si mê, những xấu xa như bản mà bản tâm con người bị phủ kín. Rồi ngài nói đến các pháp mà người đời khó làm được trong giáo lý của Đức Phật.

---o0o---

### **INDRIYA SAMYUTTA**

No 44

Có một lần được Đức Phật gạn hỏi, Đại đức Sàriputta đã bạch rằng: “Chính nhờ sự không trông cậy vào đấng Siêu thoát và từ kinh nghiệm của bản thân, Đại đức bỗng hiểu được năm sức mạnh của tâm linh (Ngũ lực). Nghĩa là nhìn thấy con đường dẫn đến chỗ bất tử”.

No 48, 50

Phần pháp này đề cập trọn vẹn về Ngũ lực (Pānca Bala) và trình bày rất chi tiết do Đại đức Sàriputta. Một chỗ khác trong Kinh còn gọi “Ấy là con đường trí tuệ”.

---o0o---

### **SOTAPATTI SAMYUTTA**

No 55

Pháp nói về bốn yếu tố cần thiết để nhập Thánh lưu (Sotāpattiyamga).

---o0o---

## PHẦN THỨ NĂM - ĐẠI ĐỨC SÀRIPUTTA TRONG TÚC SANH TRUYỆN

(JĀTAKA)

Theo Kinh điển, chúng ta thấy rằng Đại đức Sàriputta xuất hiện rất thường trong Túc Sanh Truyện, tức những câu chuyện về tiền thân của Đức Phật. Trong đó, tiền thân Phật (hay còn gọi là Bồ-tát) và Đại đức Sàriputta đã tái sanh làm nhiều nhân vật khác nhau nhưng có liên hệ.

Có những kiếp sống, chúng ta thấy Đại đức Sàriputta là một ông thầy, còn đức Bồ-tát là người học trò. Chẳng hạn như các câu chuyện Túc Sanh có tên là Susūma (số 163) Cūlanandīya (số 223), Sālavimamāsa (số 305), Kàrandīya (số 356) và Mahā Dhammapāla (số 447).

Trong câu chuyện ghi sau cùng, tuy đức Bồ-tát là người học trò và Đại đức Sàriputta là ông thầy, nhưng người học trò cũng đã đem đến cho thầy mình một bài học giá trị là hãy nên phân biệt mỗi hạng người mà dạy dỗ. Không nên khuyên nhủ kẻ không muốn nghe hoặc không có ý định tìm hiểu kiến thức của mình.

Cũng có những lần luân hồi mà Đại đức Sàriputta sanh làm người, còn đức Bồ-tát là một con thú. Ví dụ như trong các truyện: Romaka Jātaka (số 227).

Chuyện Đại đức Sàriputta là một đạo sĩ rất khéo léo, có thể nuôi và huấn luyện một con chim đa đa (tiền thân Phật) theo ý muốn của mình. Và chuyện Bhojājanīya Jātaka (số 23) hay Dhammadhena Jātaka (số 122).

Cũng có lắm khi vai trò của hai vị này lại đổi ngược. Chẳng hạn như trong Jaruda Pāna (số 256) và truyện Kundakakucchi Sindhava (số 254) thì Đại đức Sàriputta sanh làm một con thú, còn đức Bồ-tát thì làm người.

Nhưng ngộ nghĩnh hơn nữa là trong câu chuyện Kurunga Māga, cả đức Bồ-tát lẫn Đại đức Sàriputta đều sanh làm thú.

Phần sau đây là những mẫu tóm tắt trong Túc Sanh Truyện. Ở đó ta thấy tiền thân của Đại đức Sàriputta đã xuất hiện một cách có ý nghĩa:

No 11. LAKKHANA JĀTAKA

Khi ấy Đại đức Sàriputta sanh làm một trong hai anh em con một gia đình nọ. Người em (tiền thân Sàriputta) rất thông minh, còn người anh thì ngu tối. Cả hai đã giúp đỡ cha mẹ bằng cách chăn coi một đàn thú trên đồi. Từ nhà họ đến nơi cho đàn thú ăn cỏ phải trải qua một khu rừng nguy hiểm. Người em nhờ óc thông minh đã đưa bầy thú đến nơi một cách an toàn. Nhưng người anh ngu dốt (tiền thân Đề-bà-đạt-đa) đến phiên mình đã làm mất cả đàn gia súc.

#### No 23. BHOJĀJANIYA JĀTAKA

Truyện này thuật lại kiếp ấy đức Bồ-tát sanh làm một con ngựa chiến phi thường và Đại đức Sàriputta sanh làm một kiếm sĩ kỳ mã được giao phó trách nhiệm đi bắt bảy vị vua đối nghịch. Sau đó người kiếm sĩ đã thành công nhờ tinh thần bền chí của ông và sự hy sinh của con ngựa tuyệt diệu.

#### No 69. VISAVANTA JĀTAKA

Câu chuyện kể lại một con rắn (tiền thân Sàriputta) có một thứ nọc trị khỏi bệnh nan y của người, nhưng khi nhả nọc ra thì rắn phải chết. Kết quả con rắn chịu chết vì muốn cứu ân nhân của mình.

#### No 99. PAROSAHASSA JĀTAKA

Đại đức Sàriputta sanh làm đệ tử của một đạo sĩ tu theo phái ân dật. Người đệ tử ấy đã thấu hiểu rõ ràng mọi câu nói vừa ngắn gọn vừa cao xa của thầy (tiền thân Phật). Đây là câu chuyện được xem như nhiều kiếp tu luyện óc thông minh của ngài.

#### No 122. DUMMEDHA JĀTAKA

Truyện kể lại kiếp ấy Đại đức Sàriputta sanh làm vua xứ Bénares (Ba-la-nại). Đây là một ông vua rất thông minh, có tài nhìn thú biết được giống tốt. Lúc đó đức Bồ-tát sanh làm một con bạch tượng loại quý, còn Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) đồng thời là vua Ma-kiệt-đà và là chủ con bạch tượng ấy. Sau đó ông bị mất con voi quý chỉ vì tánh ganh tị.

#### No 151. RĀJOVĀDA JĀTAKA

Tiền thân của hai Đại đức Sàriputta và Mahà Moggallāna là hai người đánh xe ngựa chiến của hai vương quốc hùng mạnh.

Một hôm nọ, cả hai người cùng đánh xe gặp nhau trên một con đường hẹp. Mỗi bên đều muốn bên kia nhường lối cho mình đi trước. Và họ đã quyết định ăn thua bằng cách tán dương oai lực của những nhân vật mà họ kính trọng nhất.

Kết quả, người đánh xe thứ nhất (tiền thân Đại đức Sàriputta) thắng cuộc, vì ông đã minh chứng được giới đức của vị vua lãnh đạo xứ sở mình. Vị vua được ca ngợi ấy không ai khác hơn là tiền thân Đức Phật.

#### No 256. ALINACITTA JĀTAKA

Chuyện tiền thân Đại đức Sàriputta là một con voi rất khôn ngoan hiền lành và rất nhớ ơn người.

#### No 206. KURUNGA MIGA JĀTAKA.

Trong kiếp nọ, Đại đức Sàriputta sanh làm một con chim gõ kiến, và Đại đức Mahā Mog-gallāna sanh làm một con rùa. Cả hai đã hợp lực cứu được mạng sống của bạn mình là một con nai tức là tiền thân Phật, khỏi tầm sát hại của tên thợ săn (tiền thân Đề-bà-đạt-đa). Nhưng sau đó đến lượt con rùa bị bắt và nhờ con chim gõ kiến giải thoát.

#### No 223. CĀLANANDIYA JĀTAKA

Thuở kia, Đại đức Sàriputta sanh làm một giáo sư Bà-la-môn, và Đề-bà-đạt-đa sanh làm học trò của ngài. Ngài luôn luôn khuyên đồ đệ chảnh nên khó tánh, hiểm ác và tàn bạo, nhưng lời dạy dỗ ấy đã trở nên vô ích.

#### No 254. KUNDAKA KUCCHI SINDHAVA JĀTAKA

Đại đức Sàriputta sanh làm một con ngựa thật kỳ diệu, và đức Bồ-tát là một người buôn ngựa. Con ngựa lúc trước do một người đàn bà làm chủ, nhưng về sau lại thuộc vào tay người lái buôn.

#### No 256. JARUDAPĀNA JĀTAKA

Câu chuyện nói về Mãng xà vương (tiền thân Đại đức Sàriputta) đã giúp Bồ-tát lúc đó là một người lái buôn để chuyên chở một số vàng bạc mà người thương gia ấy vừa may thu hoạch được.

### No 272. VYAGGA JĀTAKA

Có một lần Tỳ-kheo Kokàlika sanh làm một con chần tinh, vì thế nên không thể sống chung được với tiền thân hai Đại đức Sàriputta và Mahà Moggallàna.

### No 227. ROMAĀKA JĀTAKA

Truyện thuật Đại đức Sàriputta sanh làm một đạo sĩ rất trí tuệ. Vị đạo sĩ ấy đã nuôi và huấn luyện một con chim đa đa, tiền thân đức Bồ-tát.

### No 281, 292. ABBHANTARA VÀ SUPATTA

Đây là hai chuyện kể lại sự ngẫu nhiên trong kiếp chót. Truyện số 281 thuật lúc ấy ngài Ràhula nhờ một ít nước xoài pha đường của Đại đức Sàriputta, đã giúp cho mẹ là một Tỳ-kheo-ni trị khỏi bệnh no hơi. Còn trong câu chuyện số 292 thì Đại đức Sàriputta đã đích thân tìm hộ những món ăn dễ tiêu để giúp bà. Đây là kết quả của việc một kiếp trước bà đã nuôi dưỡng tiền thân của hai Đại đức Sàriputta và Ràhula.

### No 310. SAYHA JĀTAKA

Kiếp ấy Đại đức Sàriputta sanh làm một ông vua có viên cận thần tên Sayha là tiền thân Đề-bà-đạt-đa. Vua sai người cận thần đi chiêu dụ một đạo sĩ thông thái vừa là bạn cũ của vua về giúp triều đình, nhưng việc chiêu dụ đã thất bại. Vị đạo sĩ thông thái ấy chính là tiền thân Đức Phật.

### No 313. KHANTIVĀDI JĀTAKA

Tích thuật khi đức Bồ-tát sanh làm một đạo sĩ rất đức hạnh. Người thuở bấy giờ vẫn gọi ngài là một đạo sĩ nhẫn nại (Khantavādi), đồng thời Đề-bà-đạt-đa sanh làm một vị vua hung bạo. Để thách thức đức nhẫn nại, bạo vương đã đem vị đạo sĩ kia ra hành hạ một cách tàn nhẫn, nhưng không lay chuyển nổi phạm hạnh của người chơn tu. Kết quả đức nhẫn nại của vị đạo sĩ đã cảm hóa được viên quan tổng chỉ huy quân đội trong triều đình (tiền thân Đại đức Sàriputta, và chính vị võ quan này đã đến băng bó những vết thương cho đức Bồ-tát.

### No 315. MAMSA JĀTAKA

Khi ấy, Đại đức Sàriputta sanh làm một người thợ săn và đức Bồ-tát làm con trai một người lái buôn. Lúc cả hai quen nhau và trở thành bạn hữu, thanh niên lái buôn đã dùng những lời lẽ chơn chánh để thuyết phục bạn mình từ bỏ cái nghề hung ác ấy.

#### No 361. VANNARODHA JĀTAKA

Truyện nói về kiếp chót khi hai vị đại đệ tử Sàriputta và Mahā Moggallāna còn đang sống trong một nơi vắng vẻ. Lúc ấy, có một người ăn xin hằng sống nhờ vật thực còn dư của hai ngài. Nhưng tên ăn mày lại có ác ý muốn gây sự bất hòa giữa hai ngài. Kết quả người ăn xin đã thất bại vì hai vị đại đệ tử này lúc nào cũng cảnh giác, không nghe những lời gièm siểm xấu xa và sau cùng đồng bảo hẳn hầy đi nơi khác.

Trong Túc Sanh Truyện có đoạn còn thuật lại rằng: Trường hợp tương tự như thế đã xảy ra trong một kiếp nọ, khi người ăn xin kia sanh làm một con chó sói, còn hai Đại đức Sàriputta và Mahā Moggallāna sanh làm một con sư tử và một con cọp.

#### No 412. KOTISIMBALI JĀTAKA

Tích kể lại khi Đại đức Sàriputta sanh làm ông vua xứ Garada hay còn gọi là vua Supanna. (Supanna Rāja). Vị vua này đã cứu sống một cây cổ thụ khỏi bị hại vì nơi đó là chỗ ở của một vị thọ thần (tiền thân Bồ-tát).

#### No 444. KANHA DIPĀYANA JĀTAKA

Kiếp đó Đại đức Sàriputta sanh làm một vị đạo sĩ tên Ānimandiviya đã bị một ông vua kết tội oan và đem ra hành hạ bằng cách dùng khí giới đâm xuyên qua thân thể. Nhưng vị đạo sĩ vẫn giữ hạnh nhẫn nại, không để tâm oán hận và ghi nhớ rằng đó chỉ là kết quả của những nghiệp ác từ kiếp trước.

Đức Bồ-tát lúc ấy cũng là một đạo sĩ, bậc huynh trưởng của tiền thân Sàriputta tên là Kanda Dipāyana, đã hết lời ca ngợi thái độ cao thượng của người sư đệ mình.

#### No 472. MAHĀ PADUMA JĀTAKA



Truyện kể lúc Bồ-tát sanh làm Hoàng tử Mahà Paduma và tiền thân của Đại đức Sàriputta là một vị thần núi. Nhờ vị thần ấy mà ngài Hoàng tử thoát chết.

---o0o---

## PHỤ LỤC

### ***NHỮNG THÁNH TÍCH CỦA HAI ĐẠI ĐỨC SÀRÌPUTTA VÀ MAHÀ MOGGALLÀNA***

Trên ngọn đồi ÀSanōchi ở Bhopal. Sanōchi có tên cũ là Kakanara và trong bộ Mahāvansa gọi là Chetigiri. Có những di tích của mười ngôi Bảo tháp. Những di tích ấy nằm trong số các công trình kiến trúc xưa nhất còn tồn tại trên xứ Ấn Độ.

Với những nét kiến trúc cổ kính và nghệ thuật điêu khắc thần kỳ, người ta phải công nhận rằng nó được kiến tạo trong một thời kỳ Phật giáo cực thịnh và đã biểu lộ nền văn minh cao ngất của Phật giáo. Những đặc điểm, chẳng hạn như vô số nét chữ khắc trên đó đã được người ta chép lại và các nhà khảo cổ đã xác nhận rằng chúng được tạo lập vào khoảng thời đức vua A Dục (Asoka Ràjà), nghĩa là vào khoảng thế kỷ thứ III trước Tây lịch. Một số các di tích ấy được bảo tồn nguyên vẹn, trong khi những cái kia bị phôi pha bởi thời gian trôi qua hằng bao nhiêu thế kỷ nên chỉ còn lại bằng những mô đất và đá.

Một trong những Thánh tích ấy là ngôi Bảo tháp thứ ba bây giờ vẫn tồn tại và rất nổi tiếng. Chính ông Alexander Cunningham và Đại úy F. C. Meisey đã khám phá ra các di Thánh thể của hai vị Đại đệ tử Phật là các đức A-la-hán Sàriputta và Mahà Moggallàna vào năm 1851.

Cũng trong thời gian đó, người ta còn tìm ra nhiều Thánh thể lưu lại của nhị vị A-la-hán nói trên trong một Bảo tháp tại vùng Satadhàra cách Sanōchi chừng sáu dặm.

Khi chân trục ở trung tâm Bảo tháp tại Sanōchi bị sụp sâu vào lòng đất rồi, ngọn đồi Bhopal chỉ còn lộ lên như một phiến đá cao khoảng năm thước Anh và nằm theo hướng Nam Bắc.

Bên dưới tảng đá tường nhớ ấy, người ta tìm thấy hai chiếc hộp làm bằng sa thạch màu xám. Mỗi cái có những dòng điêu khắc đơn giản bằng nét chữ Brahmin trên nắp hộp.

Chiếc hộp nằm ở phía Nam có khắc chữ “S” nghĩa là di tích của ngài A-la-hán Sàriputta, trong khi chiếc hộp nằm ở phía Bắc mang câu chuyện truyền kỳ của Đại đức Mahà Moggallàna, hay nói cách khác đó là di tích của một đại A-la-hán có nhiều thần thông nhất trong các môn đệ của Đức Phật.

Chiếc hộp nằm cực Nam lại chứa một hộp con khác, phẳng và rộng làm bằng chất bạch nu. Hộp ấy rộng khoảng hơn sáu tấc và cao chừng ba tấc Anh. Bề mặt của nó thật cứng và bóng nhẵn. Ngay cả chiếc hộp lớn đựng nó, nếu cho một người thợ chạm hay tiện trông thấy họ sẽ tấm tắc khen rằng “Nó đã được tạo ra do một bàn tay tinh xảo nhất”.

Xung quanh cái hộp con là những mảnh gỗ đàn hương mà người ta tin rằng đó chính là các vật còn lại của những chiếc hòm đựng để thiêu Thánh thể của hai vị A-la-hán kia. Bên trong ngoài các di Thánh thể ra, người ta còn tìm thấy nhiều loại ngọc thạch quý giá. Chiếc hộp con này còn chứa một mảnh xương (Xá lợi) của Đại đức Sàriputta. Đó là Xá lợi duy nhất dài đến một tấc Anh.

Còn chiếc hộp nằm phía Bắc cũng chứa một hộp vuông nhỏ làm bằng bạch nu khác. Tương tự như chiếc hộp bên này, nhưng nó nhỏ, nhẹ hơn và bề mặt mềm hơn. Bên trong có chứa hai viên ngọc Xá lợi của Đại đức Mahà Moggallàna. Trong hai viên ấy, viên lớn nhất dài khoảng non nửa tấc Anh.

Mặt trong mỗi chiếc nắp của hai chiếc hộp nhỏ đựng Xá lợi ấy có khắc sâu bằng một thứ mực đặc biệt hai chữ “SA” (có nghĩa là chiếc hộp này đựng Xá lợi của ngài Sàriputta) và chữ “MA” (có nghĩa là Xá lợi của Đại đức Mahà Moggallàna).

Theo những chữ khắc ở Bảo tháp mà ông Cunningham ghi lại thì hai Đại đức Sàriputta và Mahà Moggallàna là những môn đệ dẫn đầu của Đức Phật. Do đó các ngài thường được Kinh sách nói đến như những đệ tử tay mặt và tay trái của Đức Bổn Sư.

Ngoài ra, những tro cốt của các ngài cũng được bảo tồn kỹ lưỡng sau lễ Thánh hỏa và được lưu thờ cùng hai vị trí là bên mặt và bên trái của đấng Toàn giác như lúc Ngài còn tại thế (Theo cuốn Bhilsa Topes - 300).

Diễn tả như vậy là căn cứ vào một sự thật mà Đức Phật thường làm khi còn sanh tiền là Ngài hay ngồi quay mặt về hướng Đông, Đại đức Sàriputta hầu bên phải, còn Đại đức Mahà Moggallàna hầu bên trái của Ngài, tức là phía Nam và phía Bắc theo phương hướng vậy.

Một trong những cuốn sách mà ông Cun-ningham viết để lại, có lưu chú gọi đó là đoạn nói về những đài kỷ niệm Đức Phật tại địa phương (Buddha Bhita). Ông ta đã tìm ra hai vuông hộp làm bằng chất bạch nu có vân nhạt cũng đựng Thánh vật trong một Bảo tháp tại Satadhàra. Những vuông hộp này cũng có chạm khắc giống như hai cái ở Sanõchi: Ý nói đó là Tôn hài của hai Đại đức Sàriputta và Mahà Moggallàna. Ngôi Bảo tháp này có nhiều dấu hiệu cho ta biết là đã bị nhiều lần cướp đoạt. Tuy nhiên, ngọc Xá lợi trong đó vẫn còn lưu lại an toàn.

Ông Cunningham, người tỏ ra rất giỏi về môn khảo cổ đã lưu lại một phóng sự tường trình, nhiều chi tiết nhất về mọi vấn đề trong việc đào xới những bí vật.

Những bí vật ấy được đem ra ánh sáng một cách rõ ràng giá trị, đầy tôn kính. Và giờ đây nằm trọn trong các Bảo tháp mà chúng ta vừa bàn đến. Cũng chính nhờ ông mà sự tin tưởng đối với những Thánh vật này được trở nên chắc chắn và lâu dài.

Theo Ấn Sử, các Thánh vật trong cả hai Bảo tháp trước đây đã bị người Anh dời về nước và đặt tại Viện Bảo Tàng Victoria và Albert nhưng có vài sự trái ngược do lời mô tả của ông Cunningham về những vuông hộp đựng ngọc Xá lợi và những chiếc hộp vừa kể, trong đó Xá lợi được tàng trữ, đã cho ta có lý do mà tin rằng chính ông hoặc một nhân vật khảo cổ nào khác đã di chuyển các viên ngọc Xá lợi từ Sanõchi đến đựng trong hộp vuông nhỏ mà sau này người ta tìm ra tại Satadhàra. Do đó, những chiếc hộp nhỏ trong các hộp lớn mà người sau này không biết rõ gốc tích một cách quả quyết là những chiếc hộp ở Sanõchi.

Riêng những Thánh vật Xá lợi đã được bảo tồn ở Bảo Tàng Viện Victoria và Albert cho tới năm 1939 thì hội Đại Bồ Đề Tràng Ấn Độ (Mahà Bodhi Society) đã gửi đến chính phủ Anh một văn thư yêu cầu hoàn trả những báu

vật ấy lại cho Ấn Độ. Lời yêu cầu đó đã một lần được chấp nhận nhưng vào năm ấy đệ nhị thế chiến lại bùng nổ. Sự hoàn chuyển Thánh tích đã bị hoãn lại vì lý do an ninh. Đến ngày 24 tháng 12 năm 1946, công việc ấy mới được thực hiện.

Vào ngày đó, mọi Xá lợi Thánh vật đã được chính phủ Anh trao lại cho các đại diện hội Đại Bồ Đề Tràng tại hai Viện Bảo Tàng Victoria và Albert. Sau đó, cuộc lễ chuyển hoàn về cội thổ đã xảy ra một cách trọng thể.

Tuy nhiên, trước khi đem về tàng trữ tại Ấn Độ, các ngọc Xá lợi được chuyển sang xứ Tích Lan và được dân chúng Tích Lan cung nghinh một cách hân hoan và sùng kính.

Vào năm 1947, các ngọc Xá lợi đã được trình bày cho dân chúng lễ bái trong thời gian hai tháng rưỡi tại Viện Bảo Tàng Colombo. Theo sự phỏng đoán, trung bình cũng có hai triệu người đến lễ bái. Người ta còn thuật lại rằng không chỉ những người theo Đạo Phật, mà có cả đến rất đông tín đồ Ấn Độ giáo và Thiên Chúa giáo cũng đến chiêm bái ngọc Xá lợi.

Đoạn đường kế tiếp để cung thỉnh Xá lợi là từ Tích Lan đến một ngôi chùa mới đang được xây dựng để tái phụng thờ tại Sanōchi, gần thủ phủ Calcutta. Ở đó, người ta lại một lần nữa, đem ngọc Xá lợi trưng bày cho dân chúng lễ bái tại chùa Derama Rājika, vì đó là trụ sở trung ương của hội Đại Bồ Đề Ấn Độ. Những cảnh tượng ngưỡng vọng và sùng bái Thánh tích một cách tập nập như ở Tích Lan lại cũng xảy ra ở đây.

Hằng hai ba tuần lễ liên tiếp, những đoàn người chen chúc nhau không dứt đã đến ngôi Quốc Tự Ấn Độ để chiêm bái từ sáng đến chiều tối. Hầu hết những người đến lễ bái là theo Ấn Độ giáo, nhưng cũng có một số lớn những người theo các đạo khác. Nhưng tất cả đến đó đều lễ bái một cách vô cùng kính cẩn.

Cũng có nhiều đoàn chiêm bái từ các nơi xa xôi trong và ngoài nước Ấn Độ tập nập về chiêm ngưỡng di tích của hai bậc tối thượng xứ Phật này.

Kế đó là lời thỉnh cầu của chính phủ Miến Điện. Họ cũng ao ước Xá lợi được đem đến trưng bày ở nước họ cho dân chúng lễ bái. Sự thỉnh cầu này đã được hoan hỷ chấp thuận. Vì vậy, một cuộc lễ tiếp rước long trọng được cử hành tại Miến Điện đã làm sống lại một thời gian vàng son an lạc nhất trước đây khi Phật giáo còn cực thịnh. Để cho mọi người đều có một dịp

chiêm bái, các viên ngọc Xá lợi đã được cung nghinh vòng quanh trong xứ, dọc theo nhiều con sông trên một thuyền rồng (Irrawaddy) từ Mandalay đến Rangoon. Chiếc thuyền rồng cho Xá lợi chạy bằng hơi nước này được những chiếc thuyền khác trang trí một cách lộng lẫy theo phong tục Miến Điện hộ tống. Và tại mỗi thành phố dọc theo hai bên bờ sông những Thánh tích Xá lợi lại được dân chúng rước lên bờ, đem an vị trong một ngôi chùa chính tại nơi ấy cho dân chúng lễ bái. Đồng thời các cuộc lễ khác cũng được tổ chức.

Đã có không biết bao nhiêu ngàn người từ những làng mạc kế cận đến nghe pháp và cầu kinh. Điều đáng chú ý là trong thời gian Xá lợi được rước lên an vị như thế những buổi thuyết pháp và những thời cầu kinh đã được tổ chức liên tục suốt ngày lẫn đêm.

Đoạn để đáp ứng lời thỉnh cầu của chính phủ Népal, ngọc Xá lợi lại được đưa sang Népal và Ladakh.

Sau một thời gian cung nghinh khắp nơi cho người đời chiêm bái, Xá lợi được rước về Ấn Độ, và chính phủ Miến Điện đã thỉnh cầu để được chia một phần Xá lợi đem về Miến Điện tạo Bảo tháp phụng thờ.

Giáo Hội Đại Bồ Đề Tràng của Ấn Độ đã chấp thuận lời yêu cầu đó, và chính vị Thủ Tướng nước Miến Điện đã đích thân bay sang Calcutta tiếp nhận. Hai nước này cũng tổ chức một cuộc lễ trao Xá lợi trọng thể vào ngày 20 tháng 10 năm 1950.

Phần Xá lợi phân phối cho Miến Điện sau này đã đem phụng thờ tại ngôi Lạc Thế Tự mà người Miến Điện gọi là KABA AYE JEDI dịch sang tiếng Anh là World Peace Pagoda.

Ngôi chùa này được xây bên cạnh tòa Đệ Lục Đại Hội Kết Tập Phật giáo, một cơ quan cao cấp Phật giáo gần Rangoon. Nhiều cuộc lễ thật trang nghiêm cho việc đăng quang và an vị Xá lợi đã được tổ chức kéo dài từ ngày 5 đến ngày 11 tháng 3 năm 1952.

Một phần Xá lợi khác cũng được công hiến cho dân tộc Tích Lan để phụng thờ trong một ngôi Bảo tháp mới do hội Đại Bồ Đề Tràng (Mahà Bodhi) Tích Lan xây cất.

Trong khi soạn giả đang ghi chép lại các diễn tiến lịch sử này, những viên ngọc Xá lợi ấy được tạm thời an vị trong một ngôi chùa của Giáo Hội Đại

Bồ Đề Tràng Tích Lan tại thủ đô Colombo để cho công cuộc kiến trúc hoàn tất.

Riêng phần nước Ấn Độ, ngày 30 tháng 11 năm 1958 những Thánh thể vật lưu thế như chúng ta vừa nói, lại được tái an vị ở Sanōchi, trong Bảo tháp, tại một ngôi chùa nguy nga tráng lệ. Ngôi chùa và Bảo tháp này đã được xây cất với một công trình vĩ đại là cốt để tái phụng trì Xá lợi vậy.

Giờ đây Xá lợi đã trở về cô thổ và gieo vào lòng Phật tử đến hành hương từ khắp các nước bốn phương trên thế giới một sự sùng kính sâu xa và khiến họ chẳng bao giờ quên được đời sống của những Thánh nhơn đệ tử ưu tú nhất của một đấng Toàn giác.

Những vị đã gặt hái được các Thánh quả cao thượng nhất, đầy đủ nhất trong giáo lý của chư Phật.

Hai cái tên Sàriputta và Mahā Moggallāna (Xá-lợi-phát và Mục-kiền-liên) ấy từ nay cho đến hết năm ngàn năm sẽ sống song song với tám muôn bốn ngàn pháp môn của Đức Phật như một sức mạnh hộ pháp, hay một gương sáng lưu truyền.

Dịch xong tại Sài Gòn tháng 12 năm 1966

Dịch giả NGUYỄN ĐIỀU

----o0o---  
Hết

---

<sup>1</sup> . Trong Kinh Cunda, Satipatthāna Saṃyutta và Chú Giải thì nơi sanh của Ngài là Nālaka - hay Nālāgama. Không chừng đó là tên phụ. Có điều chắc chắn là nơi ấy gần vùng Nalanda... Ở Nalanda có một Đại Học Đường đầu tiên trên thế giới. Chính Đường Huyền Trang đã tòng học tại đây. Còn ông Bà-la-môn, tức thân sinh của Đại đức Sàriputta tên là Vaganta.

<sup>2</sup> . Đó là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thiện nam, Tín nữ

<sup>3</sup> . Kinh Dighanaka Sutta, Majjhima Nikāya N.74.

<sup>4</sup> . Theo chú giải trong Anguttara Nikāya phần thứ 4, số 172.

<sup>5</sup> . Căn cứ theo Thera Gāthā do Đại đức Sàriputta thuyết, các kệ ngôn số 995-996.

<sup>6</sup> . Đây là theo căn duyên của những ai có trí tuệ phi thường như Đại đức Sàriputta. Theo Kinh điển Phật giáo thì Đại đức Sàriputta có trí tuệ bậc nhất trong các đệ tử Phật.

<sup>7</sup> . Theo Thera Gāthā

<sup>8</sup> . Trong Majjhī, số 143

<sup>9</sup> . Theo Trung A Hàm ( Majjhima Nikāya) số 24.

---

<sup>10</sup> . Năm bộ A Hàm ấy là : 1- Trường A Hàm (Dìgha Nikàya). 2- Trung A Hàm (Majjhima Nikàya). 3- Tập A Hàm (Sambyutta Nikàya). 4- Tăng Nhất A Hàm (Anguttara Nikàya). 5- Tiểu A Hàm (Khuddaka Nikàya)

<sup>11</sup> . Bảy anh chị em của Đại đức Sàriputta sau khi xuất gia đều đắc quả A-la-hán

<sup>12</sup> . Viết dựa theo Kinh Vangisa Sambyutta No. 7